**KHOA KIẾN TRÚC**

- Kiến trúc
- Quy hoạch vùng và đô thị
- Thiết kế đồ họa
- Thiết kế nội thất

**KHOA XÂY DỰNG**

- Kỹ thuật xây dựng (Xây dựng dân dụng)
- Quản lý xây dựng

**KHOA CẦU ĐƯỜNG**

- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Xây dựng cầu đường)
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

**KHOA NGOẠI NGỮ**

- Ngôn ngữ Anh
- Ngôn ngữ Trung Quốc

**KHOA KINH TẾ**

- Kế toán
- Tài chính - Ngân hàng
- Quản trị kinh doanh

**KHOA CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ**

- Khoa công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

- Khoa công nghệ thông tin

**KHOA DU LỊCH**

- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG (ĐAU)**

- 566 Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- www.dau.edu.vn - Email: infor@dau.edu.vn
- www.facebook.com/DaihocKientrucDanang
- 0236.2210030 - 2210031 - 2210032

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG - KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC - 12/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**ĐAU**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

12  
2019

KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG

**KHOA HỌC & GIÁO DỤC**

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

**SỨ MẠNG, MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 270/2006/QĐ-TTg, ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

**1. Sứ mạng:** Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng phát triển thành đại học ứng dụng có sứ mạng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế.

**2. Mục tiêu:** Xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trở thành trường đại học có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và khu vực; xây dựng đội ngũ Cán bộ giảng dạy và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của Nhà trường.

**3. Tầm nhìn đến năm 2030:** Phát triển thành đại học ứng dụng đào tạo đa ngành ở trình độ đại học và trên đại học, đạt trình độ khu vực.



KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG

**KHOA HỌC & GIÁO DỤC**

**KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & GIÁO DỤC**  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Nhà xuất bản Đà Nẵng  
Lô 103 - Đường 30 Tháng 4 - Thành phố Đà Nẵng  
ĐT: 0236 37874 - 3797823 Fax: 0236 3797875  
[www.nxbdanang.vn](http://www.nxbdanang.vn)

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
Giám đốc: TRƯƠNG CÔNG BẢO  
Chịu trách nhiệm nội dung:  
Tổng biên tập: NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: Nguyễn Thùy An  
Trình bày và sửa bản in: Nguyễn Dạ Mỹ Linh  
Bìa: Nguyễn Tân Lược

Liên kết xuất bản: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng  
Địa chỉ: 566 Núi Thành, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Số ĐKXB: 3065-2019/CXBIPH/10-120/ĐaN cấp ngày 02/12/2019  
Số QĐXB: 744/QĐ- NXBĐaN Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 02/12/2019  
Mã ISBN: 978-604-84-4394-8

TT		HỌC PHÍ / 1 TÍN CHỈ (VNĐ)	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
<b>I KHỐI NGÀNH NĂNG KHIẾU, KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ</b>			
1	<b>Kiến trúc</b> (Chức năng cao theo chuẩn đầu ra Hoa Kỳ)	720.000	V00 (Về mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Về mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Về mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)
2	<b>Quy hoạch vùng và đô thị</b> - Kiến trúc quy hoạch đô thị - Kiến trúc cảnh quan	680.000	
3	<b>Thiết kế đồ họa</b> - Thiết kế đồ họa - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện	680.000	V00 (Về mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Về mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Về mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) H00 (Về mỹ thuật, Văn, Bức ảnh)
4	<b>Thiết kế nội thất</b>		
5	<b>Kỹ thuật xây dựng</b> (Chương trình chất lượng cao và đại trà)		
6	<b>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</b> (Chương trình chất lượng cao và đại trà)		
7	<b>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</b> (Chương trình chất lượng cao và đại trà)	630.000	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
8	<b>Quản lý xây dựng</b> (Chương trình chất lượng cao và đại trà)		
9	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</b>		
10	<b>Công nghệ thông tin</b>		
<b>II KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH</b>			
11	<b>Kế toán</b> - Kế toán tổng hợp - Kế toán - Kiểm toán		
12	<b>Tài chính - Ngân hàng</b> - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	560.000	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
13	<b>Quản trị kinh doanh</b> - Quản trị kinh doanh tổng hợp		
14	<b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b>	630.000	
<b>III KHỐI NGÀNH NGÔN NGỮ</b>			
15	<b>Ngôn ngữ Anh</b> - Tiếng Anh biên - phiên dịch - Tiếng Anh du lịch		D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
16	<b>Ngôn ngữ Trung Quốc</b> - Tiếng Trung Quốc biên - Phiên dịch	560.000	





## BAN BIÊN TẬP

### Trưởng ban

TS. KTS. Phạm Anh Tuấn

### Phó Trưởng ban

TS. Lê Công Toàn

### Thư ký

TS. Nguyễn Hải Hoàn

### Các Ủy viên

KS. Nguyễn Thị Oanh

PGS.TS. Trần Mạnh Huy

TS. Nguyễn Ngọc Nương

TS. Nguyễn Phương Ngọc

TS. Nguyễn Văn Thái

TS. Lê Tân Duy

TS. Hoàng Tịnh Bảo

TS. Đinh Thị Thi

TS. Trần Thượng Bích La

TS. Phùng Xuân Thọ

TS. Trần Thị Thủy Phương

ThS. GVC. Nguyễn Thị Đà

ThS. Nguyễn Quang Bảo

ThS. Lê Thị Thu Hương

ThS. Nguyễn Thị Hồng Tươi

ThS. Nguyễn Hoàng Thu Thủy

ThS. Nguyễn Thị Tuyết

ThS. Nguyễn Tất Phú Cường

ThS. Phạm Chu Uyên

ThS. GVC. Lê Xuân Hòa

ThS. GVC. Nguyễn Quang Anh

**Địa chỉ liên hệ:** 566 Núi Thành

Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng

ĐT: 0236.2210030 – 2210031

## MỤC LỤC

	Tr
<b>ThS. Trịnh Tuấn Anh</b> - Luật so sánh và nghiên cứu, giảng dạy Luật so sánh ở Việt Nam hiện nay.....	01
<b>TS. Lê Công Toàn</b> – Vai trò của nhà trường trong việc tạo ra môi trường sáng tạo đổi mới để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.....	07
<b>TS. Hoàng Tịnh Bảo</b> – Nghiên cứu nhận thức của sinh viên chuyên ngữ Tiếng Anh về việc chuyển đổi giờ văn học Anh Mỹ trở thành giờ dạy tích hợp liên môn, dạy qua nội dung.....	14
<b>ThS. Võ Thành Nghĩa</b> – CHARRETTE Thiết kế - Một phương pháp thực hành thiết kế và quy hoạch chưa phổ biến ở Việt Nam.....	21
<b>TS. Nguyễn Phương Ngọc</b> - Sự ảnh hưởng của phương án quy hoạch dân cư đến chế độ sạch khí trong không gian đường phố đô thị.....	28
<b>ThS. Nguyễn Quốc Toàn</b> – So sánh biện pháp thi công Bottom Up và Top Down của công trình Hyori Garden Tower Thành phố Đà Nẵng.....	39
<b>ThS. Lê Thị Minh Hương</b> – Phân tích sự biến động của các nhân tố vĩ mô tác động đến thị trường chứng khoán: Bằng chứng tại Việt Nam.....	48
<b>ThS. Trần Ngọc Minh Trang</b> – Các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán.....	58
<b>ThS. Nguyễn Thị Nga My</b> -Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng.....	68
<b>ThS. Vũ Hoàng Vy</b> – Tình hình thực hiện thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 khi	

thời gian hiệu lực 01/01/2020 đến gần.....

79

Giấy phép xuất bản số: 744/QĐ-NXBĐaN do Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Mã ISBN: 978-604-84-4394-8

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2019

## LUẬT SO SÁNH VÀ NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LUẬT SO SÁNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Trịnh Tuấn Anh<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Luật so sánh là môn khoa học với đối tượng so sánh các hệ thống pháp luật khác nhau nhằm tìm ra những điểm tương đồng khác biệt giữa chúng (Michael Bogdan, 1994). Bài viết nghiên cứu khái niệm luật so sánh, và ứng dụng luật so sánh vào nghiên cứu và giảng dạy ở nước ta hiện nay.*

### 1. Khái niệm luật so sánh

“Luật so sánh” là thuật ngữ gây nhiều tranh luận trong khoa học pháp lý thế giới. Có thể thấy cho tới nay, tên gọi của ngành khoa học này vẫn chưa được sử dụng thống nhất giữa các học giả luật so sánh trên thế giới. Ví dụ “*luật so sánh*” (comparative) theo cách gọi của De Cruz, Michael Bogdan; “*so sánh luật*” (comparision of law) theo Konrad Zweigert and Hein Koetz; “*luật học so sánh*” (comparative jurisprudence) theo Jonh Salmon.(Nguyễn Thị Ánh Vân, 2006). Ở Việt Nam, tên gọi của ngành khoa học này chưa được sử dụng thống nhất trong khoa học pháp lý. Ví dụ “*luật học so sánh*” (Võ Khánh Vinh, 1992); “*so sánh pháp luật*” (Đỗ Văn Đại, 2007), “*luật so sánh*” (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017). Thực tế, thuật ngữ “*luật so sánh*” đã được sử dụng từ rất lâu đời và đến nay là thuật ngữ được sử dụng phổ biến nhất (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017). Tuy nhiên, theo tác giả Đỗ Văn Đại thì: “*Thuật ngữ luật so sánh dường như là hậu quả của việc dịch máy móc một số tài liệu nước ngoài. Thực tế cho thấy không có luật so sánh mà chỉ có so sánh pháp luật mà thôi*” (Đỗ Văn Đại, 2007). Tác giả Ngô Huy Cương quan niệm: “*Không nên đồng nhất*

*các khái niệm luật học so sánh và luật so sánh, khái niệm thứ nhất, theo nội dung, giàu có và có dung lượng lớn hơn nhiều và có tính chất tổng hợp*” (Ngô Huy Cương, 2003). Theo chúng tôi, dù sử dụng dưới bất kỳ thuật ngữ nào thì những thuật ngữ này đều hàm chỉ một ngành khoa học nghiên cứu so sánh các hệ thống pháp luật khác nhau trên thế giới. Bởi thế, Hội khoa học pháp lý quốc tế (IALS) khẳng định: “*Khuyến khích việc phát triển khoa học pháp lý khắp thế giới thông qua việc nghiên cứu các luật nước ngoài, và sử dụng phương pháp so sánh*”.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về luật so sánh. Tuy nhiên, các định nghĩa về luật so sánh được các học giả sử dụng thường không tập trung giải quyết về bản chất mà chỉ tập trung vào đối tượng và chức năng của nó (H. C. Gutteridge, 1971). Chẳng hạn, giáo sư Michael Bogdan đã định nghĩa luật so sánh theo kiểu liệt kê rằng:

“*Luật so sánh bao gồm:*

- *So sánh các hệ thống pháp luật khác nhau nhằm tìm ra sự tương đồng và khác biệt;*

- *Sử dụng những sự tương đồng và khác biệt đã tìm ra nhằm giải thích nguồn gốc, đánh giá cách giải quyết trong các hệ thống pháp luật, phân nhóm các hệ thống*

(\*) Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng



*pháp luật hoặc tìm ra những vấn đề cốt lõi, cơ bản của các hệ thống pháp luật;*

*- Xử lý những vấn đề mang tính chất phương pháp nảy sinh trong quá trình so sánh luật, bao gồm cả những vấn đề khi nghiên cứu pháp luật nước ngoài” (Michael Bogdan, 1994).*

Giáo sư Konrad Zweigert & Hein Koetz cho rằng: “*Luật so sánh là sự so sánh các hệ thống pháp luật khác nhau trên thế giới, và bản thân thuật ngữ này đã gợi nên một hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực pháp luật mà đối tượng và sự so sánh ở đó là quy trình của hoạt động này*” (Konrad Zweigert & Hein Koetz, 1992)

GS. Peter de Cruz định nghĩa: “*Luật so sánh là khoa học nghiên cứu có hệ thống các truyền thống pháp luật và các quy phạm pháp luật nào đó trên cơ sở so sánh*” (Peter de Cruz, 1999)

Mặc dù những định nghĩa trên không hoàn toàn thống nhất định nghĩa “*luật so sánh*”, theo chúng tôi “*luật so sánh*” có đặc trưng cơ bản để nhận diện với các môn khoa học khác.

*Thứ nhất*, trước hết phải khẳng định luật so sánh không phải ngành luật theo quan điểm pháp lý truyền thống; hoặc lĩnh vực pháp luật thực định mà luật so sánh với tư cách là môn khoa học pháp lý độc lập có đối tượng nghiên cứu riêng của mình. Luật so sánh là một khoa học pháp lý thuần, có tính chất tổng quát và không tác động trực tiếp tới thực tiễn tranh chấp (Ngô Huy Cương, 2003). Đối tượng nghiên cứu của luật so sánh là pháp luật, văn bản pháp luật, các chế định pháp luật cũng như các nhóm quy phạm pháp luật khác nhau thuộc các chế độ chính trị xã hội khác nhau (Nguyễn Bá Điển, 1996).

*Thứ hai*, luật so sánh sử dụng phương pháp so sánh các hệ thống pháp luật khác nhau để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng là một đặc điểm quan trọng nhất của luật so sánh. Nói cách khác, hạt nhân của luật so sánh là “*so sánh*”, nghĩa là xem xét các yếu tố có tính chất so sánh của hai hay nhiều hệ thống pháp luật và xác định các điểm tương đồng và khác biệt giữa các yếu tố đó. Việc lựa chọn hệ thống pháp luật và các yếu tố để so sánh, đương nhiên phụ thuộc vào mục đích so sánh và mối quan tâm của tác giả so sánh (Michael Bogdan, 1994). Luật so sánh ra đời mang trong mình rất nhiều cách thức phân loại các hệ thống pháp luật khác nhau. Các nhà luật học so sánh thường dựa vào những tiêu chí khác nhau để phân loại các hệ thống pháp luật. Dựa vào những yếu tố căn bản hình thành đến pháp luật như tôn giáo, luân lý, công lý, GS. Vũ Văn Mẫu phân loại các hệ thống pháp luật trên thế giới thành ba loại: (i) Hệ thống pháp luật Hồi giáo và Ấn Độ (*ảnh hưởng tôn giáo*) ; (ii) Hệ thống pháp luật Trung Hoa (*ảnh hưởng luân lý*); (iii) Hệ thống pháp luật Pháp La Mã, hệ thống pháp luật Anh Mỹ, và pháp luật các nước xã hội chủ nghĩa (*ảnh hưởng công lý*) (Vũ Văn Mẫu, 1961). GS. Konrad Zweigert & Hein Koetz dựa vào các yếu tố lịch sử, tư duy pháp lý, nguồn pháp luật... phân chia thành: (i) hệ thống pháp luật La Mã; (ii) hệ thống pháp luật Đức; (iii) hệ thống pháp luật Bắc Âu; (iv) hệ thống pháp luật Anh- Mỹ; (v) hệ thống pháp luật XHCN; (vi) hệ thống pháp luật Viễn Đông; (vii) hệ thống pháp luật Hindu; (viii) hệ thống pháp luật Đạo hồi (Ngô Huy Cương, 2006).

*Thứ ba*, luật so sánh không đồng nghĩa với nghiên cứu pháp luật nước ngoài. GS

Glendon, Gordon và Osakwe đã thừa nhận rằng: “*Luật so sánh không phải là sự nghiên cứu một hệ thống pháp luật nước ngoài hay một phần của hệ thống pháp luật nước ngoài. Một khoá học đại cương ở một trường đại học ở Anh hay Mỹ về Luật tư của Pháp hoặc một khoá học chuyên sâu về Luật hợp đồng của Pháp có thể rất có giá trị về lý luận và thực tiễn nhưng vẫn chỉ là một khoá học về luật của Pháp chứ không phải là Luật so sánh. Hiển nhiên là không thể theo học khoá học này mà không có sự so sánh với nội luật và người học không thể không mở mang sự hiểu biết của mình về nội luật nhờ khoá học này nhưng tất cả những cái đó không thể làm thay đổi bản chất của khoá học và đó vẫn chỉ là khoá học về luật của Pháp*” (M. A. Glendon, M.W. Gordon, and C. Osakwe, 1994).

## **2. Ứng dụng luật so sánh vào nghiên cứu và giảng dạy ở nước ta hiện nay**

### **2.1. Ứng dụng luật so sánh vào hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật**

Luật so sánh có vai trò quan trọng trong quá trình hài hòa pháp luật, có nghĩa là quá trình làm cho các nguyên tắc pháp luật của hai hay nhiều hệ thống pháp luật trở nên gần giống nhau. Cụm từ “*tính thống nhất*” của pháp luật có nghĩa là nhằm chủ định ban hành những nguyên tắc pháp luật tương tự giống nhau trong hai hay nhiều hệ thống pháp luật. Đây là quá trình đầy trắc trở vì không chỉ có các ý kiến khác nhau về sự thiết hiệu biết về tư tưởng pháp luật, các khái niệm pháp luật giữa các nước thường làm gia tăng sự khác biệt. Với đặc thù của mô hình pháp luật chuyển đổi như nước ta, thì yêu cầu đặt ra trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật “*xây dựng và thông qua các văn bản quy phạm pháp luật thường*

*được xem xét trên cơ sở bảo đảm tính tương thích với thông lệ quốc tế*”. Đặc biệt, trong giai đoạn kỷ nguyên số 4.0 thì yêu cầu nước ta phải đẩy mạnh thực hiện việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với thông lệ quốc tế và tương thích với hầu hết các nguyên tắc, tập quán quốc tế, góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam (Thông tấn xã Việt Nam, 2015). Xuất phát từ vai trò của Luật so sánh trong quá trình hài hòa pháp luật, việc áp dụng luật so sánh vào hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật ở nước ta đã được sử dụng trong thời gian mấy chục năm trở lại đây, và ngày càng được sử dụng phổ biến trong hầu hết các ngành luật như hình sự, dân sự, sở hữu trí tuệ, ngân hàng, chứng khoán, cạnh tranh, doanh nghiệp... Luật so sánh có vai trò to lớn trong việc hoàn thiện pháp luật nước ta về mặt khối lượng và chất lượng điều chỉnh cũng như về phương pháp hoàn thiện pháp luật. Trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, luật so sánh đã phần nào phát huy được vai trò của nó nhưng còn hạn chế vì chúng ta còn thiếu luật gia hiểu biết tốt pháp luật nước ngoài (Đỗ Văn Đại, 2004). Trong phạm vi bài viết, chúng tôi phân tích ứng dụng luật so sánh trong xây dựng và hoàn thiện Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005. Trong quá trình soạn thảo Bộ luật Dân sự năm 2005, cấu trúc của Bộ luật Dân sự theo mô hình của Bộ luật Dân sự Cộng hoà Liên bang Nga năm 1964 vẫn được đánh giá cao bởi cấu trúc đó tạo nên cấu trúc chính thể thống nhất của toàn Bộ luật, tạo cảm giác có sự rõ ràng, mạch lạc giữa các quy định trong Bộ luật. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng trên cơ sở nghiên cứu xu hướng lập pháp ở các nước trên thế giới,



trong điều kiện hiện nay cần có sự thay đổi nhất định vì lập pháp hiện đại đã trở nên thực dụng hơn, hướng tới việc đạt hiệu quả điều chỉnh pháp luật cao nhất (Ngô Hoàng Oanh, Phạm Trí Hùng, 2007). Do vậy, luật so sánh với hệ thống hiểu biết chung của nó về các hệ thống pháp luật, các dòng họ pháp luật trên thế giới cùng với những phương pháp nghiên cứu pháp luật nước ngoài được đưa ra có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc tạo ra sự tương thích của các chế định trong Bộ luật Dân sự đối với các Điều ước và thông lệ quốc tế (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2006). Khảo sát Bộ luật dân sự năm 2005, chúng tôi thấy luật dân sự Việt Nam có xu hướng định hình cách thức phân loại tài sản tương tự như hệ thống pháp luật Pháp - Đức, cụ thể Điều 518 Bộ luật Dân sự của Cộng hòa Pháp năm 1804 không định nghĩa tài sản là gì mà chỉ nói rằng tài sản bao gồm động sản và bất động sản. Nghiên cứu chế định hợp đồng trong BLDS năm 2005 cho thấy, chế định hợp đồng được áp dụng chung cho việc ký kết và thực hiện mọi loại hợp đồng rõ ràng chịu ảnh hưởng các quốc gia có hệ thống pháp luật XHCN như Trung Quốc. Điển hình, Luật Hợp đồng Trung Hoa thông qua ngày 15/3/1999 có hiệu lực áp dụng cho mọi quan hệ hợp đồng, dù phát sinh từ hoạt động kinh doanh hay sinh hoạt, tiêu dùng (Bùi Ngọc Cường, 2005).

## 2.2. Nghiên cứu và giảng dạy luật so sánh ở nước ta hiện nay

Việc nghiên cứu và giảng dạy luật so sánh ở các nước trên thế giới đã có hơn 150 năm lịch sử. Từ nửa sau của Thế kỷ 19 ở một loạt các nước châu Âu, Luật so sánh đã được hình thành như một khoa học pháp lý và như một môn học. Năm 1861 ở Trường

Đại học tổng hợp Okxford đã có Bộ môn Luật so sánh với Trưởng bộ môn là Giáo sư G. Men. Ở Mỹ, việc nghiên cứu và giảng dạy Luật So sánh được thực hiện trong ở các Bộ môn Pháp luật La Mã ở Trường Đại học tổng hợp Jexok (1876) và Trường Đại học tổng hợp Columbia (1880) (Phạm Trí Hùng, 2009). Ở nước ta, luật so sánh chỉ mới được đưa vào giảng dạy ở trường đại học hơn chục năm nay trở lại đây. Các cơ sở đào tạo chuyên về luật cũng đã phát triển lĩnh vực luật so sánh thông qua việc thành lập các trung tâm luật so sánh của Khoa luật – Đại học quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Luật Hà Nội; Khoa luật – Đại học Cần Thơ. Các trung tâm luật so sánh của các cơ sở đào tạo luật ngoài nhiệm vụ nghiên cứu luật so sánh còn đảm nhiệm chức năng giảng dạy luật so sánh cho các sinh viên ở các bậc học khác nhau. Tuy nhiên, việc nghiên cứu, giảng dạy Luật So sánh ở trường đại học chưa mang tính hiệu quả do chương trình giảng dạy quá tải, sinh viên bị ảnh hưởng nhiều bởi việc học các môn học khác (Phạm Trí Hùng, 2009). Đồng thời, công tác biên soạn các giáo trình và tài liệu chuyên khảo về nghiên cứu giảng dạy luật so sánh chưa được “*chú trọng*”, cụ thể từ khi thực hiện việc giảng dạy luật so sánh tại các cơ sở đào tạo luật thì các giáo trình luật so sánh được xuất bản và biên soạn bằng Tiếng Việt chiếm tỉ lệ “*rất ít*”, tiêu biểu là “*Giáo trình luật so sánh*” của Trường Đại học Luật Hà Nội, và “*Giáo trình luật học so sánh*” của Học viện Khoa học xã hội ([Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam](#)). Học giả Mỹ Pound đã phát biểu một cách chính xác rằng việc nghiên cứu so sánh luật chỉ có thể có hiệu quả với điều kiện các giảng viên thấy rõ được khả năng của khoa học Luật so sánh này và biết hiện

thực hoá các khả năng của nó (Phạm Trí Hùng, 2009). Tuy nhiên, việc giảng dạy và nghiên cứu luật so sánh là một chủ đề nóng bỏng trong giáo dục pháp luật những năm gần đây, đặc biệt là trong chương trình giảng dạy cử nhân Luật Kinh tế. Nghiên cứu chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế của các cơ sở đào tạo luật như Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Luật- Đại học Huế; Trường Đại học Kinh tế Luật- Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội... chúng tôi thấy sự “*vắng bóng*” môn học luật so sánh trong thời gian gần đây. Điều này, gây sự khó hiểu, bởi theo chúng tôi, việc giảng dạy và nghiên cứu luật so sánh trong chương trình đào tạo cử nhân luật là “*cần thiết*”, bởi sự toàn cầu hoá mà các cơ sở đào tạo luật phải nghiên cứu, và giảng dạy nhiều hơn về pháp luật của các nước trên thế giới. Thực tiễn pháp lý cho thấy pháp luật ngày càng mang tính quốc tế hơn, và các cơ sở đào tạo luật phải bổ sung các vấn đề mới này vào chương trình giảng dạy để sinh viên được chuẩn bị tốt hơn và điều này cũng liên quan đến giảng dạy Luật So sánh (Phạm Trí Hùng, 2009). Theo các giáo sư đang trực tiếp giảng dạy tại các trường và các quan chức tại các cơ quan nhà nước, có một số lí do chính làm cho việc nghiên cứu và giảng dạy luật so sánh ngày càng có vị trí quan trọng ở Canada, đó là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế. Đây cũng chính là lí do thúc đẩy các trường đại học ở Canada tăng cường sức cạnh tranh của mình bằng việc cung cấp các chương trình nghiên cứu, đào tạo ở bậc đại học và sau đại học về luật so sánh nhằm cung cấp nhiều hơn với chất lượng cao hơn các chuyên gia

đáp ứng được các yêu cầu của thị trường dịch vụ pháp lí quốc tế (Duong Thanh Mai, 2005). Việt Nam là một nước theo truyền thống pháp luật XHCN, và đang trong quá trình chuyển đổi nên nghiên cứu và giảng dạy luật so sánh cần chú ý đến những khác biệt của pháp luật Phương Tây, nhất là Hộ Pháp luật Anh- Mỹ. Ngoài ra cần chú ý truyền đạt cho người học bằng phương pháp của hộ pháp luật mà họ đang tiếp cận (Ngô Huy Cương, 2003). Việc dạy luật so sánh cho học viên chỉ có hiệu quả khi học viên đã có một khối lượng kiến thức về pháp luật. Theo chúng tôi luật so sánh có thể được giảng dạy cho học viên vào năm thứ tư cho chương trình đại học và giảng dạy từ năm đầu tiên đối với chương trình sau đại học.

### 3. Kết luận

Việc sử dụng luật so sánh trong hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật sẽ giúp các quốc gia có thể tiết kiệm được chi phí, thời gian và lao động trong hoạt động lập pháp mà vẫn đảm bảo được tính khả thi và hiệu quả của pháp luật khi nó đi vào đời sống xã hội (Nguyễn Quốc Hoàn, 2007). Việc nghiên cứu, và giảng dạy luật so sánh, đồng thời việc ứng dụng luật so sánh trong hoạt động lập pháp đang được các quốc gia tăng cường và chú trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Do đó, việc giảng dạy và nghiên cứu luật so sánh cần được “*gia tăng*” về số lượng và chất lượng trong hoạt động đào tạo chương trình đại học, và sau đại học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Ánh Vân (2006), “*Hiểu thế nào về sử dụng luật so sánh trong nghiên cứu và giảng dạy luật*”, Tạp chí Luật học, Số 10,



- [2]. Võ Khánh Vinh (1992), “*Tìm hiểu về luật học so sánh*”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 77,
- [3]. Đỗ Văn Đại (2007), “*Suy nghĩ về nghiên cứu so sánh pháp luật*”, Tạp chí Luật học, Số 11(90),
- [4]. Đỗ Văn Đại (2004), “*Vai trò của Luật so sánh trong công cuộc hoàn thiện pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 01(20),
- [5]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), “*Giáo trình luật so sánh*”, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
- [6]. Ngô Huy Cương (2003), “*Luật so sánh và việc dạy luật so sánh ở Việt Nam: Từ một quan điểm tới một quan điểm về một số vấn đề cơ bản*”, Tạp chí Khoa học kinh tế- luật, ĐHQGHN, Số 2/2003.
- [7]. Nguyễn Bá Diễn (1996), “*Tính tất yếu của việc nghiên cứu luật so sánh*”, Tạp chí Luật học, Số 5,
- [8]. Vũ Văn Mẫu (1961), “*Dân Luật khái luận*”, In lần thứ 2, Nxb. Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn.
- [9]. Ngô Huy Cương (2006), “*Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*”, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội,
- [10]. Ngô Hoàng Oanh, Phạm Trí Hùng (2007), “*Luật so sánh và thực tiễn xây dựng Bộ luật Dân sự Việt Nam*”, Tạp chí Luật học, Số 4/2007,
- [11]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), “*Ứng dụng của Luật So sánh trong hoạt động lập pháp*”, Tài liệu hội thảo khoa học, Hà Nội,
- [12]. Nguyễn Quốc Hoàn (2007), “*Sử dụng trực tiếp luật so sánh trong hoạt động lập pháp*”, Tạp chí Luật học, Số 4/2007,
- [13]. Dương Thanh Mai (2005), “*Về việc tổ chức nghiên cứu, giảng dạy Luật so sánh tại khoa Luật của một số trường đại học Canada*”, Tạp chí Luật học , Số 4,
- [14]. Bùi Ngọc Cường (2005), “*Một số vấn đề hoàn thiện pháp luật về hợp đồng ở Việt Nam*”, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 5/2005,
- [15]. Phạm Trí Hùng (2009),” *Giảng dạy luật so sánh ở các nước trên thế giới*”, nguồn: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2009/07/26/3399/>, truy cập ngày 22.8.2019.
- [16]. Thông tấn xã Việt Nam (2015), “*Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với các cam kết trong ASEAN*”, Tạp chí cộng sản.
- [17]. H.C. Gutteridge (1971), “*Comparative Law, An introduction to the comparative method of legal study and research*”, Cambridge University Press.
- [18]. Michael Bogdan (1994), “*Comparative law*”, KLuwer Law and Taxation,
- [19]. Konrad Zweigert & Hein Koetz (1992), “*An Introduction to Comparative Law Clarendon*”, PressOxford,
- [20]. Peter de Cruz (1999), “*Comparative in a changing world*”, Cavendish Publishing Limited.
- [21]. M. A. Glendon, M.W. Gordon, and C. Osakwe (1994), “*Comparative Legal Traditions: Text, Materials and Cases on the Civil and Common Law Traditions, with special Reference to French, German, English and European Law*”, West Group,

## VAI TRÒ CỦA NHÀ TRƯỜNG TRONG VIỆC TẠO RA MÔI TRƯỜNG SÁNG TẠO ĐỔI MỚI ĐỂ THÚC ĐẨY TINH THẦN KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

TS. Lê Công Toàn<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*"So far, universities are pursuing scientific research activities that are primarily aimed at publishing in scientific journals, and pursuing rankings; There is little research associated with technology transfer and start-ups outside the school. In the national innovation system in any country, universities, governments, and businesses are the three pillars of the knowledge society. When these three key elements are linked, it will facilitate the creation of knowledge, technology and added value for society. Therefore, more than ever, the school can not remain as "ivory tower" as before. In addition to the two traditional roles of teaching and research, schools today must be aware of the importance of the third mission, namely, the promotion of innovative, entrepreneurial, and entrepreneurial mindsets. Meeting the needs of enterprises to serve the community and social life"*

### 1. Khởi nghiệp

**Start-up (khởi nghiệp)** là thuật ngữ chỉ về những công ty đang trong giai đoạn bắt đầu kinh doanh nói chung (Start-up company). Nó là một tổ chức được thiết kế nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ trong những điều kiện không chắc chắn nhất.

Theo Investopedia, **start-up** là công ty đang ở trong giai đoạn đầu của quá trình hoạt động. Những công ty đang ở trong giai đoạn này thường được cấp vốn bởi chính những người sáng lập viên để phát triển sản phẩm và dịch vụ mà họ tin rằng có nguồn cung. Do nguồn thu hạn hẹp và chi phí cao, hầu hết các startup với quy mô nhỏ thường không ổn định trong dài hạn nếu không có nguồn vốn hỗ trợ từ các quỹ đầu tư.

Có thể hiểu rằng: **Start-up** là mỗi chúng ta có ý định tự mình có một công việc kinh doanh riêng, mỗi chúng ta muốn tự mình làm và quản lý tự kiếm thu nhập cho mình. Mỗi chúng ta cung cấp và phát triển

một sản phẩm hay dịch vụ nào đó, mua bán lại một sản phẩm hay cửa hàng đang hoạt động hoặc hoạt động sinh lợi nào đó.

**Start-up** cũng có nghĩa là mỗi chúng ta tạo ra giá trị có lợi cho con người, cho xã hội hoặc nhóm khởi nghiệp, cho các cổ đông của công ty, cho người lao động, cho cộng đồng và cho đất nước. Khởi nghiệp bằng việc thành lập doanh nghiệp sẽ tạo tăng trưởng kinh tế và dưới một góc độ nào đó sẽ tham gia vào việc phát triển kinh tế và xã hội.

**Start-up** cũng có thể hiểu là mỗi chúng ta tự mở cho mình một cửa hàng như bún bò, phở, xôi sáng, quán cafe, tiệm Internet, cửa hàng mỹ phẩm, cửa hàng tiêu dùng hay mở trang trại trồng cây, chăn nuôi, xưởng sản xuất một mặt hàng nào đó hay đơn giản là chỉ thương mại, tức là mua đi bán lại ...

**Start-up** là mỗi chúng ta vừa là nhân viên vừa là ông chủ hoặc cao hơn bạn tự thành lập doanh nghiệp riêng cho mình rồi

<sup>(\*)</sup> Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng



tuyển nhân viên vào cùng làm. Vì vậy khởi nghiệp cũng chính là việc mà mỗi chúng ta sẽ bắt đầu làm chủ. Và khởi nghiệp cũng chính là một công việc kinh doanh của mỗi chúng ta vì nó liên quan đến việc tạo ra sản phẩm và bán ra thị trường để chúng ta có thu nhập. Chính vì vậy người ta thường gọi là khởi nghiệp kinh doanh.

#### *Mục tiêu của Start-up*

Mục tiêu của “Start-up”, đó là... không còn là Start-up nữa. Nghĩa là Start-up đó phải đạt đến một trạng thái khác, đó là trở thành Company.

“Mục tiêu tối thượng” và “sứ mệnh tối cao” trong giai đoạn Start-up chưa phải là tối đa hóa lợi nhuận, có thật nhiều khách hàng, nâng giá trị thương hiệu (những điều này vẫn phải thực hiện nhưng nó không phải là mục tiêu cốt lõi nhất trong giai đoạn này)... Mục tiêu trong giai đoạn này chính là Start-up đó phải thực hiện rất nhiều “thử nghiệm” và phải “điều chỉnh” mô hình kinh doanh liên tục để có thể xác lập một mô hình khả thi, vững vàng, có lợi nhuận, có thể chuẩn hóa, có thể nhân rộng quy mô, và bền vững.

#### *Đặc điểm của các công ty Start-up*

- Niềm mơ ước và sự quyết tâm tạo ra các sản phẩm thực sự có ý nghĩa (theo cách gọi của Paul Graham là sản phẩm có khả năng make wealth và theo cách gọi của Guy Kawasaki là sản phẩm có khả năng change the world). Điều này giúp người sáng lập không ngừng sáng tạo, đổi mới phát triển và hoàn thiện sản phẩm;

- Sự đam mê và hết lòng với công việc;

- Môi trường làm việc gần gũi và thân thiện như một gia đình.

## **2. Vai trò của Trường Đại học trong việc tạo ra môi trường sáng tạo đổi mới, kích lệ tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên**

Cho đến nay, vai trò này chưa phát huy tốt. Các trường đại học đang theo đuổi những hoạt động khoa học công nghệ chủ yếu nhằm vào công bố trên các tập san khoa học, và chạy theo những thành tích xếp hạng. Có rất ít nghiên cứu gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp bên ngoài nhà trường. Kết cục là nhà trường Việt Nam ngày nay vẫn tiếp tục tồn tại theo lối tháp ngà chẳng khác nào cách đây vài thập kỷ.

Cộng đồng kinh tế ASEAN đã tạo ra một nhu cầu lớn về môi trường khởi nghiệp ở các nước thành viên, vì nó tạo điều kiện cho việc luân chuyển nguồn vốn, con người và ý tưởng giữa các nước trong khu vực nhằm tạo ra dịch vụ mới, công ăn việc làm mới, và thêm nhiều của cải.

Mạng lưới Xây dựng tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo đã kết nối nhiều bên liên quan khác nhau (giới doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm, giới đại học, giới quản lý, giới làm chính sách) của các nước Singapore, Malaysia, Thái Lan, Myanmar, Cambodia, Lào, Việt Nam, và các chuyên gia Phần Lan, Hoa Kỳ, nhằm thảo luận về những sáng kiến có thể thúc đẩy hình thành một hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cho cả khu vực. Mục tiêu quan trọng là nhằm đề xuất một lộ trình hành động của các nước thành viên phù hợp với khuôn khổ pháp lý và chính sách của từng nước. Hai lĩnh vực được tập trung là (1) mạng lưới giáo dục và chia sẻ tri thức; (2) tận dụng nguồn lực và mạng lưới người hướng dẫn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Mạng lưới giáo dục và chia sẻ tri thức thực hiện những chương trình huấn luyện xuyên quốc gia, chia sẻ kinh nghiệm thành công/ thất bại khi khởi nghiệp, và ý nghĩa văn hóa của những kinh nghiệm ấy. Nếu những thành công có thể truyền cảm hứng mạnh mẽ cho người khởi nghiệp, thì những bài học thất bại còn quan trọng hơn gấp bội. Dự kiến sẽ kết nối với các nhà báo, bloggers, các nhà xuất bản và các báo của mỗi nước để viết về những câu chuyện này, lập một kho dữ liệu về những câu chuyện thành công thất bại khi khởi nghiệp và một trang web để chia sẻ nó.

Người khởi nghiệp là những người mới bắt tay vào thực hiện một ý tưởng mới, dựa trên một mô hình kinh doanh mới hay sản phẩm mới. Vì vậy sự hướng dẫn của người đi trước là rất quan trọng và quý báu.

Những hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu này có thể là những sự kiện (hội chợ, triển lãm, hội thảo, cuộc thi, v.v.) được tổ chức luân phiên ở các quốc gia thành viên, nhằm tạo ra tác động xã hội tới tất cả các bên liên quan, đặc biệt là để kết nối các doanh nghiệp khởi nghiệp với các nhà kinh doanh, đầu tư, nhằm thúc đẩy sự hợp tác.

Rõ ràng để làm những việc đó chúng ta cần có những người điều hành chương trình giàu kinh nghiệm, và một nguồn tài trợ ban đầu để khởi xướng và tạo ra các cơ hội. Những điều này không khó khi chúng ta có một số lượng đủ lớn những người được đào tạo với tinh thần khởi nghiệp và sẵn sàng cho sự khám phá, đổi mới và sáng tạo.

*Câu hỏi đặt ra là, nhà trường có vai trò gì trong việc tạo ra một thế hệ như thế?*

Trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia ở bất cứ nước nào, trường đại học, chính phủ, và giới doanh nghiệp là ba trụ cột tạo

ra xã hội tri thức. Khi ba thành tố quan trọng này gắn kết tương liên với nhau, nó sẽ tạo điều kiện cho việc tạo ra tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cho xã hội. Vì vậy, hơn bao giờ hết, các trường không thể cứ mãi là “tháp ngà” như xưa. Thêm vào hai vai trò truyền thống là giảng dạy và nghiên cứu, ngày nay các trường phải nhận thức rõ tầm quan trọng của sứ mạng thứ ba, là gắn với các doanh nghiệp và đáp ứng với những nhu cầu của họ nhằm phục vụ cho cộng đồng và đời sống xã hội.

Các trường đại học có thể làm được gì? Từ năm 2015, Việt Nam đã tăng 12 bậc trong bảng xếp hạng chỉ số cạnh tranh toàn cầu và 19 bậc trong xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu là nhờ một phần những cải cách trong tài trợ nghiên cứu, tự chủ đại học và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, trong đó có các trung tâm chuyển giao công nghệ (TTOs, TLOs). Tuy nhiên, cho đến nay hệ thống nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của Việt Nam nhìn chung mới chỉ chú trọng đến việc tạo ra tri thức mới, thông qua các dự án nghiên cứu ở các trường và viện, mà còn có rất ít nỗ lực trong việc đưa những tri thức ấy vào đời sống xã hội, vào sản xuất và kinh doanh.

Để tạo ra sự thay đổi này, các trường đại học cần phải nhấn mạnh trọng tâm đào tạo của mình, không chỉ là kiến thức hàn lâm, mà là kỹ năng giao tiếp, thương lượng; kỹ năng làm việc nhóm, sử dụng con người; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng xử lý khủng hoảng; kỹ năng lãnh đạo và tư duy chiến lược; kể cả những kỹ năng cụ thể như lập kế hoạch tài chính và quản lý dòng tiền, sáng tạo giá trị mới và quản lý quan hệ khách hàng. Thay cho cách dạy lý thuyết, các trường cần chuyển sang dạy học thông

qua trải nghiệm, mục đích là để giúp người học hiểu cách tư duy của những người khởi nghiệp và có khả năng lựa chọn những quyết định tốt nhất trong một bối cảnh cụ thể.

Vì thế, các trường đại học cần xác định lại hồ sơ năng lực của mình bằng cách tham gia mạnh mẽ hơn vào quá trình hỗ trợ khởi nghiệp, thông qua gắn kết với các nhà hoạch định chính sách, giới doanh nhân. Sự gắn kết đó mang lại lợi ích trước hết là cho nhà trường, vì nó biện minh cho ý nghĩa thiết yếu của trường đại học, nâng cao uy tín của nhà trường trong xã hội, biến nhà trường thành một yếu tố không thể thiếu trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

Tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo là yếu tố cốt lõi tạo ra thành công của các doanh nghiệp ngày nay. Nó không chỉ cần khi người ta bắt đầu mở ra một doanh nghiệp mới, mà còn cần thiết trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp, vì nó giúp họ đổi mới không ngừng để thích ứng với bối cảnh và tạo ra thế mạnh cạnh tranh.

Vì vậy, nó cần được gieo trồng, vun đắp trong quá trình đào tạo ở đại học. Truyền cảm hứng cho các thế hệ sinh viên và trang bị cho họ những kiến thức kỹ năng cần cho hoạt động khởi nghiệp, chính là nhà trường đang tạo ra những người chủ doanh nghiệp thành công trong tương lai.

Hơn thế nữa, trường đại học còn có thể đóng vai trò tích cực trong việc tạo ra môi trường khích lệ khởi nghiệp trong xã hội, thông qua kết nối với doanh nghiệp và giới làm chính sách và tham gia vào những dự án nhằm cải thiện môi trường khởi nghiệp. Đó chính là cách tăng cường sứ mạng thứ ba của nhà trường, gắn kết nhà trường với xã

hội nhằm tái định hình trường đại học và khẳng định tầm quan trọng của nó.

*Khi bình luận về vai trò của nhà trường trong hệ sinh thái khởi nghiệp, một số cá nhân có ý kiến như sau:*

Thảo Nguyên là một sinh viên tại trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP HCM. Bên cạnh việc học, Nguyên còn phụ trách mảng marketing tại Sharecar.vn, một startup trong lĩnh vực kết nối đi chung trên xe ô tô.

Nguyên được giao việc rõ ràng, có chỉ tiêu đánh giá, trả lương và khen thưởng như một nhân viên bình thường ở nhiều doanh nghiệp khác. Không chỉ có Nguyên, hiện Sharecar.vn có 18 nhân viên sinh viên khác đang làm việc bên cạnh đội ngũ 4 thành viên nòng cốt. Họ phụ trách các lĩnh vực khác nhau như chăm sóc và phát triển khách hàng, trực tổng đài, marketing, phát triển phần mềm, theo dõi hệ thống...

Theo ông Lê Mai Tùng, CEO Sharecar.vn, không phải tất cả nhưng phần lớn các nhân viên này đều hoàn thành nhiệm vụ được giao. Không riêng gì Sharecar.vn, với nhiều startups Việt Nam hiện nay, sinh viên là một nguồn lực không thể không nhắc đến trong yếu tố nhân sự.

Câu chuyện ngắn kể trên là một ví dụ tiêu biểu cho thấy nguồn nhân lực từ các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp hiện nay.

Bên cạnh vai trò như cái nôi nhân lực, theo ông Nguyễn Anh Thi, Giám đốc Khu Công nghệ Phần mềm - Đại học Quốc gia TP HCM (ITP), trường đại học còn cung cấp hai yếu tố khác là cơ sở hạ tầng và các nghiên cứu/giải pháp công nghệ cho các startups.

ITP là một ví dụ tiêu biểu cho nhận định này. Nơi đây hiện là ngôi nhà của nhiều startups như Mimosatek, Gcall, Bút Chì Màu, MagicLabs... Bên cạnh cơ sở hạ tầng, ITP còn tổ chức nhiều sự kiện kết nối các startups với doanh nghiệp và quỹ đầu tư. Ngoài ITP, gần đây, nhiều vườn ươm khởi nghiệp từ trường đại học cũng được nhắc đến như vườn ươm từ trường Đại học Bách khoa TPHCM (HCMUT) hay Đại học Nguyễn Tất Thành.

Về yếu tố công nghệ/công trình nghiên cứu, xin kể câu chuyện nhỏ tại khoa Hóa – trường Đại học Bách khoa TPHCM. Như ông Huỳnh Bảo Tuân - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu & Đào tạo về Quản trị doanh nghiệp – HCMUT chia sẻ, khoa Hóa tại HCMUT như một tàng kinh các cất giữ rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị áp dụng thực tiễn cao. Trong đó, ngắn gọn nhất, có thể kể đến những ứng dụng chiết xuất hoạt chất chống oxy hóa từ hạt xương rồng. Dựa trên nền tảng nghiên cứu này, Công ty TNHH Sản phẩm thiên nhiên Bách Khoa (BK Nature) đã sản xuất ra sản phẩm kem dưỡng trắng da mặt xương rồng đưa ra thị trường. Dĩ nhiên, đây không phải là sản phẩm duy nhất của BK Nature.

### **3. Hoạt động startups mang lại giá trị gì cho nhà trường?**

Đóng góp của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp là điều rõ ràng, không có gì phải bàn cãi. Tuy nhiên, ở mặt ngược lại, các startups và hoạt động khởi nghiệp hiện nay cũng tác động và đem lại nhiều giá trị cho các trường đại học.

Quay lại câu chuyện của Thảo Nguyên nêu trên, nếu không có những startup như Sharecar.vn, Thảo Nguyên sẽ khó có cơ hội làm việc ngay từ năm thứ 3 ở đại học. Có

thể nói rằng, không có hoạt động khởi nghiệp hiện nay, chuyện sinh viên đi làm, đi thực tập cũng đã có từ rất lâu. Chuyện này không sai, nhưng ở đây có một sự khác biệt rất rõ giữa chuyện một sinh viên đi làm cho một startup và một doanh nghiệp.

Tại các công ty khởi nghiệp, theo ông Nguyễn Khắc Minh Trí, CEO Mimosatek – một startup trong lĩnh vực nông nghiệp, các nhân viên là sinh viên được chia sẻ nhiều hơn nhiều hơn về lý do ra đời của một sản phẩm, được chia sẻ về tầm nhìn, lý tưởng của công ty. Việc này quan trọng cho các bạn để định hướng chính mình hay con đường nghề nghiệp của mình hơn là chỉ học về quy trình hay cách thức tổ chức công việc ở các công ty lớn.

Ở một khía cạnh nào đó, có thể nói các startups như một trường đại học thứ hai, cùng một hệ thống trường đại học hiện nay chung tay đào tạo sinh viên trước khi họ ra trường. Khác chẳng, ngôi trường thứ hai này tuyển chọn khắt khe, yêu cầu cao hơn nhưng cũng mang lại nhiều giá trị hơn cho “người học”. Nơi người học - những nhân viên sinh viên – được trả lương để hoàn thành một bài tập được giao. Nơi họ được học qua chính công việc theo kiểu “learning by doing”.

Thêm một khía cạnh khác, như ông Trí chia sẻ, startups là một cánh cửa dễ liên lạc để trường đại học gần hơn với thị trường, bởi tiếp cận với startup là tiếp cận đến việc tạo ra cái mới hoặc giải quyết một cái gì đó đang tồn tại trên thị trường. Nếu trường đại học gần những nơi ươm mầm cho startup, họ hay sinh viên của họ sẽ gần hơn với những thách thức đang cần được giải quyết trên thị trường, từ đó có thể thấy được mình cần làm gì để đào tạo sinh viên thực tế hơn.



Rút ngắn khoảng cách giữa nhà trường và thị trường. Không chỉ dừng ở mức tác động đến chương trình đào tạo, làn sóng khởi nghiệp hiện nay còn giúp rút ngắn khoảng cách giữa nhà trường và thị trường.

Từ trải nghiệm cá nhân, ông Huỳnh Bảo Tuấn, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu & Đào tạo về quản trị doanh nghiệp, thuộc trường Đại học Bách khoa TP HCM, chia sẻ khi cả quốc gia nói về khởi nghiệp, trường đại học cũng không ngoại lệ. Và qua những câu chuyện khởi nghiệp, góc nhìn của những người làm khoa học ở nhà trường cũng gần với thị trường hơn, thực tế hơn và mức độ chấp nhận mạo hiểm cũng cao hơn.

Để dễ hiểu, ông Tuấn đưa hai ví dụ minh họa.

Thứ nhất là câu chuyện máy sấy trái cây. Trước đây, khi doanh nghiệp tìm đến các nhà khoa học ở viện trường đề nghị mua công nghệ sấy. Yêu cầu đặt ra là cần khô nhưng đảm bảo trái cây sấy xong, ăn không bị dính răng. Bởi nếu dính răng, người mua sẽ không thích và không dùng sản phẩm lần thứ hai. Nhà khoa học nói, tôi có công nghệ sấy này, bảo đảm sấy được trái cây, còn dính răng hay không, tùy loại sản phẩm.

Trong câu chuyện này, có sự lệch pha giữa nhà kinh doanh và nhà nghiên cứu. Hệ quả là nhà kinh doanh chạy sang các quốc gia khác mua công nghệ. Vậy mấu chốt của vấn đề nằm ở đâu? Khi nghiên cứu ra công nghệ sấy của mình, nhà khoa học dựa vào nền tảng gì? Theo ông Tuấn, nhà nghiên cứu, vốn là dân khoa học, và họ quan tâm đến các yếu tố khoa học, ví như khả năng giữ lại hàm lượng vitamin và dinh dưỡng cao. Đúng là người tiêu dùng thích sản phẩm được giữ lại lượng vitamin cao thật,

nhưng nếu ăn mà không dễ chịu thì làm sao họ tiếp tục dùng.

Những câu chuyện trong quá khứ để lại nhiều bài học cho giới viện, trường. Và nghiên cứu của họ gần với thị trường hơn nhưng gần với thị trường hơn không có nghĩa là đến được thị trường, vì nhiều lý do khác nhau.

Lúc này đây, doanh nghiệp khoa học công nghệ được ươm tạo tại trường đại học (university spin – off company) có thể là một cánh cửa để trường đại học tiếp cận với thị trường nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Câu chuyện thứ hai cũng chính là câu chuyện của BK Nature được kể trên. Đây là doanh nghiệp khoa học công nghệ xuất phát từ trường Đại học Bách khoa TP HCM, với sứ mệnh mang đến vẻ đẹp thuần khiết cho mọi phụ nữ dựa trên những hoạt chất quý báu được chiết xuất hoàn toàn từ thiên nhiên

Một số nghiên cứu ở khoa Hóa mới dừng lại ở dạng chiết xuất hoạt chất từ thiên nhiên và không đủ nguồn lực để thương mại hóa sản phẩm. BK Nature sẽ làm khâu tiếp theo, đưa hoạt chất nghiên cứu vào các thành phẩm như sữa rửa mặt, sữa tắm, kem dưỡng da... và đưa ra thị trường. Khi sản phẩm được thị trường chấp nhận, không khó để BK Nature được các doanh nghiệp khác quan tâm mua lại cổ phần.

Nương theo làn gió mới khởi nghiệp, mô hình spin-off có thêm cơ hội để phát triển. Nhờ spin-off, các kết quả nghiên cứu từ trường đại học được chuyển giao ra thị trường nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Qua những câu chuyện trên, chúng ta có thêm hy vọng về sự gắn kết giữa thị trường và nhà trường. Thế nhưng bản thân hy vọng không làm cho sự gắn kết xuất hiện. Sự gắn kết chỉ xảy ra khi cả hai ý thức

được vai trò và cơ hội của chính mình trong mối quan hệ này.

#### 4. Thay lời kết luận

Qua nghiên cứu kinh nghiệm, có thể rút ra một số bài học mà Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng của chúng ta có thể vận dụng như sau:

*Một là*, Để thúc đẩy khởi nghiệp trong trường cần sự kết hợp chặt giữa Nhà trường và Doanh nghiệp; Cũng cần xác định 3 nhiệm vụ chính của trường đại học khởi nghiệp là Đào tạo – Nghiên cứu – Cung cấp công nghệ, mô hình kinh doanh mới.

*Hai là*, Cung cấp kiến thức, thông tin về hoạt động sáng tạo đổi mới và khởi nghiệp. Hoạt động này được thực hiện ở các dạng: (1) Bố trí trong chương trình chính khóa. Khởi nghiệp, sáng tạo đổi mới được bố trí là các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo hoặc theo hướng phát triển chuyên ngành khởi nghiệp (đối với ngành Quản trị kinh doanh), hoặc theo hướng bố trí thành khối kiến thức bổ trợ (đối với các ngành khác). Nhóm môn học này có thể bố trí từ năm đầu với 3 giai đoạn: (i) Trang bị tư duy khởi nghiệp, tư duy sáng tạo đổi mới; (ii) Giải quyết vấn đề kinh doanh hiệu quả; và (iii) Tăng trưởng. (2) Đào tạo kỹ năng khởi nghiệp mang tính chuyên môn như: sở hữu trí tuệ, các vấn đề pháp lý, tiêu chuẩn chất lượng, thương hiệu và cạnh tranh. (3) Hoạt động đào tạo có thể được thực hiện qua việc tổ chức các sự kiện, hội thảo chia sẻ kiến thức, thông tin, kinh nghiệm khởi nghiệp.

Hoạt động cung cấp thông tin được thực hiện thông qua: (i) Nguồn giảng viên của Trường đã được đào tạo huấn luyện và có thể mời cán bộ phụ trách hoạt động khởi

ngiệp, ươm tơm, chuyên gia đến từ các doanh nghiệp và cả cựu sinh viên. Ngoài ra Nhà trường cần mở hộp thư về Khởi nghiệp để cung cấp tài liệu, thông tin online.

*Ba là*, Tạo ra hệ sinh thái khởi nghiệp trong Nhà trường. Hệ sinh thái khởi nghiệp gồm 5 thành phần cơ bản bao gồm: (1) Các chính sách khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp đi cùng với văn hóa khuyến khích sáng tạo đổi mới kinh doanh; sản phẩm của chính sách hỗ trợ thể hiện từ việc thành lập Trung tâm hỗ trợ sáng tạo đổi mới và khởi nghiệp, từng bước hình thành Trung tâm chuyển giao công nghệ cũng như việc đầu tư nhân lực, tài lực cho hoạt động sáng tạo đổi mới khởi nghiệp trong Nhà trường. (2) Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng; tăng cường các hoạt động hội thảo, cố vấn, ngoại khóa về sáng tạo đổi mới và khởi nghiệp. (3) Đẩy mạnh các hoạt động kết nối với nhà đầu tư, nhà tài trợ cho các mô hình khởi nghiệp được ươm tạo. (4) Các hoạt động kết nối với Doanh nghiệp, với thị trường, với các hoạt động thương mại hóa. (5) Cơ sở hạ tầng để tổ chức các hoạt động hỗ trợ sáng tạo đổi mới và khởi nghiệp./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2015). *“Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp: Vai trò của chính sách chính phủ”*;
- [2]. VCCI (2017), Báo cáo nghiên cứu cơ chế hỗ trợ DN khởi nghiệp sáng tạo, *“Kinh nghiệm quốc tế - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam”*;
- [3]. Topica Founder Institute (2018), *2017 Startup Deal Vietnam*.

**AN INVESTIGATION INTO ENGLISH MAJORED STUDENTS' PERCEPTION OF  
CONVERTING BRITISH/ AMERICAN LITERATURE COURSE INTO AN  
INTEGRATED LANGUAGE SKILL, CONTENT BASED SUBJECT**

**NGHIÊN CỨU NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ TIẾNG ANH VỀ  
VIỆC CHUYỂN ĐỔI GIỜ VĂN HỌC ANH MỸ TRỞ THÀNH GIỜ DẠY TÍCH HỢP  
LIÊN MÔN, DẠY QUA NỘI DUNG**

**TS. Hoàng Tịnh Bảo<sup>(\*)</sup>**

*Abstract*

*This study investigates students' perception of a CBI approach to teaching British/ American literature. Converting a British/ American literature course into an integrated language skill, content based subject has proved to be a positive change because it not only helps students improve their English communicative skills but also helps enhance their analysis and literature perception ability. The findings show that the classes with the changed method have highly motivated students who now take an active role in discussion in group work and pair work, and seem more confident in expressing their ideas. The effectiveness of learning/ teaching the subject in this manner is hence clearly seen. As well, the research has collected some valuable opinions from students for changing materials in the course book, from which any syllabus/ program adjustment can be made.*

**1. Introduction**

Teaching British/ American literature in light of traditional methods in the last few years seems less efficient due to students' lower English proficiency at intake, and the current trend of communicative approach in foreign language learning. In addition, students of English are under pressure to pass an international standard English proficiency test as a requirement for graduation. Those who lack English language ability often encounter a lot of frustration. Hence, converting British/ American literature courses into an integrated language skill, content based subject is supposed to be a positive solution because it not only helps students improve their English communicative skills but also helps enhance their analysis and literature

perception ability. In other words, this teaching method can simultaneously facilitate learners to use English to express their thoughts in different situations, and further employ it as a device to perceive the subject matter. Because the course in literature emphasizes the exploration of themes more than other courses, it perfectly matches with content based instruction (CBI) where students can learn more about how to express their thoughts through language. CBI, therefore, could be considered an approach to integrate language and content as it is supposed to meet the principles and needs suggested by the Communicative Language Teaching approach.

***Literature review***

According to Brinton et al (1989, p. 2), CBI is "the integration of a particular

<sup>(\*)</sup> Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng, Trường ĐH Kiến trúc ĐN

content [e.g., math, science, social studies] with second language aims .... It refers to the concurrent teaching of academic subject matter and second language skills". These authors suggested one of two models in the CBI, namely, a theme-based model in which selected topics or themes provide the content for students to learn. From these topics, EFL teachers will extract the language activities underlain in the content material. However, choosing those literary works with suitable difficulty level and the interest of the topic must ensure they can hold students' attention to increase their motivation for learning.

The other model of the CBI is the adjunct model which emphasizes the importance of concurrently teaching the academic subject matter and foreign language skills (Brinton et al, 1989). EFL teachers have to design appropriate teaching activities using four skills (i.e., speaking, listening, reading, and writing) to enhance students' proficiency as well as literacy, eloquence and critical thinking and so on. Krashen (1982) argues that in CBI, students perceive contents while improving their language skill simultaneously. He also stresses the importance of using authentic and meaningful input with grammatical form as inferior so as to achieve the goal of language skills improvement.

Literature study has been encouraged to coincide with CBI to effectively build language skills and increase students' understanding of the subject matters simultaneously. Specifically, literature teaches figurative language and

cultural aspects; boosts students' reading skills, enhances accuracy in speech and writing. Literature also nourishes students' mind when reading for enjoyment because as Lin (2004) proves, through reading stories, students get involved and link their personal experiences to the contents. With authentic tasks and authentic materials, CBI can help motivate language minority students, and provide them more opportunities to explore prior knowledge. According to Brinton et al (1989), CBI employs English at a comprehensible level, thus bringing about several benefits, namely, knowledge of vocabulary, grammar, paragraph structure, interactive communication skills, and types and styles of writing. Erkaya (2005) supports the idea that by teaching literature in CBI, students can learn the skills more effectively because the combination of CBI with literature teaching can improve English language skills, and critical thinking abilities which are the basis for the development of academic content, cultures, literacy, and learning ability.

## **2. Research Methodology**

### ***Participants***

One hundred and four third year students who major in English language study and have already finished the courses of British and American literature took part in the investigation. They did the questionnaire; and 7 of them were invited to sit for the interviews.

These participants enrolled in British literature 1 and American literature 1 in Semester 1. Those classes were conducted



in the CBI approach with a lot of exercises to develop students' communicative competences. Then in Semester 2, they took British literature 2 and American literature 2. The classes were conducted in the traditional way, that is, all the lessons were taught in the literature stream with more literary perception and analysis. By the time the survey was carried out, they had a panoramic view and could make some comparison.

### ***Research questions***

1. To what extent do students perceive the effectiveness of using CBI in teaching/ learning British and American literature?
2. What improvements should be made to British and American literature classes?

### ***Research Methodology***

Both quantitative and qualitative approaches were employed to find the most satisfactory answers to the research questions.

The questionnaire was designed with 20 items relating the role of CBI in teaching and learning literature. Some open spaces were added for some justification.

Based on the results collected from the questionnaire, the questions for the interviews were built up to gain insight into the issues raised in the study. We discussed the motivation brought about when CBI was applied in the course; and whether it resulted in improvement in the effectiveness of the lesson.

The data collected from the questionnaire were processed by SPSS; some main tests were run to validate the questionnaire items and their reliability.

### ***Findings and discussion***

The data show that 64.4% of the student participants could not cope well with either of those courses of literature. They think that the contents of the courses are too much and the difficulty level of the courses exceeds their capacity of perception and analysis. The remaining 35.6% do not think that way. It is understandable that this latter group fall into the population of good students who do not see a literature subject as a chore.

In the CBI literature classes, the teacher treated literature as a loan, i.e. to borrow the contents of the course to develop the language skills. A test based approach was employed too. For difficult texts (long reading passages, poems), the teacher designed a number of multiple choice questions and gap fill exercises about the plot, the theme, the literary devices, the new words, the reference, the deduction and so on. The right choices of the questions serve as clues for the analysis later. All of the participants (100%) agree that it is reasonable and effective to use such exercises in a literature class because it leads learners to get through hard matters more easily.

In addition, in the CBI classes, the teacher also used lots of audio and visual materials to facilitate students' perception and stimulate their analytic ability.

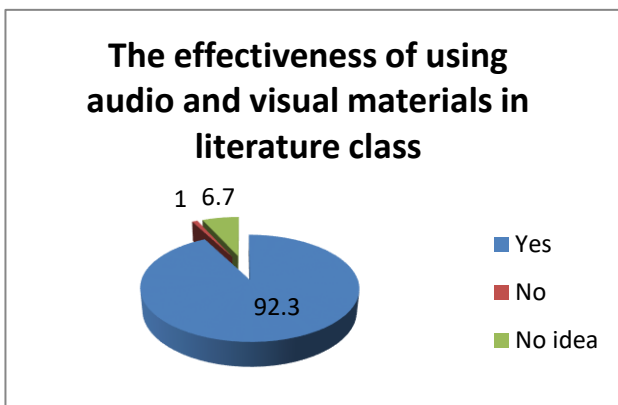


Chart 1. The effectiveness of using audio and visual materials in literature class

As seen in Chart 1, 92.3% of the student participants supported the way teachers used audio and video files to display or further facilitate the understanding of the lesson contents during class. Listening comprehension exercises were designed and practiced as a warm up activity for the lesson. Most of the famous poems have been set to music, for example, My love is like a red, red rose (Robert Burns), The loveliest of trees (Houseman), My heart leaps up (William Wordsworth), Come live with me and be my love and so on. Likewise, a lot of stories and novels have been used as film scripts, for instance, Frankenstein (Mary Shelley), Macbeth (William Shakespeare), The scarlet letter (Hawthorne), Gone with the wind (M. Mitchell), Of mice and men (Steinbeck), The Chrysanthemums (Steinbeck), A rose for Emily (Faulkner), A clean well-lighted place (Hemingway) and so on. These are very good resources for teaching listening so long as teachers can design good listening tasks. Through visual materials, students can attain the cultural aspects and the authentic social life of the land in a specific time in history as well.

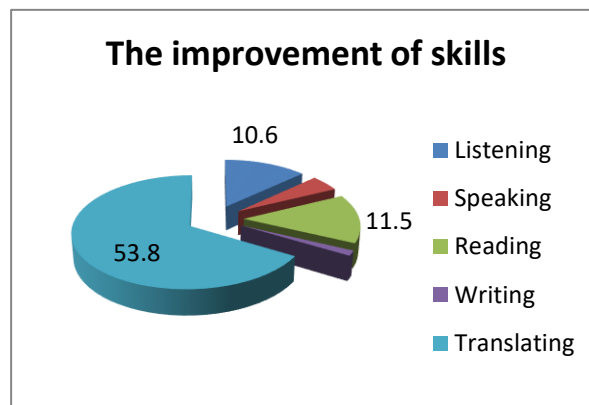


Chart 2. The improvement of skills

Furthermore, the comparison and contrast among literary characters and phenomena in different world literatures brings about some familiar recollection which helps increase the effectiveness of the lesson. 76.9% of the participants approved the application of this type of learning.

In addition, students are required to do web searches for mini projects. They need to read a lot for relevant information and synthesize the related points for the main ideas. This kind of assignment requires integrated skills to analyze a literary work. Almost 99% approve the exercise of this web search activity.

In general, teaching literature with the CBI approach, making use of communicative practice motivates students a lot. Up to 74% agree that they felt more relaxed and interested in all the activities of the lesson than taking part in traditional classes which focus on the content itself. This results in a very good outcome, that is, up to 94.2% of the students admit that they took an active role in class, enthusiastically contributing to the ideas in group work and pair work. The other 5.8% disagreed but refused to give reasons.

Referring to the improvement in literary perception and analysis skills, 44.2% agreed that with the help of the CBI method applied in the literature class, students have improved a lot; an additional 51.9% said Yes but not much. To some extent, the CBI approach has brought about some increase in effectiveness, especially the lively atmosphere of the class and the motivation for students in dealing with this hard subject.

Chart 2 shows which skills have been improved after attending the literature classes conducted with the CBI approach. The highest percentage 53.8 goes for translation, followed by 11.5 and 10.6% in reading and listening respectively. This is because texts in literature lessons are not easy at all to translate, especially poems. With the help of tips suggested to students by the teacher, students feel much more able to translate smoothly and concisely.

This result matches with Item 12 in the questionnaire that the translating skill is most needed for learning poetry. 64.4% of the participants chose the translating option; 17.3% for reading; and 7.7% for writing.

All in all, the following figure is very encouraging for the success of teaching and learning literature at Hue University of Foreign Languages. There are 44.2% of the participants who admitted that they would still enroll in literature courses even if they were optional!

For the things they liked best in literature classes, most of the student participants identified their accumulation of knowledge of the great authors and their famous works, and of American/ British cultures as well. Apart from this, these

students admitted that the courses inspired and helped develop their love for poetry, especially romantic poems. They now know how to read a poem, explore the underlying meaning and translate it into Vietnamese in the form of a poem. They appreciated the way the teacher handled a lesson skillfully applying CBI. They now feel willing and eager to learn more literature – a big change in their attitude from the prejudice they had previously about literature. Student A stated “I definitely support the CBI approach in teaching literature. It has changed the nature of a literature class. Students feel more inspired and interested in getting involved in the lessons”. Students C and D shared with A that CBI had created an active atmosphere for literature classes.

Some comparisons were made during the interviews. Student B wondered why his American literature 2 class had been conducted in the traditional way. “I just couldn’t see the benefits of sound analysis into the works when students’ capacity was limited”. Student G agreed with B “Why traditional way when we can see the benefits of CBI in literature classes? We need communicative competence for C1 certificate”

Turning to the possible adjustment or improvement the University should make for the literature courses, 100% of the participants agreed that CBI was expected to be in use for all literature courses for the sake of students and for its effectiveness. What is more, because those student participants major in English language studies, they agree to take 60 periods of literature, compared with 30 periods for students of English teacher training stream.

### Appropriate time to enroll literature classes

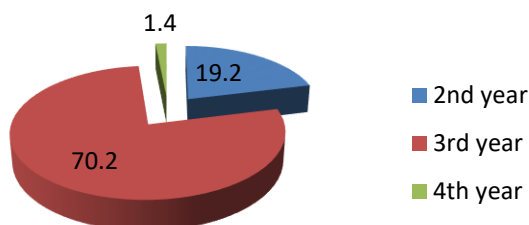


Chart 3. Appropriate time to enroll literature classes

It is clearly seen that the choice of third year for the literature classes is most approved. At this stage, students are likely to have fairly good competence of English and they are also more mature in terms of perception and aspiration.

For the contents, the students suggested reducing the amount of medieval literature and adding more poetry, especially romantic poems. What they most dislike is the hard-to-read passages with lots of old fashioned English vocabulary, Shakespeare's plays are an example.

In terms of balancing the skill development in the literature class, the ideas are variable. The figures shown in Chart 4 suggest that there is a balance of skill practice in the literature class with CBI, to some extent that, the students were confused with determining what they needed more for the improvement.

In addition, they are also pleased with the testing/ assessment scheme for the course. Up to 99% of the participants admit that the assignments, the test format and rubric scheme are all relevant.

### Which skill needs more practice?

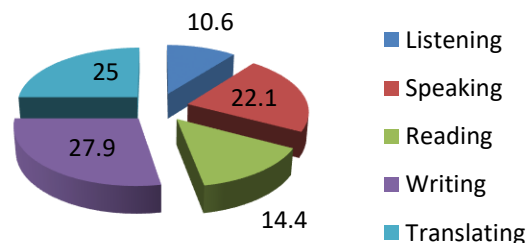


Chart 4. Skills that need to foster

### 3. Conclusion

Transforming literature classes into CBI classes has benefitted students who do not have high competence in English language. This tendency fits well into the current situation at the university when the intake quality is not as good as that in previous times.

The research has found satisfactory answers to the research questions.

Firstly, the student participants have been aware of the effectiveness of CBI approach in teaching literature. Specifically, students are provided with skills practices in the lessons, which in turn, facilitates the exploration of the meaning of the literary work and the analysis of the figurative connotation. Developing communicative competence in literature classes is aligned with the common trend in teaching/ learning a foreign language. The research is indeed a needs analysis so that teachers can be more confident in constructing better CBI literature syllabi.

Secondly, from the student participants' suggestion through this study, teachers of literature can make some



adjustment to the syllabi and the teaching methods so as to bring the greatest effectiveness to student learning. Because literature is always a hard subject to teach and learn in a foreign language, it needs both efforts from teachers and students. However, when teachers know how to listen to students' need, it will work much better. CBI once again has proved what Erkaya

(2005) declared as mentioned in the literature review.

I would like to use Student E's remarks as a conclusion for this article. "CBI approach works so well in literature classes and students are the ones who have been most benefited. I just wonder why some teachers still cling to the traditional teaching method, for whose sake it is".

## CHARRETTE THIẾT KẾ - MỘT PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH THIẾT KẾ VÀ QUY HOẠCH CHƯA PHỔ BIẾN Ở VIỆT NAM

ThS. Võ Thành Nghĩa<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

Bài viết đề cập đến một khái niệm charrette khác với khái niệm charrette cũ được nhiều người ở Việt Nam hiểu như trước đây có nguồn gốc từ École des Beaux-Arts vào thế kỷ XIX. Khái niệm Charrette ngày nay mang ý nghĩa tích cực, đem lại hiệu quả cao trong hoạt động thiết kế, quy hoạch ở các lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch, thiết kế đô thị, kiến trúc cảnh quan. Trong bài viết này tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn những gì liên quan đến Design Charrette và nêu một số vấn đề theo quan điểm cá nhân về nguyên nhân ở Việt Nam hoạt động Charrette thiết kế là hiếm hoi.

### 1. Charrette thiết kế

#### 1.1. Charrette là gì?

"Charrette" [ʃaʁɛt] là một từ tiếng Pháp có nghĩa là "xe kéo, xe ba gác" (tiếng Anh: cart) và thường được sử dụng để mô tả nỗ lực làm việc cuối cùng với cường độ cao của các sinh viên nghệ thuật và kiến trúc để đáp ứng thời hạn đồ án.

Thuật ngữ này bắt nguồn từ École des Beaux-Arts ở Paris trong thế kỷ 19, trường này là nơi khởi nguồn của khái niệm "charrette" trong sinh viên nghệ thuật và sinh viên kiến trúc. Sinh viên được giao một đề tài thiết kế hoặc *esquisse* (nay gọi là thiết kế nhanh) để thực hiện, khi đến thời gian nộp bài các giám thị (proctor) hoặc sinh viên kéo charrette (xe kéo có cần) đi thu các bản vẽ cho ban giám khảo trong khi một số vài sinh viên điên cuồng (frantically) hoàn thiện các nét vẽ cuối cùng trong đồ án của mình [1] để kịp nộp thời hạn nộp, nếu không kịp nộp xem như tự động nhận điểm 0 của bài đó.

Ở Việt Nam, sinh viên kiến trúc được đào tạo theo kiểu của Beaux-Arts đều có ảnh hưởng nhiều đến những thuật ngữ tiếng Pháp. Họ quen sử dụng các từ tiếng Pháp

như: *concour*, *esquisse*, *value*, *patron*, *nègre*, *charrette*, v.v... khi trao đổi với nhau trong quá trình học tập và với giảng sư (ngày nay gọi là giảng viên) người Pháp và người Việt, nhất là ở Đại học Kiến trúc Sài Gòn (nay là Đại học Kiến trúc TP Hồ Chí Minh). Chính xác hơn, những sinh viên được nghe các giảng sư thường xuyên sử dụng và họ cũng sử dụng theo thành thói quen. Thuật ngữ charrette của tiếng Pháp được đọc theo tiếng Việt là "sa-rét", có người đọc là "sa-rót" [2].

Dĩ nhiên, ở Việt Nam không có hình ảnh như nghĩa đen của "charrette", thay vào đó là nghĩa bóng ý nói đến những sinh viên kiến trúc làm đồ án không kịp thời hạn, bài không hoàn chỉnh. Một bài làm của sinh viên kiến trúc trong giai đoạn nghiên cứu hay giai đoạn thể hiện đồ án, thậm chí khi đã nộp đồ án nhưng không hoàn chỉnh, thiếu khối lượng thì các giảng viên nói rằng sinh viên này bị "sa-rét". Còn các sinh viên kiến trúc các trường ở miền Bắc gọi tình trạng đó là "lụt" hay "lụt bài" với ý nghĩa ẩn dụ nước đã đến chân, chậm trễ, vẽ bài không kịp.

Ngày nay, có một "Charrette" khác, có khi còn gọi là "Design Charrette"

(\*) Giảng viên khoa Kiến trúc, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

*\_Charrette thiết kế\_* không giống với khái niệm *charrette* cũ nói trên.

### 1.2. *Charrette thiết kế*

Theo Bill Lennertz và Aarin Lutzenhiser trong cuốn sách “The Charrette Handbook” thì cho rằng thuật ngữ *Charrette thiết kế* này có ý nghĩa khác nhau tùy người. Đối với một số người, đó chỉ đơn giản là một cuộc họp ngắn mà mọi người động não và có lẽ phác thảo ý tưởng; đối với những người khác, quy trình *charrette* đồng nghĩa với một loạt phiên thiết kế công khai trong nhiều ngày [1].

*Charrette thiết kế* (sau đây có khi gọi tắt là *Charrette*) là sự kết hợp các phiên làm việc sáng tạo, cường độ cao với các workshop công cộng và ngôi nhà mở (open house *\_nơi mở cửa cho phép bất kỳ ai trong cộng đồng đến xem các hoạt động và kết quả thực hiện\_*). *Charrette* là một quy trình lập kế hoạch hợp tác khai thác tài năng và năng lượng của tất cả các bên quan tâm để tạo ra và hỗ trợ một quy hoạch tổng thể thể hiện cho sự thay đổi cộng đồng có tác dụng biến đổi các giá trị hoặc mong muốn của cộng đồng [5].



Hình 1. Một quang cảnh *Charrette* đang thực hiện ở các nước phát triển

### 1.3. *Charrette là:*

- Việc thực hiện ít nhất 3 đến 4 ngày liên tiếp [6], thường từ 4 đến 7 ngày, những người tham gia làm việc cùng nhau trong các buổi động não (brainstorming sessions), workshop và các bài tập phác thảo khác [5]
- Một quy trình mở bao gồm tất cả các bên quan tâm (các bên liên quan)
- Một quá trình hợp tác liên quan đến tất cả các lĩnh vực trong một loạt các vòng phản hồi ngắn.
- Một quá trình tạo ra một kế hoạch có tính khả thi

- Một cách tiếp cận tổng quát, toàn diện.

### 1.4. *Charrette không phải là:*

- Workshop trong một ngày
- Một cuộc họp chạy đua nhiều ngày liên quan đến tất cả mọi người mọi lúc.
- Một kế hoạch được ủy quyền bởi một vài người được chọn có ảnh hưởng nhiều đến kế hoạch

### 1.5. *Những người sử dụng Charrette là ai?*

Viện *Charrette* quốc gia Hoa Kỳ (NCI) cho rằng những người sử dụng phương pháp hay tham gia vào hoạt động *Charrette* bao

gồm: Nhà quy hoạch, nhà thiết kế; Kiến trúc sư, kiến trúc sư cảnh quan; Công chức, tổ chức; Giám đốc quy hoạch và phát triển cộng đồng; Nhà phát triển công cộng, tư nhân, và chủ sở hữu đất đai; Các tổ chức phi chính phủ [6]. Tất cả họ tạo thành một nhóm thiết kế (design team) hoặc có thể tách ra thành nhiều nhóm nhỏ hơn [5].

### **1.6. Các loại Charrette:**

*Charrette* có thể được sử dụng hầu như bất cứ khi nào một sản phẩm cần được tạo ra hoặc thiết kế, mô hình *Charrette* đưa đến kết quả các kế hoạch khả thi cho: Quy hoạch vùng; Quy hoạch toàn diện; Quy hoạch tổng thể cộng đồng mới; Lập Kế hoạch cụ thể; Phát triển nhà ở giá rẻ; Xây dựng; v.v...

*Charrette* được sử dụng tốt nhất cho các dự án tập trung vào tái tạo cộng đồng: bao gồm các quy hoạch tổng thể trong quy hoạch toàn diện của thành phố, quy hoạch trung tâm thị trấn, quy hoạch phát triển theo định hướng giao thông công cộng, quy hoạch phát triển nhà ở giá cả phải chăng và các dự án tái phát triển quy mô rộng.

*Charrette* có thể là một cách tốt để xây dựng sự nhiệt tình và năng lượng tích cực cho các dự án của cộng đồng, đồng thời, đáp ứng sự sáng tạo của cộng đồng [5].

### **1.7. Lợi ích của Charrette:**

- Các dự án kiến trúc và quy hoạch chất lượng cao với lợi ích công cộng rõ ràng có thể mất đi hỗ trợ mà không có cách tiếp cận hợp tác.

- Một *Charrette* quy hoạch công cộng đã nổi lên như một giải pháp thay thế cho tập quán quy hoạch truyền thống.

- *Charrette* cung cấp một khuôn khổ để tạo ra một tầm nhìn chung với sự tham gia của cộng đồng, được hướng dẫn bởi các

chuyên gia tư vấn đại diện cho tất cả các lĩnh vực chính.

### **1.8. Lợi ích của việc sử dụng quy trình Charrette (Charrette process) đem lại:**

- Niềm tin - *Charrette* thúc đẩy niềm tin giữa công dân và quan chức thông qua sự tham gia và giáo dục có ý nghĩa.

- Tầm nhìn - *Charrette* thúc đẩy một tầm nhìn chung.

- Tính khả thi - *Charrette* tăng khả năng hoàn thành một quy trình bằng cách nhận được hỗ trợ từ người dân, chuyên gia và nhân viên.

- Lập quy hoạch tốt - *Charrettes* tạo ra một kế hoạch tốt hơn thông qua đầu vào đa dạng và sự tham gia của công chúng.

- Kinh tế - *Charrettes* tránh làm đi làm lại tốn kém và sử dụng các phiên làm việc hiệu quả.

- Các lợi ích khác:

- Vui vẻ và thu hút sự quan tâm của nhiều người.

- Bản thân *charrette* là một sự kiện tiếp thị cho dự án.

- Studio nhiều ngày và đêm cung cấp nhiều cơ hội cho mọi người tham gia.

### **1.9. Mục tiêu của quy trình Charrette:**

Là nắm bắt tầm nhìn, giá trị và ý tưởng của cộng đồng - với các nhà thiết kế phác thảo, để tạo ra những ý tưởng về tương lai nhanh nhất có thể được tạo ra bởi những người tham gia. Do đó, chúng là một cách thú vị và sáng tạo để thu hút công chúng, đặc biệt là trong các dự án có cảnh quan, đường phố hoặc yếu tố thiết kế thú vị khác.

### **1.10. Về tài chính và thời gian cho Charrette:**

Chi phí tốn kém cho hoạt động *charrette* được xác định là ở mức độ trung bình, phụ thuộc vào số lượng cuộc họp diễn



ra và việc các nhà thiết kế chuyên nghiệp và chuyên gia địa phương có đề nghị được tính phí cho thời gian của họ hay không.

Về thời gian, được xem là tiêu tốn ở mức độ thấp, như đã nói thường chỉ mất 4-7 ngày, các workshop có thể hoàn thành trong 3-5 phiên họp. Tuy nhiên, những đề xuất và quy hoạch cuối cùng được soạn thảo sẽ mất nhiều thời gian hơn.

### ***1.11. Điều gì thực sự xảy ra khi thực hiện Charrette?***

Theo Viện Charrette quốc gia Hoa Kỳ (NCI):

- Một Charrette không thể là một quá trình độc lập.
- Đây là một giai đoạn của quy trình thiết kế hoặc quy hoạch.
- Chu kỳ thiết kế, đầu vào và phản hồi xảy ra trong suốt Charrette.

Quy trình làm việc của Charrette bao gồm một loạt các thiết kế hợp tác và chu kỳ đầu vào công khai trong nhiều ngày liên tiếp. Mọi người - từ người lập kế hoạch thành phố đến chủ sở hữu tài sản và doanh nghiệp địa phương - nhận thức được sự phức tạp của các vấn đề thiết kế và phát triển, và mọi người làm việc cùng nhau để đi đến giải pháp tốt nhất có thể.

Một yếu tố trung tâm của Charrette là “nhóm thiết kế”, nhóm này là một tập hợp bao gồm: các nhà quy hoạch, công dân, quan chức thành phố, kiến trúc sư, kiến trúc sư cảnh quan, kỹ sư giao thông, những người quản lý công viên và giải trí, và các bên liên quan khác [5]. Nhóm chuyên gia đa ngành này cung cấp chuyên môn cần thiết để tạo ra một kế hoạch khả thi xem xét tất cả các đầu vào có liên quan. Nhóm thiết kế này là hàng số của Charrette, làm việc cả ngày lẫn đêm trên khu đất trong studio Charrette

để phát triển một kế hoạch tổng thể, khả thi. Điều này không có nghĩa là toàn bộ cộng đồng phải nghỉ làm một tuần để thực hiện cho xong Charrette. Các bên liên quan của Charrette, bất kỳ ai bị ảnh hưởng bởi dự án hoặc có hứng thú, đều tham gia tối thiểu ít nhất hai cuộc họp công khai trong các cuộc họp theo lịch trình. Các bên liên quan cũng được chào đón đến thăm studio Charrette trong suốt Charrette trong giờ mở cửa. Theo cách này, không làm tiêu tốn thời gian lớn cho cư dân hoặc quan chức.

Một khi nhóm thiết kế hoàn thành các thủ tục thiết lập của mình, bao gồm một cuộc họp khởi động đầu tiên và cùng tham quan khu đất, một workshop thực hành công khai được thực hiện với mục đích tạo ra sự hiểu biết rõ ràng tất cả những người tham gia về mục đích và quy trình của Charrette và để thu hút tầm nhìn của công chúng. Ngày hôm sau, nhóm thiết kế tạo ra một loạt các kế hoạch thay thế dựa trên tất cả các thông tin được thu thập cho đến nay, bao gồm tầm nhìn công khai, và sau đó thu hút đầu vào tại một cuộc họp công cộng khác. Đầu vào này được sử dụng để tinh chỉnh các lựa chọn thay thế và tạo ra các kế hoạch chi tiết hơn một lần nữa được công chúng xem xét và góp ý trong một ngôi nhà mở. Nhóm thiết kế tiếp tục tinh chỉnh và thu hẹp thông tin phản hồi vào một kế hoạch cuối cùng và bộ tài liệu thực hiện sẽ được trình bày để xác nhận công khai vào đêm cuối cùng của Charrette.

Điều quan trọng cần lưu ý là dự án chưa hoàn thành khi Charrette. Sàng lọc tài liệu và phản hồi thêm xảy ra thông qua các cuộc thảo luận của các bên liên quan và các cuộc họp tiếp theo sau Charrette. Điều này cho phép mọi người đăng ký vào gói

Charrette tinh chỉnh và cho phép nhiều vòng phản hồi.

**1.12.Điểm mạnh, điểm yếu của Charrette**

**- Điểm mạnh:**

- ❖ Đó là một quá trình sáng tạo và năng động.
- ❖ Khuyến khích sự hợp tác giữa các nhóm mà theo truyền thống sẽ không làm việc cùng nhau trong một quy trình lập kế hoạch.
- ❖ Cho phép khám phá một số tùy chọn và kịch bản khác nhau. Cung cấp cho các nhà thiết kế hiểu biết về nhu cầu và giá trị của cộng đồng mà họ có thể không nhận được nếu thiếu charrette.

- ❖ Cung cấp cho công dân cơ hội được tham gia trực tiếp vào việc thiết kế các giải pháp cho khu vực địa phương của họ.

**- Điểm yếu:**

- ❖ Có thể nâng cao những kỳ vọng không thực tế về những gì sẽ xảy ra khi quá trình kết thúc. Người hướng dẫn và người tổ chức phải cẩn thận để giải thích những gì họ đang cam kết và phạm vi thay đổi là gì.
- ❖ Có thể bị chi phối bởi các chuyên gia.

**1.13.Điểm tương đồng và khác biệt của khái niệm charrette cũ và mới**

Nếu gọi Charrette cũ là khái niệm có từ thế kỷ XIX thì khái niệm charrette mới này có những điểm tương đồng và khác biệt

Bảng1. So sánh khái niệm Charrette cũ và mới

	<b>Charrette cũ</b>	<b>Charrette mới</b>
<b>Điểm tương đồng</b>	- Làm việc khẩn trương, căng thẳng, trong một thời gian ngắn - Liên quan đến một dự án, thiết kế quy hoạch - Cùng khai thác sử dụng ý tưởng, bản vẽ phác thảo bởi những người làm kiến trúc	
<b>Điểm khác biệt</b>	- Thường là đồ án sinh viên - Sinh viên hoặc nhóm sinh viên - Kết quả là sản phẩm của một giải pháp - Không có chi phí hỗ trợ từ bên ngoài	- Dự án thực tế - Một nhóm người gồm cộng đồng và nhiều chuyên gia khác nhau - Kết là quá trình cho nhiều kết quả tùy chọn khác nhau - Có chi phí hỗ trợ cho các cuộc họp hoặc không

(Nguồn: Võ Thành Nghĩa)

**1.14.Tính chất và cách làm việc Charrette:**

Các nhóm nhỏ chia nhau thảo luận, làm việc với nhau, dĩ nhiên là phải có nhóm thiết kế giúp đỡ họ phác họa nhanh chóng những ý tưởng cơ bản. Mọi người khá thoải mái,

dân chủ, văn minh, trao đổi trong trật tự và rất tập trung, sẵn sàng thương lượng, chấp nhận sự khác biệt, dễ dàng thừa nhận điểm mạnh của người khác, cho thấy trình độ dân trí cao. Đặc biệt, các nhà thiết kế có vai trò quan trọng đồng thời tính cách phải cởi mở,

hòa nhã khi tiếp xúc với cộng đồng; khi làm việc phải nhận thức được đang phục vụ thay vì là người đóng vai chính thiết kế; nhà thiết kế là người khiêm tốn đóng vai trò là người quan sát và thu thập những mong muốn của cộng đồng.[4]

## 2. Thực hiện Charrette ở Việt Nam:

### 2.1. Charrette đã thực hiện

Theo nhà quy hoạch Nguyễn Đỗ Dũng, Charrette cũng đã xuất hiện tại Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau. Năm 2011, Ngân hàng Thế giới cùng với Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch Kiến trúc, Trung tâm Dự báo và Nghiên cứu đô thị (PADDI) (cơ quan từ Rhone-Alps, Pháp, được biệt phái tới TP HCM) cùng với công ty kiến trúc

Deso tổ chức Charrette thiết kế trong 5 ngày nhằm biến Đại lộ Đông – Tây thành tuyến đường Xanh với xương sống là mạng tuyến BRT và dải đô thị mật độ cao dọc theo tuyến giao thông công cộng. Quá trình Charrette có sự tham gia của các cơ quan khác nhau của chính quyền thành phố. Tuy nhiên, không có thông tin cho thấy sự tham gia của dân cư vào quá trình quy hoạch. Ở Hội An, mùa hè 2012, một Charrette thiết kế không gian công cộng được thực hiện tại An Mỹ với sự tham gia của cộng đồng. Charrette này là thử nghiệm quan trọng nhằm mang quá trình thiết kế đô thị tới gần với người dân, phản ánh nhu cầu và mong ước, văn hóa và lối sống của họ.[3]



Hình 2. Một hoạt động thiết kế sân chơi An Mỹ - Hội An có thực hiện Charrette do Tổ chức HealthBridge Canada và Trung tâm Hành động vì Sự phát triển đô thị cùng phối hợp tổ chức năm 2012, (Nguồn: ashui.com)

### 2.2. Nguyên nhân Charrette chưa phổ biến ở Việt Nam

Như trên, có thể thấy hoạt động Charrette chưa phổ biến ở Việt Nam, còn rất ít các hoạt động này đối với cộng đồng trong khi ở Việt Nam nổi lên rất nhiều dự án từ nhỏ đến lớn không có ý kiến của người dân bị phản ứng. Một ví dụ dễ thấy là ở Việt Nam các dự án khu nghỉ dưỡng chắn lối xuống biển gây bức xúc cho cộng đồng dân cư ven biển, nghiêm trọng đến mức có đại

biểu quốc hội đưa ra nghị trường tại cuộc họp của Quốc hội.

#### *Có mấy nguyên nhân theo quan điểm của tác giả bài viết:*

- Tại các trường đại học sinh viên chưa hề biết đến khái niệm này, chưa thực hành rộng rãi để rèn luyện kỹ năng; nếu không dẫn dắt khéo việc tranh luận biến thành cãi vã, không đi đến kết quả.

- Sinh viên kiến trúc và ngay cả kiến trúc sư chỉ tập trung vào thiết kế sản phẩm,

xem nhẹ quá trình thiết kế, đặc biệt chưa thấy vai trò của các bên liên quan.

- Chính quyền địa phương chưa chú trọng lấy ý kiến của người dân có quyền lợi trong khu vực dự án

- Do yếu tố văn hóa, cần phải có sự lựa chọn cộng đồng hợp lý để thực hiện. Một khi lợi ích của các bên hài hòa, đảm bảo thì nhân rộng các cộng đồng khác.

Mặc dù tính gắn kết của cộng đồng làng xã ở Việt Nam là bền chặt nhưng ở đô thị Việt Nam thì tính chất này yếu, được biểu hiện qua thành ngữ “đền ai nhà nấy rang”. Điểm yếu này đáng tiếc ngày càng rõ rệt khi kinh tế ở đô thị ngày càng phát triển, chỉ có rất ít cộng đồng có tính gắn kết cao chẳng hạn như các cộng đồng ở Hội An hay dân cư nghèo. Hội An có lẽ là trường hợp đặc biệt với dân cư thuần, tính chất thị dân rất rõ, họ có những tính chất tương tự như đề cập ở trên như cộng đồng dân cư ở các nước phát triển. Có lẽ do trong lịch sử Hội An là vùng đất được tiếp xúc sớm với văn minh phương Tây và vẫn tiếp tục cho đến ngày nay nên họ vừa giữ được văn hóa bản địa vừa tiếp biến tuyệt vời văn hóa phương Tây.

### 3. Kết luận

Việc thực hiện Charrette được phát triển và phổ biến ở các nước phát triển nhưng ở Việt Nam khái niệm này còn xa lạ. Cần có một hình thức đào tạo ngoại khóa ở các trường đại học, chẳng hạn tăng cường các workshop dự án mang tính giả lập để sinh viên kiến trúc mà tương lai là kiến trúc sư hiểu rõ và nhận thức đúng về Charrette. Khi tham gia thực tế cần lựa chọn những

kiến trúc sư và các chuyên gia khác có tính cách phù hợp để làm việc với cộng đồng để dự án có tính khả thi và có tính sáng tạo cao, đem lại nhiều dự án thành công, thực hiện dân chủ, công bằng, văn minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bill Lennertz & Aarin Lutzenhiser (2017). *The Charrette Handbook*. Tập 2, NXB Routledge.
- [2]. Tôn Thất Cảnh, Phạm Huy Tuấn, Đỗ Xuân Đạm, Trần Quang Minh, Lý Thái Sơn (2010). *Hội ký kiến trúc*.
- Online:
- [3]. Nguyễn Đỗ Dũng. *Charrette là gì?*. Từ <https://dothivietnam.org/2012/06/09/charrette-la-gi/>. Truy cập ngày 10/11/2019
- [4]. Rob Roggema. *The Design Charrette*. Từ [https://www.researchgate.net/publication/300103503\\_The\\_Design\\_Charrette](https://www.researchgate.net/publication/300103503_The_Design_Charrette). Truy cập ngày 10/11/2019
- [5]. Tổ chức từ thiện cộng đồng hàng đầu của Vương quốc Anh. *Design Charrettes*. Từ <https://www.involve.org.uk/resources/methods/design-charrettes>. Truy cập ngày 10/11/2019;
- [6]. The City of San Diego. *What is Charrette*. Từ <https://www.sandiego.gov/sites/default/files/gvchardesc081110.pdf>. Truy cập ngày 08/11/2019;
- [7]. Trường Quy hoạch, Thiết kế và Xây dựng, Viện Charrette quốc gia. Từ <https://www.canr.msu.edu/nci/index>. Truy cập ngày 09/11/2019

## SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH DÂN CƯ ĐẾN CHẾ ĐỘ SỤC KHÍ TRONG KHÔNG GIAN ĐƯỜNG PHỐ ĐÔ THỊ

TS. Nguyễn Phương Ngọc<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Bài báo nêu lên hiện trạng ô nhiễm không khí đô thị tại Việt Nam và phân tích quá trình phân tán chất ô nhiễm trên không gian đường phố tại khu dân cư nằm theo sơ đồ dạng “hẻm núi”. Dựa trên việc phân tích cho thấy rằng, tác động chính của các chất ô nhiễm khí quyển sẽ tập trung trong phạm vi 3 tầng đầu tiên của tòa nhà nằm trong phạm vi xét. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động ô nhiễm tiêu cực đến môi trường do phương tiện vận tải gây ra bằng các phương pháp quy hoạch có tính đến sự ảnh hưởng của chế độ sục khí.*

### 1. Đặt vấn đề

Trong tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí đô thị thì khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đóng góp nhiều nhất. Hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam và các thành phố lớn trên thế giới. Ngoài ra, khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới là loại khí thải rất khó kiểm soát. Hiện nay, xu hướng trên toàn thế giới đang ngày càng tập trung đầu tư và phát triển nhiều hơn đến hình thức vận tải bằng đường sắt. Theo số liệu nghiên cứu cho thấy lượng khí thải vào khí quyển của phương tiện bằng đường sắt ít hơn nhiều so với khí thải từ phương tiện đường bộ. Tuy nhiên trong thực tế dễ dàng nhận thấy rằng, hình thức vận tải bằng đường bộ mang lại nhiều tiện ích hơn so với đường sắt vì cho phép giao hàng trực tiếp đến đối tượng tiếp nhận. Theo số liệu thống kê, cường độ vận chuyển người và hàng hóa bằng đường bộ tại Việt Nam hiện nay đang ngày càng gia tăng. Điều đó càng thể hiện qua số lượng các dự án xây dựng đường cao tốc lớn nhỏ đang được Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm.

Trong các loại phương tiện giao thông thì xe mô tô, xe gắn máy chiếm tỷ lệ lớn nhất cũng là nguồn phát thải chất ô nhiễm lớn nhất. Theo số liệu thống kê về khí thải từ hoạt động giao thông tại Hà Nội có đến 70% lượng khói bụi gây ô nhiễm không khí tại Hà Nội là do hoạt động giao thông. Với hơn 4 triệu phương tiện giao thông, hoạt động giao thông chiếm tới 85% lượng khí thải CO<sub>2</sub> và 95% lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi mà mắt thường không quan sát được. Ngoài ra, trong tổng tất cả các yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường, phương tiện vận tải đường bộ đóng góp khoảng 49,5% tiếng ồn, tác động đến khí hậu – 68%, ô nhiễm môi trường – 71%, đứng sau là đường sắt. Nghiên cứu cho thấy, mỗi chiếc ô tô thải ra khí quyển khoảng 200 thành phần khác nhau. Trong khí thải của động cơ có chứa các chất hydrocacbon bao gồm thành phần nhiên liệu chưa cháy hoặc chưa cháy hoàn toàn (bụi cacbon), nồng độ khí thải sẽ tăng đáng kể nếu như động cơ chạy ở tốc độ thấp hoặc tại thời điểm tăng tốc độ khi bắt đầu xuất phát (dừng đèn giao thông). Tại thời điểm này, khi lái xe nhả ga, các nhiên liệu chưa cháy được giải phóng ra môi trường khoảng gấp 10 lần so

<sup>(\*)</sup> Giảng viên khoa Xây dựng, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng



với khi động cơ đang chạy ở chế độ bình thường. Khí thải của động cơ hoạt động bằng xăng trong điều kiện bình thường chứa trung bình 2,7% cacbon monoxide. Với việc giảm tốc độ xe thì tỷ lệ chất khí thải này sẽ tăng lên khoảng 3,9% và khi ở tốc độ chậm sẽ tăng lên 6,9%. Bên cạnh đó, bụi đất đá, cát tòn đọng trên đường do chất lượng đường kém, do đường bẩn và do chuyên chở các vật liệu xây dựng, chuyên chở rác, khi các phương tiện giao thông chạy qua bụi từ mặt đường bốc lên cũng là một nguồn gây ô nhiễm không khí. Sự hình thành bụi giao thông xuất phát từ các dòng xe lưu thông trên đường, đặc biệt là khi hãm phanh, các lốp xe sẽ ma sát mạnh với mặt đường làm mòn đường, mòn các lốp xe và tạo ra bụi đá, bụi cao su và bụi sợi. Các bộ phận ma sát của phanh bị mòn cũng thải ra bụi kẽm, đồng, niken, crôm, sắt và cadimi. Cacbon monoxide, cacbon dioxide và hầu hết các khí thải từ động cơ đều nặng hơn không khí, vì vậy tất cả chúng sẽ tích tụ trên mặt đất và gây ra mối đe dọa đáng kể và tác động trực tiếp đến người đi đường, cũng như đến dân cư sống ven đường. Vì vậy, việc phân tích và đánh giá kịp thời nồng độ và sự phân tán các chất ô nhiễm trong không khí tác động đến dân cư do hoạt động giao thông vận tải là một nhiệm vụ quan trọng trong vấn đề giữ gìn an toàn môi trường tại các đô thị lớn hiện nay. Ngoài ra sự phân tán chất ô nhiễm chịu tác động lớn của tốc độ (vận tốc) và hướng của gió. Do đó việc nghiên cứu quy tắc quy hoạch bố trí các tòa nhà trong khu vực dân cư nhằm mục đích tích hợp các vùng xoáy lưu thông phù hợp cho các khối không khí ô nhiễm cũng là một vấn đề đang được quan tâm. Từ đó làm cơ sở để xây

dựng phương án quy hoạch phù hợp cho việc phát triển đô thị bền vững.

Hiện nay tại Việt Nam, còn tồn tại nhiều vấn đề trong việc lồng ghép môi trường trong quy hoạch đô thị. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của từng vùng mới chỉ dựa trên các văn bản quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng, nâng cao đời sống xã hội, phân bố dân cư, lao động và phát triển cơ sở hạ tầng. Khía cạnh môi trường trong các tài liệu này chỉ mới dừng lại ở mức độ rất chung, các yếu tố môi trường chưa được đánh giá, phân tích đầy đủ và có tính thống nhất. Quy hoạch đô thị hiện nay chỉ xây dựng được các kế hoạch quản lý hoạt động xây dựng trong đô thị, vì thế chưa kiểm soát được các vấn đề môi trường nảy sinh trong phát triển đô thị mà vẫn chạy theo giải quyết các hậu quả về môi trường. Việc phân tích đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường mới chỉ dừng lại ở việc quan trắc và đo đạc, vì vậy tác giả muốn tập trung phân tích cụ thể quá trình phân tán chất ô nhiễm tại khu vực dân cư, đặc biệt là theo sơ đồ dạng “hẻm núi” vì sơ đồ này phổ biến tại tất cả các thành phố lớn của Việt Nam. Dựa trên các kết quả phân tích để cảnh báo và xác định nguyên nhân ô nhiễm, để từ đó làm cơ sở cho các cơ quan quản lý xây dựng có phương án thiết kế quy hoạch phù hợp cho từng khu dân cư nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực do khí thải động cơ đến môi trường đô thị.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng ô nhiễm không khí gần các tuyến đường giao thông tại một số đô thị lớn trên cả nước;

- Nghiên cứu và phân tích quá trình phân tán chất ô nhiễm trên không gian đường phố tại khu dân cư nằm theo sơ đồ

dạng “hẻm núi”. Dạng sơ đồ này xuất hiện phổ biến tại các khu vực đô thị nước ta;

- Đề xuất phương pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường do phương tiện vận tải bằng các phương pháp quy hoạch có tính đến sự ảnh hưởng của chế độ sục khí.

### 3. Thực trạng ô nhiễm không khí tại một số đô thị trên cả nước

Hiện nay tại các đô thị lớn của nước ta đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng tăng cao. Mức độ ô nhiễm tại các đô thị rất khác biệt, phụ thuộc

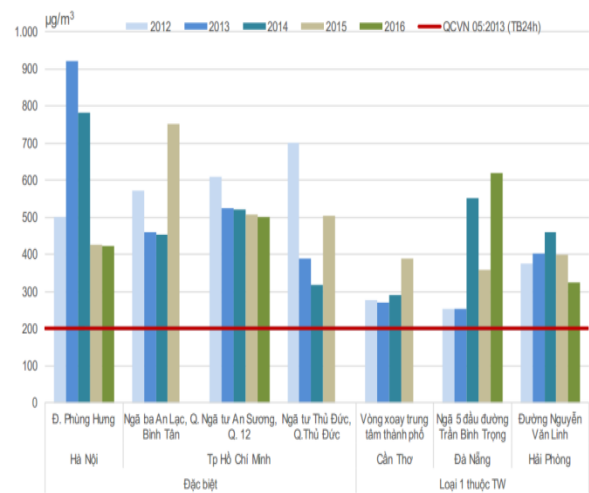
vào quy mô đô thị, mật độ dân số, đặc biệt là mật độ giao thông và tốc độ xây dựng.

Theo báo cáo tác động môi trường năm 2016 cho rằng, trong các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí tại các đô thị Việt Nam thì vấn đề ô nhiễm không khí do bụi vẫn là vấn đề hết sức nổi cộm. Tỷ lệ số mẫu quan trắc TSP vượt QCVN của các chương trình quan trắc quốc gia luôn lớn hơn 80% số mẫu quan trắc trong năm. Các chất khí ô nhiễm SO<sub>2</sub>, CO về cơ bản vẫn nằm trong giới hạn QCVN, riêng khí O<sub>3</sub>, NO<sub>2</sub> đã có dấu hiệu ô nhiễm trong một số năm gần đây (Bảng 1)[1].

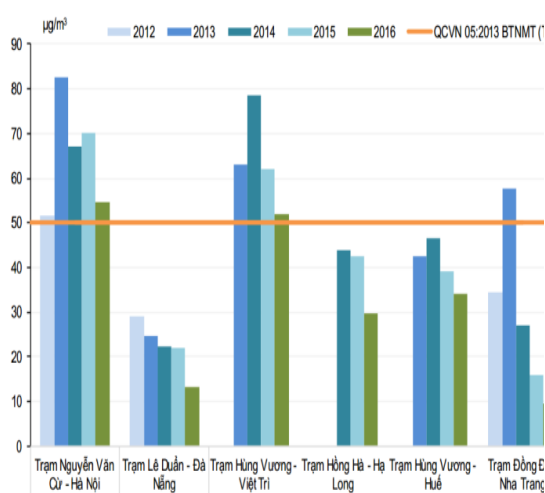
Bảng 1. Tỷ lệ số mẫu vượt chuẩn trong năm đối với các thông số[1]

Thông số	2012	2013	2014	2015	2016
TSP (%)	86.73	87.19	89.52	85.36	88.89
SO <sub>2</sub> (%)	1.18	1.88	0.74	0.00	0.00
CO (%)	5.75	1.51	1.65	0.97	1.27
NO <sub>2</sub> (%)	2.21	0.94	1.87	4.24	0.66

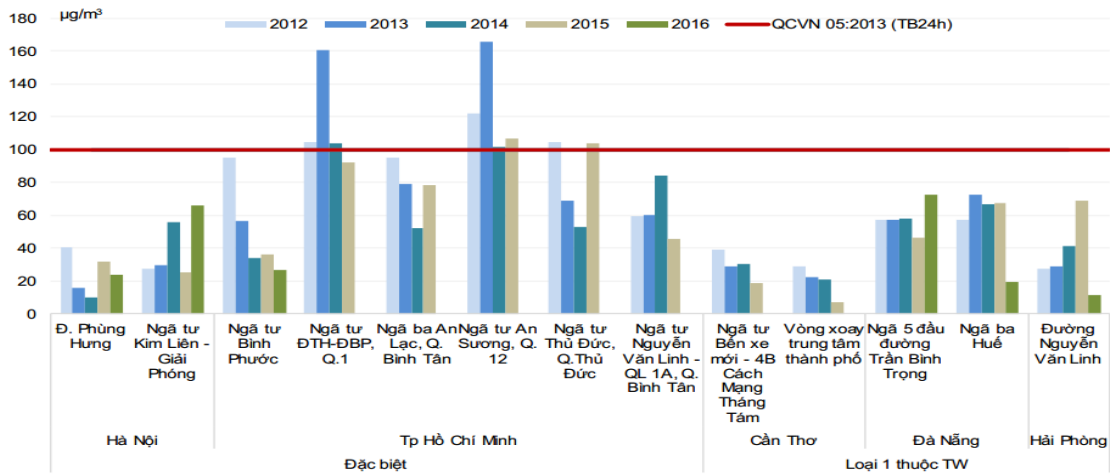
(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các chương trình quan trắc quốc gia tại 37 đô thị lớn, TCMT 2016)



Hình 1. Biểu đồ diễn biến nồng độ TSP trung bình gần các tuyến đường giao thông tại các thành phố lớn [1].



Hình 2. Biểu đồ diễn biến nồng độ bụi PM<sub>10</sub> trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục[1].



Hình 3. Biểu đồ diễn biến nồng độ NO<sub>2</sub> trung bình năm một số tuyến đường giao thông tại các đô thị lớn[1].



Hình 4. Biểu đồ diễn biến nồng độ CO trung bình năm một số tuyến đường giao thông tại các đô thị[1].

Qua các số liệu cung cấp từ biểu đồ giúp đưa ra đánh giá tổng quan về mức độ ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn chủ yếu do phương tiện vận tải gây nên. Nhìn chung phương tiện vận tải thải ra rất nhiều các chất tuy nhiên nổi bật vẫn là các thành phần riêng lẻ của chúng như: oxit cacbon, nito dioxide, nito oxit, lưu huỳnh dioxit, bồ hóng, bụi.

Theo báo cáo của Phòng CSGT Hà Nội cho biết tính trung bình mỗi tháng, TP. Hà Nội đang có thêm hơn 27 nghìn ô tô, xe máy, xe đạp điện được cấp biển số để đi ra đường. Đó là chưa kể 1,2 triệu phương tiện từ ngoại tỉnh vào Hà Nội tham gia giao thông. Tốc độ gia tăng phương tiện vận tải hàng năm 10-12% đã tạo ra áp lực ngày càng lớn đến chất lượng môi trường, ách tắc giao thông và hiệu quả của vận tải công

cộng tại các đô thị lớn. Và hệ quả là nồng độ ô nhiễm sẽ ngày càng tăng lên đáng kể.

#### 4. Phân tích quá trình phân tán chất ô nhiễm trên không gian đường phố tại khu dân cư nằm theo sơ đồ dạng “hẻm núi”

Hiện nay tại Việt Nam mô hình quy hoạch theo bàn cờ ô là mô hình được sử dụng rộng rãi tại các khu vực quy hoạch đô thị. Mô hình mang nhiều ưu điểm, đặc biệt phục vụ cho sự phát triển bền vững của đô thị. Mô hình này quy hoạch hệ thống giao thông với những con đường cắt nhau vuông góc, tạo thành những ô vuông (hoặc chữ nhật) giống như hình một bàn cờ. Ở trong đó người ta sẽ quy hoạch thành một cụm nhà ở cho dân cư và những con đường nằm giữa các cụm dân cư tạo thành hình dạng các “hẻm núi”, với vách núi là mặt tiền nhà ở hai bên đường.

Nghiên cứu của T.Y. Rusakova của Đại học Quốc Gia Dnepropetrovski tên O. Gontrara, Ukraina đã xây dựng mô hình mô phỏng sự phân tán chất ô nhiễm với sơ đồ dạng hẻm núi trong khu dân cư [2,3,5,15-16,20-21].



Hình 5. Sơ đồ khu vực tính toán  
1 – tòa nhà; 2 – nơi phát thải chất ô nhiễm

Để đánh giá mức độ ô nhiễm không khí bởi các chất ô nhiễm do phương tiện vận tải gây ra tác giả T.Y. Rusakova đã giải bài

toán động lực học dựa trên việc xác định vận tốc của luồng gió trên đường phố. Trong đó sử dụng các phương trình cơ bản gồm: phương trình chuyển động xoáy (1) và phương trình Poisson để tính hàm dòng xoáy (2):

$$\frac{\partial \omega}{\partial t} + \frac{\partial u \omega}{\partial x} + \frac{\partial v \omega}{\partial y} = 0 \quad (1)$$

$$\frac{\partial^2 \psi}{\partial x^2} + \frac{\partial^2 \psi}{\partial y^2} = -\omega \quad (2)$$

Trong đó  $\omega = \frac{\partial v}{\partial x} - \frac{\partial u}{\partial y}$  - độ xoáy,

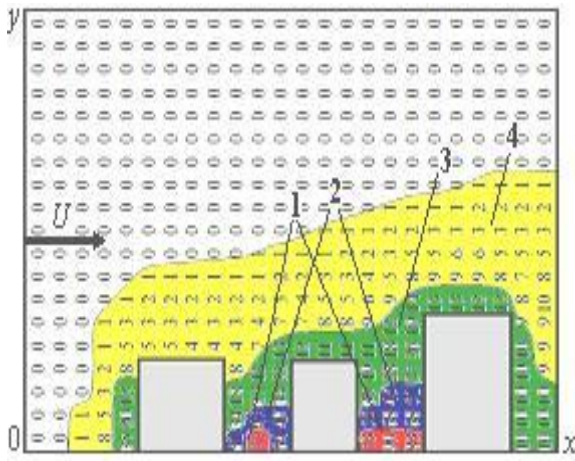
$\psi$  - hàm vô hướng của dòng chảy

Vectơ vận tốc của luồng gió theo hai

$$\text{phương: } u = \frac{\partial \psi}{\partial y}; v = -\frac{\partial \psi}{\partial x}$$

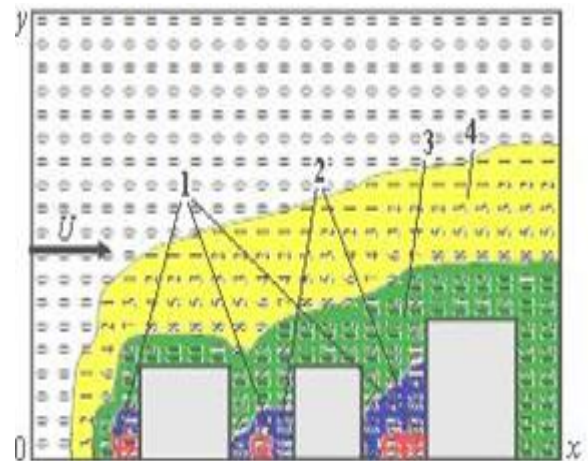
Việc tính toán được thực hiện theo các số liệu sau: Tòa nhà 1- chiều cao  $h=16\text{m}$ , chiều rộng  $b=20\text{ m}$ ; Tòa nhà 2 -  $h=16\text{m}$ ,  $b=15\text{ m}$ ; Tòa nhà 3 -  $h=24\text{m}$ ,  $b=20\text{m}$ . Kích thước khu vực tính toán :  $125\text{ m} \times 84\text{m}$ .

Bằng phương pháp số hóa đã đưa ra được quy luật về sự khuếch tán nồng độ khí thải gần các tòa nhà nằm bên đường với 2 phương án khác nhau. Như trên hình 6 và 7 ta thấy vùng ô nhiễm cho từng phương án dựng. Giá trị % tại các vùng 1,2,3 trên hình 5,6 là tỷ lệ nồng độ chất ô nhiễm thực tế với giá trị nồng độ tối đa cho phép của khí thải theo tiêu chuẩn. Rõ ràng ta thấy rằng tất cả các tòa nhà nằm bên đường đều chịu tác động trực tiếp của khí thải. Mức độ ô nhiễm lớn nhất ta thấy ở các hẻm nằm giữa tòa nhà 1 và 2 và hẻm nằm giữa tòa nhà 2 và 3. Điều này chứng minh mức độ ô nhiễm nặng sẽ tập trung vào khu vực hẻm cuối cùng, nơi tích tụ toàn bộ chất phát thải.



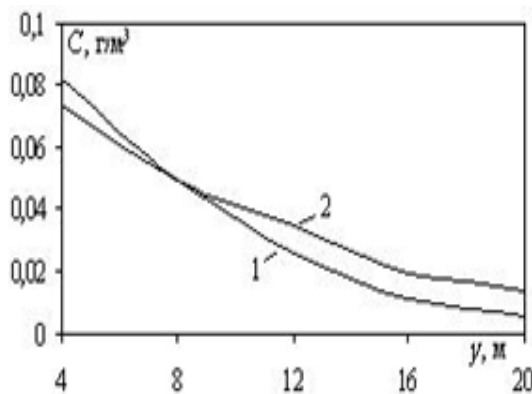
Hình 6. Mô tả sự phân tán khí thải ở trường hợp cường độ phát khí tại 3 đoạn đường đều bằng nhau  $Q_{1,2,3} = 0,5 \text{ gram/s.}$

1 – 100–75 %; 2 – 74–41 %; 3 – 40–10 %; 4 – <10 %



Hình 7. Mô tả sự phân tán khí thải ở trường hợp  $Q_1 = 1,2 \text{ gram/s} > Q_{2,3} = 0,5 \text{ gram/s.}$

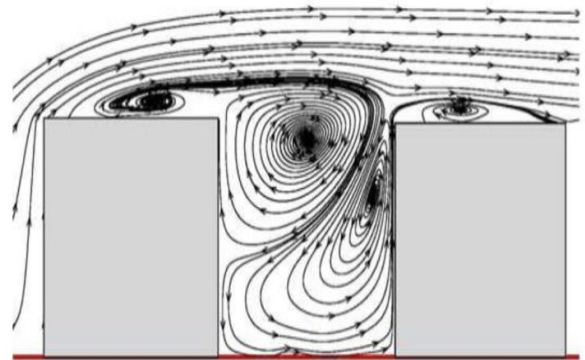
1 – 100–75 %; 2 – 74–41 %; 3 – 40–10 %; 4 – <10 %



Hình 8. Biểu đồ sự phân tán nồng độ chất ô nhiễm tại tòa nhà đầu tiên

1 – trường hợp 1; 2 – trường hợp 2

Biểu đồ hình 8 biểu thị sự phân tán nồng độ chất ô nhiễm theo hướng phía sau tòa nhà đầu tiên đối với từng trường hợp. Theo hình 8 cho thấy sự khác biệt về nồng độ chất ô nhiễm bắt đầu thay đổi từ độ cao 11m và xấp xỉ 8%. Điều này liên quan đến sức cản của tòa nhà, được coi là vật cản cơ học ảnh hưởng đến sự phân tán của chất ô nhiễm.



Hình 9. Mô phỏng sự dịch chuyển của luồng gió tại khu vực dân cư dạng hẻm núi trong điều kiện tường chắn nóng [19]

Trong trường hợp này ta thấy rằng, tại không gian trên mặt đường bên trong khu dân cư gió gây ra những dòng xoáy tuần hoàn, kéo theo các chất ô nhiễm từ phương tiện vận tải đến mặt tiền của các tòa nhà và những dòng xoáy kích thước nhỏ cũng được tạo nên tại các phần tường góc cạnh của phía mặt tòa nhà.

Sự lưu thông không khí như vậy trong các “hẻm núi” dẫn đến sự gia tăng nồng độ



khí thải tại mặt các tòa nhà tiếp theo tính từ hướng đón gió, vì dòng xoáy lớn đầu tiên sẽ mang theo hầu hết các chất ô nhiễm từ nguồn và chúng giữ chúng lại ở tầng thấp của các tòa nhà tiếp theo.

Tác động chính của các chất ô nhiễm khí quyển sẽ tập trung trong phạm vi 3 tầng đầu tiên (ít hơn 4 tầng), thực tế cho thấy sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ mắc bệnh hô hấp ở trẻ em sống chủ yếu ở 4 tầng đầu tiên của tòa nhà. Do đó, khi lựa chọn và quyết định nơi ở tại các tòa nhà chung cư, người dân nên chọn các căn hộ nằm từ tầng 5 trở lên để tránh được các yếu tố ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến sức khỏe gia đình.

5. Đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường do phương tiện vận tải bằng các phương án quy hoạch có tính đến sự ảnh hưởng của chế độ sục khí

Để giảm thiểu thiệt hại cho sức khỏe của người dân sống gần đường đô thị, cần áp dụng phương pháp tích hợp để đánh giá chất lượng môi trường sống có tính đến các yếu tố tác động chính. Điều quan trọng là xác định các nguyên nhân chính và cơ bản để xây dựng phương pháp làm giảm tác động của giao thông đường bộ đến môi trường sống. Theo quan sát và nghiên cứu thực địa, khi phát triển các dự án quy hoạch khu dân cư gắn liền với quy hoạch môi trường, đầu tiên cần đưa ra các đánh giá vệ sinh về chế độ sục khí dự đoán, cũng như đánh giá mức độ ô nhiễm không khí dự kiến. Cơ sở đầu tiên để đánh giá chế độ sục khí cần thiết phải gắn liền với quan điểm về cảm nhận nhiệt độ của cơ thể con người, sau đó tiếp tục tuân thủ đến các yếu tố về tiêu chuẩn ô nhiễm môi trường đô thị.

Vào mùa hè, tốc độ gió thuận lợi nhất nằm ở ngưỡng từ 1÷ 4 m/s. Hiệu ứng kích

thích của gió xảy ra ở tốc độ lớn hơn 6-7 m/s [7].

Việc nghiên cứu các mục tiêu quy hoạch và công tác phát triển đô thị đóng góp một vai trò quan trọng trong việc phát triển đô thị bền vững, hiện nay các dự án quy hoạch ít quan tâm nhiều đến các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường không khí. Vì vậy, để xây dựng được một phương án thiết kế tối ưu phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường cần thiết phải đảm bảo phương trình cơ bản sau [12]:

$$C_{\max j} = A.e^{-\alpha.u_{Cj}} \quad (4)$$

Trong đó  $C_{\max j}$  – nồng độ tối đa cho phép của thành phần riêng lẻ của khí thải;  $U_{Cj}$  – vận tốc gió (m/s), cung cấp sự pha loãng của các thành phần trong không khí đến nồng độ cho phép trên 1 đoạn đường.

Kết quả chia (3) và (4) và logarit, ta thu được phương trình sau:

$$u_{Cj} - u_0 = \frac{1}{\alpha} \ln \frac{q_j}{C_{\max j}} \quad (5)$$

Trong đó  $u_0$  – vận tốc gió trên đường phố theo phương án thiết kế quy hoạch sẽ được điều chỉnh (m/s);  $\frac{q_j}{C_{\max j}}$  - dung trọng của thành phần trong không khí (tính theo 1 đơn vị  $C_{\max}$ ) với các thông số về lưu lượng giao thông trên đường phố.

Vế trái của phương trình (5) phản ánh sự thiếu hụt khí hoặc vận tốc gió  $\Delta u = (u_{Cj} - u)$ , cần thiết để đưa dung trọng của các thành phần trong không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn vệ sinh bằng cách thay đổi các quyết định quy hoạch.

Tồn tại mức độ tương quan của nồng độ khí thải và vận tốc gió tính từ hướng thổi đến trục của đường, thông số b/H và mật độ của các tòa nhà [12], có thể khẳng định rằng, việc kiểm soát nồng độ ô nhiễm không khí gây ra do phương tiện vận tải tại không gian đường ở mức độ tiêu chuẩn có thể được duy trì bằng việc kiểm soát chế độ sục khí. Điều kiện thông gió của đường được đảm bảo bởi sự lựa chọn vị trí của tuyến đường theo hướng gió thổi, số tầng của các tòa nhà và phương pháp lập quy hoạch.

Từ các thí nghiệm đã chứng minh rằng, hiệu ứng ức chế tốc độ gió do sự cản trở của vật cản, cụ thể ở đây là các tòa nhà sẽ chủ yếu xảy ra ở khoảng giữa của “hẻm núi”, còn ở vị trí mặt tiền thì xảy ra ít hơn. Điều này có thể được giải thích bởi tại khu vực này xuất hiện của các chất khí khác nhau khiến mật độ khí tăng lên, các thành phần trong không khí được pha trộn hỗn loạn theo các hướng khác nhau, tại các vùng góc cạnh cũng xuất hiện các dòng xoáy nhỏ, ở đây các luồng xoáy không khí va đập vào nhau, từ đó khiến cho sự lưu thông không khí bị cản trở. Kết quả cho thấy với khoảng cách của hẻm núi nằm trong phạm vi từ 15...30 m thì khả năng lưu thông của không khí bị cản trở đáng kể. Ngoài ra phải tính đến sự lưu thông ngược tại các khoảng hẻm núi của khu vực dân cư. Với chiều rộng đường nhỏ hơn 3H (độ cao tòa nhà) đã quan sát thấy sự lưu thông ngược kín của tạp chất, có nghĩa là tại đây dòng xoáy giữa các tòa nhà là ổn định, khí không thoát được khỏi không gian kín. Vì vậy, khi đưa ra quyết định thiết kế, cần lưu ý rằng trong một tình huống quy hoạch nào đó có thể gây ra các trường hợp ô nhiễm nguy hiểm bởi sự lưu thông ngược kín của tạp chất.

Việc phát triển hệ thống đánh giá chất lượng môi trường có tính đến mức độ ô nhiễm không khí ban đầu gây ra bởi các phương tiện vận tải và yếu tố sục khí thực sự là cần thiết tại các khu vực đông dân cư, cũng như tại các khu vực tuyến phố chính.

Ở những khu vực địa lý nơi có gió mạnh chiếm ưu thế, dẫn đến hiện tượng mất nhiệt cơ thể của dân cư sống tại đó và ảnh hưởng đến sức khỏe của họ, thì việc bảo vệ khu dân cư khỏi các ảnh hưởng của gió lạnh là cần thiết. Ở đây bao gồm các phương tiện quy hoạch chắn gió, có tính đến đặc điểm của địa hình, số tầng của các tòa nhà, phương pháp quy hoạch, trồng cây và vv.

Cùng với đó sự thông gió trên đường chưa đảm bảo yếu tố thoải mái – với vận tốc gió nhỏ hơn 5 m/s – được quan sát thấy trong năm tại các vùng rừng và đồi núi vào mùa hè. Thậm chí có nơi tốc độ gió thấp hơn (dưới 3m/s), gió tĩnh (0-1m/s) được ghi nhận tại các vùng ẩm ướt. Rõ ràng, trong các khu vực khí hậu này, cần phải quan tâm đến các yếu tố nhằm phát triển đô thị để cho mang lại cảm giác nhiệt thoải mái và mức độ thông gió tự nhiên của đường phố. Có thể giữ gìn và tăng cường tốc độ gió ban đầu tại các khu vực này bằng cách như tăng khoảng cách giữa các tòa nhà. Ở một số thành phố sử dụng khả năng giữ lại vận tốc gió ban đầu bằng cách vận dụng địa hình thung lũng, sự lưu thông gió của các khối không khí...

Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, nên loại bỏ khả năng xuất hiện một luồng không khí lưu thông tại không gian đường phố làm ngăn cản sự trao đổi không khí của các hướng gió chính. Do đó, khi xây dựng đường phố cần áp dụng các phương pháp kỹ thuật với số lượng hạn chế các tòa nhà nhiều

phần, nhiều góc cạnh, tạo nên các hẻm núi. Ví dụ: dịch chuyển trục của các tòa nhà vào một hàng, vị trí của chúng ở một góc hoặc thụt vào từ đường vạch xây nhà và thay đổi số lượng tầng hoặc cấu trúc thiết kế của tòa nhà [11].

Thực tế cho thấy rằng tại các thành phố lớn có yếu tố quy hoạch lịch sử lâu đời thì không bắt kịp với tốc độ cơ giới hóa của xã hội. Hiện trạng quy hoạch cũ chịu áp lực lớn và nhiều rủi ro bởi các yếu tố tác động môi trường gây nên.

Để giải quyết vấn đề này cần tạo ra một môi trường sống lành mạnh, chủ yếu phát sinh ở trung tâm thành phố lớn trong điều kiện tự động hóa cần thiết sử dụng các biện pháp tái thiết và lập kế hoạch triệt để theo hướng mới như việc đưa xe tải, container ra khỏi khu vực khu dân cư, mở rộng khu phố, mở rộng phố đi bộ...

Giảm tỉ lệ mắc bệnh tại các khu vực dân cư do tác động tiêu cực của phương tiện giao thông là kết quả của việc thực hiện các hoạt động giao thông và quy hoạch đô thị ở quy mô lớn. Ví dụ: chuyển đổi giao thông đường sang mạng lưới đường cao tốc tại khu vực ngoại ô; phát triển mạng lưới đường hiện có và bổ sung mới ngoài hiện trạng đang có; thiết lập hệ thống góc bến đỗ, trang thiết bị cho bãi đỗ; trong khu vực dân cư trung tâm loại trừ các vùng giao thông bằng phương tiện và thay vào đó bằng hình thức đi bộ.

## 6. Kết luận

- Mức độ ô nhiễm không khí các đô thị lớn của nước ta đang ngày càng tăng cao. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn chủ yếu do phương tiện vận tải. Nhìn chung, phương tiện vận tải thải ra rất nhiều các chất ô nhiễm tuy nhiên nổi bật

vẫn là các thành phần riêng lẻ của chúng như: oxit cacbon, nito dioxide, nito oxit, lưu huỳnh dioxit, bô hóng, bụi.

- Dựa trên mô hình mô phỏng sự phân tán chất ô nhiễm với sơ đồ dạng hẻm núi trong khu dân cư ta thấy rằng mức độ ô nhiễm nặng sẽ tập trung vào khu vực hẻm cuối cùng, nơi tích tụ toàn bộ chất phát thải từ các con đường nằm trước, vì dòng xoáy lớn đầu tiên sẽ mang theo hầu hết các chất ô nhiễm từ nguồn và chúng giữ chúng lại ở tầng thấp của các tòa nhà tiếp theo và sẽ tập trung trong phạm vi 3 tầng đầu tiên của tòa nhà.

- Trong công tác quy hoạch cũng như tái thiết thành phố, việc phát triển hệ thống đánh giá chất lượng môi trường có tính đến mức độ ô nhiễm không khí ban đầu gây ra bởi các phương tiện vận tải và yếu tố sục khí là thực sự cần thiết, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư, cũng như tại các khu vực tuyến phố chính.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Báo cáo Hiện trạng Môi trường quốc gia năm 2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường, <http://opendata.vn/dataset/bao-cao-hien-trang-moi-truong-quoc-gia-nam-2016>.
- [2]. Berkowicz, R. A Simple Model for Urban Back-ground Pollutio / R. Berkowicz // Environmental Monitoring and Assessment. – 2000. – Vol. 65. – Iss. 1/2. – P. 259–267. doi: 10.1007/978-94-010-0932-4\_28.
- [3]. Härkönen, J. Regulatory dispersion modelling of traffic originated pollution: academic diss. in physics / J. Härkönen. – Helsinki : University of Helsinki, 2006. – 104 p.

- [4]. Sathe Yogesh, V. Air Quality Modeling in Street canyons of Kolhapur City, Maharashtra, India /V. Sathe Yogesh // Universal J. of Environmental Research and Technology. – 2012. – Vol. 2. – Iss. 2. – P. 97–105.
- [5]. Андреев П. И. Рассеивание в воздухе газов, выбрасываемых промышленными предприятиями. М.: Госиздат, 1952. 81 с.
- [6]. Балакин В. В., Сидоренко В. Ф. Обеспечение гигиенических нормативов выбросов автомобильного транспорта в воздухе жилой застройки градостроительными средствами / Современное строительство и архитектура.. – 2016, №1(01). С.7–12.
- [7]. Балакин В. В., Сидоренко В. Ф., Сидоренко И. В. и др. Градостроительные мероприятия по снижению загазованности урбанизированных территорий выбросами автомобильного транспорта // Экология урбанизированных территорий. – 2015, №4, с.79–85.
- [8]. Балакин В.В. Влияние ветрового режима на очищение воздуха магистральных улиц от выбросов автотранспорта // Гигиена и санитария. – 1980, №6, с.5–8.
- [9]. Балакин В. В., Сидоренко В. Ф. Трансформация воздушного потока при обтекании жилых зданий на городских улицах // Вестник ВолГАСУ. Сер. Строительство и архитектура. 2016. Вып. 44(63). Часть 2. С.4–18.
- [10]. Балакин В. В. Расчет загрязнения атмосферного воздуха на застраиваемых участках городских дорог // Вестник ВолГАСУ. Сер. Строительство и архитектура. – 2010. – Вып. 18 (37). – С. 138–143.
- [11]. Балакин В. В. Регулирование аэрационного режима уличных каньонов приемами планировки и застройки // Вестник МГСУ. – 2014. – № 5. – С. 108–118.
- [12]. Методические рекомендации по гигиеническому обоснованию размещения и развития производительных сил на территориях нового освоения и в промышленно развитых регионах. – М.: НИИ общей и коммунальной гигиены им. А.И. Сысина, 1983. 94 с.
- [13]. Старченко, А. В. Численное моделирование турбулентных течений и переноса примеси в уличных каньонах / А. В. Старченко, Р. Б. Нутерман, Е. А. Данилкин ; Томский государственный университет. — Томск : Издательство Томского университета , 2015. — 252 с. : ил.
- [14]. Русакова, Т. И. Прогнозирование загрязнения воздушной среды от автотранспорта на улицах и в микрорайонах города /Т. И. Русакова //Наука та прогрес трансп. Вісн. Дніпропетр.нац. ун-ту залізн. трансп. ім. Академіка В. Лазаряна. – 2013. – № 6 (48). – С. 32–44.
- [15]. Русакова, Т. И. Численное исследование структуры вихрового потока около высотных сооружений /

Т. И. Русакова, В. И. Карплюк // Вісн.  
Дніпропетр. ун-ту. Серія «Механіка».  
–Дніпропетровськ, 2006. – Вип.С.  
154–160.

[16]. Русакова, Т. И. Исследование  
загрязнения атмосферного воздуха  
выбросами автотранспорта в

«уличных каньонах» города/Т. И.

Русакова // Наука та прогрес  
трансп. Вісн. Дніпропетр.нац.  
ун-ту залізн. трансп.ім.

Академіка В. Лазаряна. – 2015. – № 1  
(55). – С. 23–34.



## SO SÁNH BIỆN PHÁP THI CÔNG BOTTOM-UP VÀ TOP-DOWN CỦA CÔNG TRÌNH HIYORI GARDEN TOWER-THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ThS. Nguyễn Quốc Toàn<sup>(\*)</sup>

Tóm tắt

Ngày nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ thì có rất nhiều biện pháp thi công phần ngầm cho công trình. Trong đó có 2 biện pháp thi công đang được áp dụng rộng rãi là công nghệ thi công Bottom-Up và Top-Down. Hai phương án thi công này đã được nhiều đơn vị thi công áp dụng rộng rãi trên thế giới. Bài báo này đưa ra mô hình tính toán và so sánh hiệu quả của 2 biện pháp thi công này về kỹ thuật và tiến độ thi công để giúp chủ đầu tư và nhà thầu có giải pháp thi công hiệu quả nhất, lấy ví dụ cho công trình Hiyori Garden Tower thành phố Đà Nẵng.

### 1. Mở đầu

Xây dựng các công trình ngầm là điều tất yếu của đô thị hiện đại, đặc biệt là tầng hầm của các công trình cao tầng hay các công trình phục vụ dân sinh khác như: Hệ thống tàu điện ngầm, các bể chứa nước ngầm, công trình xử lý nước thải,..., quy mô xây dựng cũng rất phong phú và đa dạng.

Bài báo này lấy công trình Hiyori Garden Tower làm ví dụ điển hình về thi công tầng hầm công trình. Công trình này nằm trên khu đất gồm 04 mặt tiền (xung quanh giáp các đường giao thông), thuộc phường An Hải Đông, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Công trình gồm 28 tầng nổi và 3 tầng hầm. Mực nước ngầm ổn định ở độ sâu 4m so với cao độ tự nhiên -0.6m.

Giải pháp để thi công phần ngầm của công trình thì có thể áp dụng một trong hai

phương án là thi công từ dưới lên, tức thi công bình thường từ móng lên mái (được gọi là Bottom - Up) và thi công từ trên xuống (được gọi là Top - Down).

Mỗi phương án thi công phần ngầm có một ưu việt riêng, trong đó yếu tố về mặt kỹ thuật và tiến độ thi công của mỗi phương án có ý nghĩa quan trọng để so sánh hiệu quả của các phương án thi công.

### 2. Các biện pháp thi công phần ngầm

#### 2.1. Thông số đầu vào

Trên bề mặt công trình, các lớp cấu tạo, bê tông bề mặt và tải trọng công trình lân cận được quy thành tải trọng phân bố, lấy theo khảo sát của nhà thầu,  $P = 20\text{kN/m}^2$ . Tường vây được sử dụng để làm tường tầng hầm. Thông số địa chất và đặc tính tường vây như sau:

Bảng 1. Thông số đặc tính tường vây

Thành phần	Tên/Kí hiệu	Trị số	Đơn vị
Loại mô hình	Bê tông	Elastic	-
Mô đun đàn hồi	E	3.25E+07	kN/m <sup>2</sup>
Diện tích tiết diện ngang	A=bxh	1x0,8=0,8	M <sup>2</sup>
Moment quán tính	I=bxh <sup>3</sup> /12	0,0427	M <sup>4</sup>
Độ cứng dọc trục	ExA	2.6E+07	kN
Độ cứng chống uốn	ExI	1.388E+06	kN/m <sup>2</sup>
Chiều dày	d	0,8	m
Trọng lượng	$w = (\gamma_{bt} - \gamma_{dat}) \cdot d$	(25-18,495).0,8= 5,204	kN/m/m
Hệ số poisson	$\nu$	0,15	-

Bảng 2. Thông số địa chất của đất nền

Thông số	Kí hiệu	Đơn vị	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8
			Cát hay nhỏ	Cát bụi	Cát nhỏ đến bụi	Sét nhẹ xen lẫn	Cát hạt nhỏ	Cát hạt thô	Sét nhẹ	Cát hạt thô
Mô hình vật liệu	Model	-	MC	MC	MC	MC	MC	MC	MC	MC
Ứng xử của vật liệu	Type	-	Dr	Dr	Dr	Dr	Dr	Dr	Dr	Dr
Dung trọng khô	$\gamma_{unsat}$	kN/m <sup>3</sup>	15,6	14,5	15,1	13,4	15,8	15,7	16,0	17,6
Dung trọng ướt	$\gamma_{sat}$	kN/m <sup>3</sup>	19,4	18,7	19,3	18,0	19,7	19,5	20,1	20,7
Hệ số thấm	$K_x=K_y=K_z$	m/ngày	12,4	0,063	0,008	0,54	0,008	0,008	0,008	0,008
Module biến dạng	Eref	kN/m <sup>2</sup>	27458	14709	17651	7703	17651	31432	18240	39226
Hệ số Poisson	$\nu$	-	0,25	0,25	0,25	0,32	0,25	0,25	0,32	0,25
Lực dính	$c$	kN/m <sup>2</sup>	0,9	2	3	9,8	2,9	0,5	15,7	-
Góc nội ma sát	$\phi$	Độ (°)	25°52'	24°35'	24°55'	18°31'	25°2'	26°32'	24°27'	33°48'
Góc giãn nở	$\Psi$	Độ (°)	0	0	0	0	0	0	0	3048'
Chiều dày lớp đất	H	m	4	3	5	4	6	9	13	4
Hệ số giảm ứng suất tiếp xúc	Rinter	-	1	1	1	1	1	1	1	1
Hệ số rỗng	$e_0$	-	0,699	0,831	0,738	0,98	0,68	0,562	0,647	0,511
Đường kính hiệu quả	D10	mm	0,12	0,025	0,004	0,025	0,004	0,004	0,004	0,004

Với  $\bar{\gamma}_{dat}$  là bình quân gia quyền trọng lượng riêng của đất có tầng đi qua:

$$\bar{\gamma}_{dat} = \frac{\gamma_1 h_1 + \gamma_2 h_2 + \gamma_n h_n}{\sum h} = 18,495 (kN / m^3)$$

## 2.2. Phương án 1 (Bottom-Up)

Toàn bộ hồ đào sâu, gồm tầng hầm,

các hồ móng, hồ kỹ thuật, được thi công đào mở tới cao độ thiết kế. Để bảo vệ thành hồ đào không bị sụt lở trong quá trình thi công, ta bố trí hệ dầm thép hình (hệ shoring) chống đỡ tường vây ngay nhằm phòng ngừa phát triển biến dạng dẻo của đất nền.

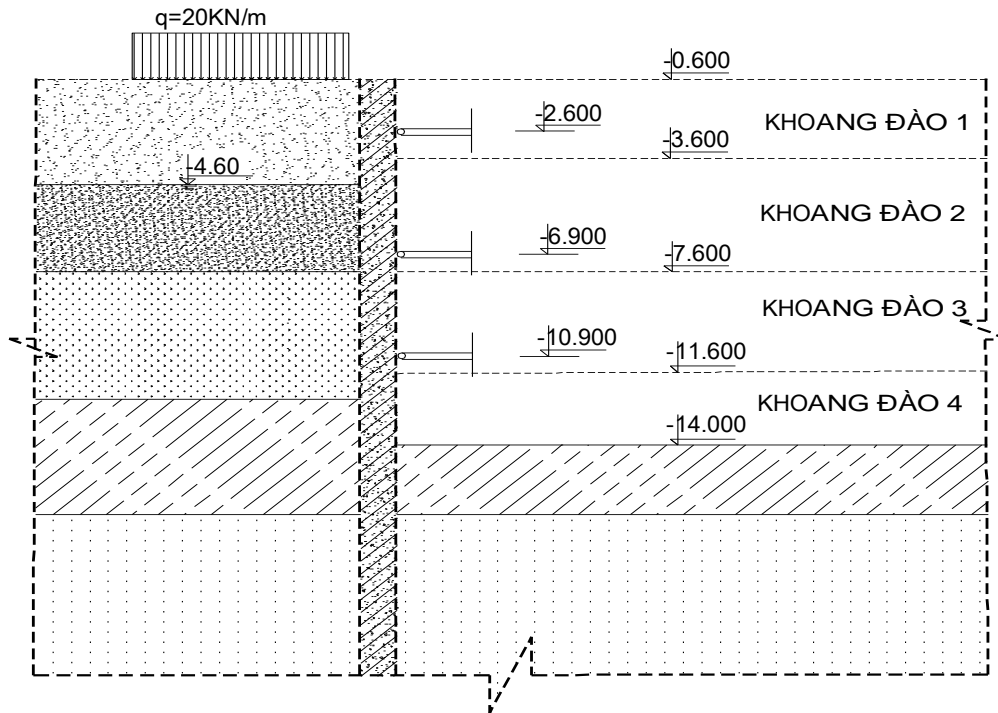
Thông số và đặc tính của hệ shoring như sau:

Bảng 3. Thông số thanh chống ngang H350x350x12x119

HxB	t1 (cm)	t2 (cm)	A (cm <sup>2</sup> )	Ix (cm <sup>4</sup> )	Iy (cm <sup>4</sup> )	Wx (cm <sup>3</sup> )	Wy (cm <sup>3</sup> )
350x350	1,2	1,9	173,9	40300	13600	2300	776

Bảng 4. Các đặc tính làm vật liệu hệ shoring

Thành phần	Tên/Kí hiệu	Trị số	Đơn vị
Loại mô hình	Thép	Elastic	-
Mô đun đàn hồi	E	2,1.10 <sup>8</sup>	kN/m <sup>2</sup>
Diện tích tiết diện	A	1,739.10 <sup>-2</sup>	m <sup>2</sup>
Độ cứng dọc trục	E.A	3651900	kN
Khoảng cách	L	6	m



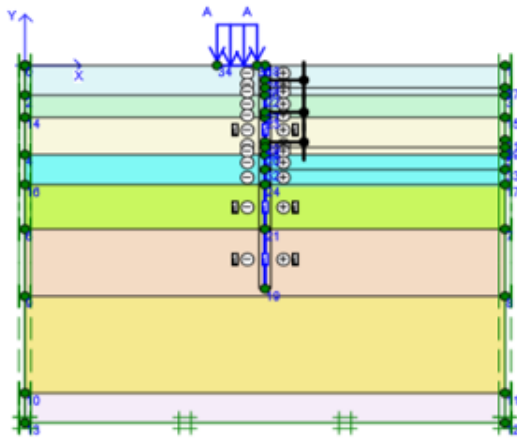
Hình 1. Sơ đồ tính phương án 1 (Bottom-up)

Tường vây được khai báo bằng phần tử Plate. Hệ shoring chống đỡ được mô hình trong Plaxis 8.6 dưới hình thức phần tử neo 1 đầu ngàm (Fixed – End Anchors). Bố trí 3

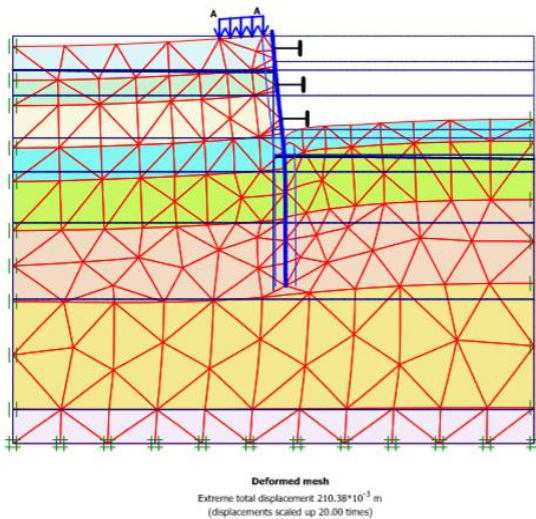
hệ shoring ứng với 4 đợt đào đất. Sử dụng mô hình ứng xử Mohr - Coulomb để tính toán cho nền đất

Bảng 5. Khai báo các giai đoạn thi công của phương án 1 (Bottom-Up)

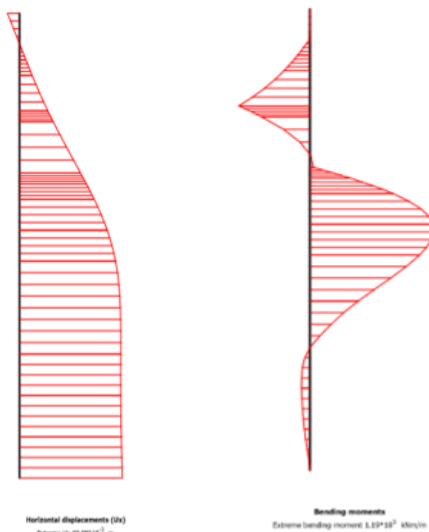
Identification	Phase no.	Start from	Calculation
Phase 0	0	N/A	N/A
Thi công tường Barret	1	0	Plastic analysis
Đào đất lớp 1 đến cao độ -3.6m	2	1	Plastic analysis
Lắp hệ shoring lớp 1 tại cao độ -2.6m	3	2	Plastic analysis
Hạ mực nước ngầm đến cao độ -8.1m Đào đất lớp 2 đến cao độ -7.6m	4	3	Plastic analysis
Lắp hệ shoring 2 tại cao độ -6.9m	5	4	Plastic analysis
Hạ mực nước ngầm đến -12.1m Đào đất lớp 3 đến cao độ -11.6m	6	5	Plastic analysis
Lắp hệ shoring lớp 3 tại cao độ -10.9m	7	6	Plastic analysis
Hạ mực nước ngầm đến -14.5m Đào đất lớp 4 đến cao độ -14m	8	7	Plastic analysis
Ổn định	9	8	Plastic analysis



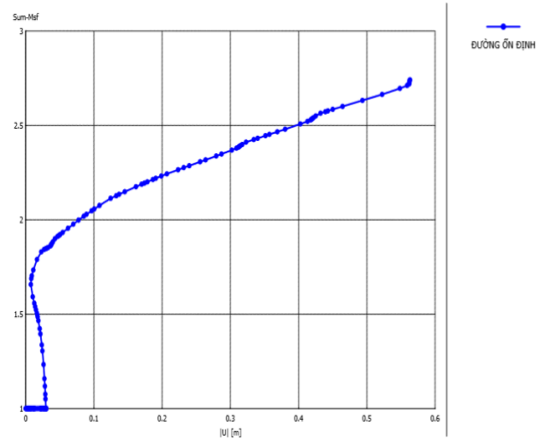
Hình 2. Mô hình tính phương án 1



Hình 3. Biến dạng hồ đào lớn nhất



Hình 4. Chuyển vị ngang và moment lớn nhất tường vây của phương án 1



Hình 5. Hệ số ổn định

**Kết luận:** Chuyển vị của tường vây qua các giai đoạn thi công đều nhỏ hơn giá trị chuyển vị cho phép ( $0,5\%H = 0,5\% \cdot 30000 = 150\text{mm}$ ) và thi công theo các giai đoạn trên đảm bảo sự làm việc của tường vây, nền đất luôn nằm trong trạng thái ổn định.

### 2.3. Phương án 2 (Top-Down)

Thi công tầng trệt trước, sàn này được tỳ lên tường vây và cột chống tạm tầng hầm (hệ king-post). Các lỗ mở tại cầu thang bộ, giếng trời và thang máy được tận dụng để làm cửa đào đất và vận chuyển đất lên đồng thời cũng là cửa để thi công tiếp các tầng dưới. Ngoài ra, nó còn là cửa để thông gió, chiếu sáng cho việc thi công các công tác bên dưới làm cửa đào đất. Khi bê tông dầm, sàn tầng này đạt cường độ yêu cầu, người ta tiến hành đào đất tầng hầm thứ nhất (B1) qua các lỗ cầu thang, giếng trời và thang máy cho đến cốt thiết kế, tổ chức thi công bê tông dầm sàn tầng hầm thứ nhất (B1). Quá trình được lặp lại đối với tầng hầm thứ hai (B2). Đối với tầng hầm cuối cùng (B3), người ta tiến hành đổ bê tông đài cọc và sàn (B3).

Trong quá trình thi công đào đất, tận

dụng sàn tầng trệt và các sàn tầng hầm để chống đỡ tường vây. Thông số của hệ sàn tầng trệt và tầng hầm như sau:

Sàn B3 dày 600mm:

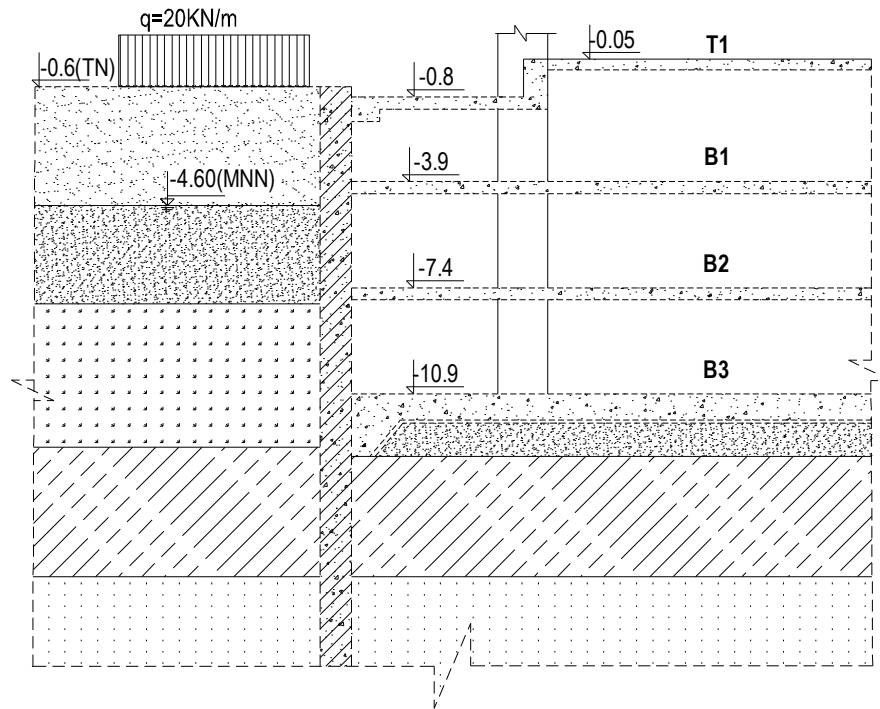
$$EA=3,25.107.0,6.1=1,95.107 \text{ kN.}$$

Sàn B1, B2, tầng trệt dày 300mm:

$$EA=3,25.107.0,3.1=0.975.107 \text{ kN.}$$

(Với A là diện tích mặt cắt ngang sàn

với bề rộng  $b = 1\text{m}$ )

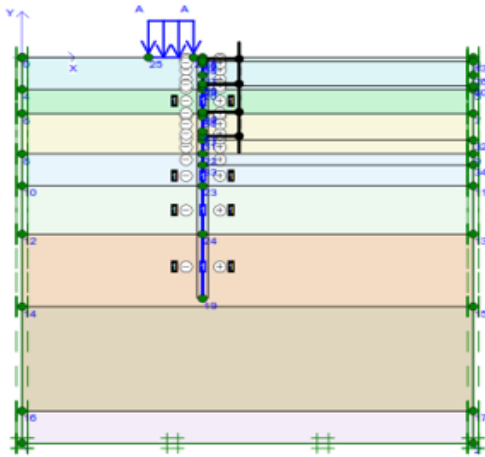


Hình 6. Sơ đồ tính phương án 2 (Top-down)

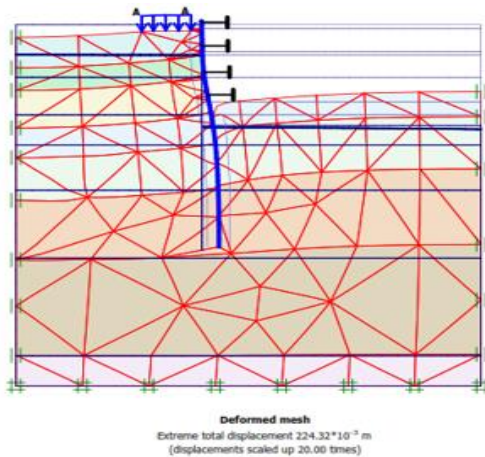
Bảng 6. Khai báo các giai đoạn thi công của phương án 2 (Top -Down)

Identification	Phase no.	Start from	Calculation	Loading input
Phase 0	0	N/A	N/A	N/A
Thi công tường Barret	1	0	Plastic analysis	Staged construction
Đào đất lớp 1	2	1	Plastic analysis	Staged construction
Lắp hệ shoring lớp 1	3	2	Plastic analysis	Staged construction
Hạ mực nước ngầm Đào đất lớp 2	4	3	Plastic analysis	Staged construction
Lắp hệ shoring 2	5	4	Plastic analysis	Staged construction
Hạ mực nước ngầm Đào đất lớp 3	6	5	Plastic analysis	Staged construction
Lắp hệ shoring lớp 3	7	6	Plastic analysis	Staged construction
Hạ mực nước ngầm Đào đất lớp 4	8	7	Plastic analysis	Staged construction
Ổn định	9	8	Plastic analysis	Staged construction





Hình 7. Mô hình tính phương án 2



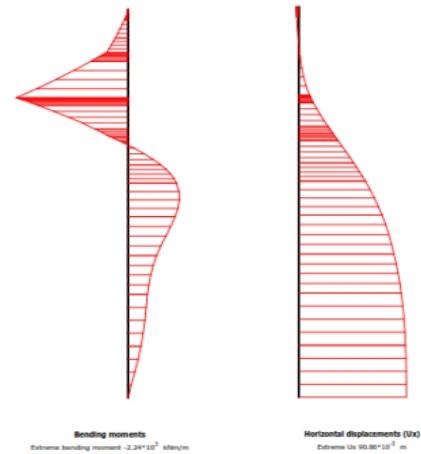
Hình 8. Biến dạng hồ đào lớn nhất

**Kết luận:** Mọi chuyển vị của tường vây theo các giai đoạn thi công đều nhỏ hơn giá trị chuyển vị cho phép. Từ phần mềm Plaxis 8.6 cho thấy chuyển vị lớn nhất xuất hiện ở giai đoạn 5 có giá trị chuyển vị  $U_x=88,72\text{mm} < 100\text{mm}$  (Chuyển vị ngang lấy theo tiêu chuẩn của Anh là 0,5% độ cao của tường:  $0,5\% \cdot H = 0,5\% \cdot 20000=100\text{mm}$ ) và thi công theo các giai đoạn trên đảm bảo phần ngầm công trình luôn nằm trong trạng thái ổn định.

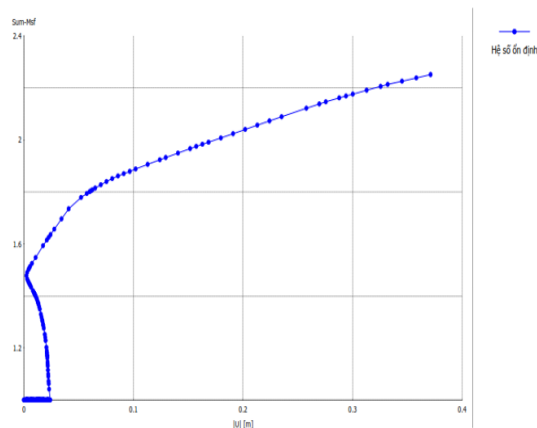
### 3. Tiến độ thi công

#### 3.1. Phương án 1 (Bottom-Up)

Các nội dung công việc chính cần thực hiện theo thứ tự như sau:



Hình 9. Chuyển vị ngang và moment lớn nhất tường vây của phương án 2



Hình 10. Hệ số ổn định

- Thi công đào đất thành 3 đợt đến cao độ -14m kết hợp sử dụng hệ shoring và hạ mực nước ngầm theo từng giai đoạn thi công đào đất.

- Thi công đài móng.

- Thi công dầm sàn, cột, cầu thang bộ, giằng trời và thang máy tầng hầm B3 kết hợp lấp đất, tháo hệ shoring lớp 3.

- Thi công dầm sàn, cột, cầu thang bộ, giằng trời và thang máy tầng hầm B2 kết hợp tháo hệ shoring lớp 2.

- Thi công tầng hầm B1, cầu thang bộ và thang máy kết hợp tháo hệ shoring lớp 1.

- Thi công sàn tầng trệt (cốt  $\pm 0,00$ ).

Tiến hành tính hao phí nhân công, ca máy các công việc và lập tiến độ. Kết quả thời gian thi công của phần ngầm công trình lập được là 225 ngày, với hệ số không điều hòa nhân lực  $k_1=2,42$ ; hệ số phân bổ lao động  $k_2=0,22$ . Các chỉ tiêu kỹ thuật này đảm bảo phần ngầm công trình được tổ chức thi công hợp lý.

### 3.2. Phương án 2 (Top-Down)

Các nội dung công việc chính cần thực hiện theo thứ tự như sau:

- Thi công đặt trước cột chống tạm bằng thép hình (hệ king -post)
- Thi công dầm sàn tầng trệt (cột ± 0,00), chừa lại phần sàn khu thang bộ, thang máy lên xuống tầng ngầm.
- Đào đất đợt 1, thi công dầm sàn và cột tầng hầm B1.
- Đào đất đợt 2, thi công dầm sàn và

cột tầng hầm B2.

- Đào đất đợt 3, thi công móng.
- Thi công dầm sàn và cột tầng hầm B3.
- Thi công cầu thang bộ, thang máy tầng hầm B1 đến B3.

Tiến hành tính hao phí nhân công, ca máy các công việc và lập tiến độ. Kết quả thời gian thi công của phần ngầm công trình lập được là 197 ngày, với hệ số không điều hòa nhân lực  $k_1=2,39$ ; hệ số phân bổ lao động  $k_2=0,27$ . Các chỉ tiêu kỹ thuật này đảm bảo phần ngầm công trình được tổ chức thi công hợp lý.

### 4. Kết luận

Qua quá trình tính toán, tác giả đưa ra các nhận xét cơ bản về việc thi công công trình Hiyori Gaden Tower như sau:

Bảng 7. So sánh biện pháp thi công phần ngầm Công trình Hiyori Gaden Tower

STT	Biện pháp thi công	Bottom - Up	Top - Down
1	Về kỹ thuật	<p>Đây là phương pháp thi công truyền thống, phổ biến với các ưu điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thi công đơn giản, không cần yêu cầu cao về máy móc cơ giới, trình độ lao động của kỹ sư và công nhân.</li> <li>+ Dễ quản lý các công tác công việc và chất lượng công trình, trị số chuyển dịch đất nền nhỏ. Việc xử lý chống thấm cho thành tầng hầm và việc lắp đặt hệ thống mạng lưới kỹ thuật cũng tương đối thuận tiện, dễ dàng.</li> </ul>	<p>Đây là phương pháp thi công còn khá mới và ít được sử dụng ở Việt Nam vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thi công khó, yêu cầu máy móc, thiết bị kỹ thuật tốt, kỹ sư và công nhân phải có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm thi công.</li> <li>+ Kết cấu cột tạm tầng hầm phức tạp, liên kết giữa dầm sàn và cột, tường vây khó thi công. Công tác thi công đất trong không gian tầng hầm có chiều cao nhỏ, kín nên khó thực hiện cơ giới, ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động. Nếu</li> </ul>

		<p>Tuy nhiên, nhược điểm của biện pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tốn chi phí cho hệ thống cột chống phụ, hệ thống giáo chống, cốp pha cho kết cấu dầm sàn vì sàn thi công từ dưới lên.</li> <li>+ Nếu dùng hệ cừ, tường vây chống đỡ hố đào thì tốn chi phí hệ chống ngang shoring.</li> <li>+ Nếu không dùng hệ cừ, tường vây thì mặt bằng phải đủ rộng để mở ta luy cho hố đào. Xét về mặt an toàn cho các công trình lân cận hay cho những công trình xây chen thì biện pháp này không khả thi, còn xét về chiều sâu hố đào khi quá lớn nếu dùng biện pháp này ta sẽ phải tiến hành nhiều đợt, nhiều bậc và độ ổn định cũng như an toàn cho thi công cần phải bàn đến, nhiều khi không thể thi công được.</li> </ul>	<p>lỗ mở nhỏ thì phải lắp đặt hệ thống chiếu sáng và thông gió nhân tạo.</p> <p>Tuy nhiên, phương pháp này có những ưu việt riêng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Không phải tốn chi phí cho hệ thống cột chống phụ, hệ thống giáo chống, cốp pha cho kết cấu dầm sàn vì sàn thi công trên mặt đất.</li> <li>+ Tiết kiệm chi phí hệ chống do sử dụng sự làm việc của sàn BTCT.</li> <li>+ Thi công được nhiều loại công trình có phân ngầm phức tạp, nhiều tầng hầm. Hệ sàn tầng hầm chống được vách đất với độ ổn định và an toàn cao, không gây biến dạng và lún nứt đáng kể đến các công trình lân cận. Ngoài ra, hệ sàn tầng hầm này cũng tạo ra một hệ thống vững chắc có khả năng giảm bớt chuyển dịch của đất xung quanh hố đào.</li> </ul>
2	Về tiến độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dễ quản lý tiến độ thi công.</li> <li>+ Thời gian thi công kéo dài, chỉ có thể thi công theo trình tự các cấu kiện từ dưới lên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khó quản lý tiến độ thi công.</li> <li>+ Thời gian thi công được rút ngắn nhanh chóng hơn do không phải tốn thời gian thi công hệ chống sàn, hệ chống shoring.</li> </ul> <p>Ngoài ra, khi áp dụng phương pháp này, ta có thể đồng thời vừa thi công các tầng ngầm (bên dưới cốt <math>\pm 0,00</math>) và móng của công trình, vừa thi công một số hữu hạn các tầng nhà, thuộc phần thân trên cốt <math>\pm 0,00</math> (trên mặt đất).</p>

Nghiên cứu đã trình bày 2 biện pháp thi công tầng hầm đang được sử dụng hiện nay đối với những công trình có tầng hầm. Quá trình thi công phần ngầm công trình được kiểm soát về sự ổn định đất nền, chuyển vị của tường vây bằng phần mềm Plaxis 2D 8.6. Việc quản lý và lập tiến độ các công việc thi công được thực hiện bằng phần mềm MS.Project 2010.

Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy rằng công nghệ thi công Bottom- Up cho tầng hầm áp dụng phù hợp với các công trình có mặt bằng thi công rộng rãi, hố đào không quá sâu (dưới 3 tầng hầm). Còn công nghệ thi công Top-Down áp dụng phù hợp với các công trình có mặt bằng thi công chật hẹp, công trình lân cận và chiều sâu hố đào lớn (trên 3 tầng hầm), công trình có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ và năng lực nhà thầu lớn, có nhiều kinh nghiệm.

Ngoài ra, để lựa chọn biện pháp tối ưu cho công trình cần lập thêm dự toán để so sánh chi phí thi công của 2 phương án. Áp dụng thêm mô hình quản lý thông tin xây dựng (Bim) để kiểm soát tối ưu về trình tự

và chi phí thi công phần ngầm công trình.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1].Brinkgreve R.B.J. et al., (2003). “Plaxis V8 Manuel de reference”, Delft University of Technology & PLAXIS bv, Pays-Bas
- [2].Nguyễn Bá Kế (2010). *Thiết kế và thi công hố móng sâu*. Hà Nội. Nhà xuất bản xây dựng.
- [3].Nguyễn Bá Kế (1998). *Công trình ngầm đô thị - Quy mô triển vọng và một số vấn đề kinh tế, kỹ thuật*. Tạp chí xây dựng số 3 và 4.
- [4].Đỗ Đình Đức (2002). *Thi công hố đào cho tầng hầm nhà cao tầng trong đô thị Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kỹ thuật. Đại Học Kiến Trúc Hà Nội.
- [5].Nguyễn Quốc Toàn (2015). *Ứng dụng mô hình xác suất Quadratic Response Surface để xác định modun đàn hồi của bê tông tường vây hố đào sâu dưới hình thức biến ngẫu nhiên từ số liệu đo đạc*. Luận văn thạc sĩ kỹ thuật. Đại Học Đà Nẵng

## PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ VĨ MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN : BẰNG CHỨNG TẠI VIỆT NAM

ThS. Lê Thị Minh Hương<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCKVN) sau gần 20 năm hoạt động đã trải qua rất nhiều giai đoạn thăng trầm. Bên cạnh những đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, thì TTCKVN vẫn còn một số tồn tại nhất định. Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của chỉ số chứng khoán luôn được xã hội quan tâm đặc biệt. Nghiên cứu này nhằm đo lường 6 nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong dài hạn, chỉ số giá chứng khoán VNI chịu tác động cùng chiều với giá dầu, cung tiền, lãi suất và tác động ngược chiều với giá vàng SJC, tỷ giá hối đoái. Trong ngắn hạn, chỉ số giá chứng khoán tác động cùng chiều với sự biến động của giá dầu và ngược chiều với sự biến động của lãi suất, ngoài ra cũng có quan hệ nhân quả với cung tiền M2. Khi có sự tác động của các cú sốc thị trường, sự điều chỉnh từ ngắn hạn tác động rất chậm đến cân bằng dài hạn.*

### 1. Giới thiệu

Trong cơ cấu của thị trường tài chính, TTCK có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thêm một kênh huy động vốn trung dài hạn cho nền kinh tế (Mishkin, 2004). Người ta thường ví von so sánh chỉ số giá chứng khoán như tấm gương soi để phản chiếu một cách rõ nét sức khỏe thị trường, mà đối tượng tiêu biểu là các doanh nghiệp. Chỉ số giá chứng khoán là chỉ tiêu khá nhạy cảm trong môi trường kinh tế vĩ mô nhiều biến động. Trong số các chỉ số như VN index, HNX index, Vn index - 30, Upcom index, Baoviet index, v.v... VN index luôn được coi là chỉ số giá chứng khoán quan trọng và tiêu biểu nhất khi đánh giá tổng quan về biến động của TTCKVN. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của chỉ số chứng khoán luôn được các nhà đầu tư và xã hội quan tâm đặc biệt.

### 2. Tổng quan tài liệu

Trong nhiều năm qua, trên thế giới đã

có rất nhiều các nghiên cứu về tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô trên thị trường chứng khoán. (Perera & Silva, 2018) đã hệ thống hóa xem xét lại các lý thuyết qua 58 nghiên cứu trong thời gian qua được đăng trên các tạp chí uy tín. Tác giả cho rằng thông thường các nghiên cứu trong quá khứ thường chỉ sử dụng các dữ liệu trong nước của mỗi quốc gia, ít sử dụng các dữ liệu kinh tế vĩ mô toàn cầu, hơn nữa các thủ tục kiểm định phân tích còn đơn giản, do đó không phản ánh rõ nét sự tác động của các nhân tố vĩ mô đến thị trường chứng khoán.

Một số tài liệu khác được tìm thấy khi sử dụng mô hình hồi quy OLS để phân tích các nhân tố. Cụ thể, (Hanif & Bhatti, 2019) đã trình bày mối tương quan, nghiệm đơn vị, hồi quy OLS và kiểm định Granger của các biến. Tác giả đã thu thập 8 nhân tố vĩ mô tại Pakistan giai đoạn 7/2011 - 10/2016. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng không có mối quan hệ đồng liên kết trong ngắn hạn giữa hai loại chỉ số chứng khoán. Các ngành

(\*) Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng



sản xuất công nghiệp và cung tiền có tác động mạnh mẽ tới giá chứng khoán trong khi giá vàng và tỷ giá hối đoái lại tác động không đáng kể đến chỉ số chứng khoán trong nước. Kiểm định đồng liên kết qua mô hình ARDL, và kỹ thuật VECM cũng được sử dụng (Akbar, Rauf, & Chaudhry, 2019). Dữ liệu thu thập tại TTCK Pakistan 1/1992 - 12/2012 với 7 biến độc lập. Tương ứng với các độ trễ khác nhau sẽ có mức độ tác động âm hoặc dương đáng kể khác nhau đến hiệu suất của TTCK ở tháng hiện tại hoặc một, hoặc hai tháng sau đó. Mô hình VECM cũng được sử dụng trong điều chỉnh sai số về tác động của các nhân tố vĩ mô đến TTCK Ấn Độ. Với nghiên cứu này (Kaur & Singh, 2019) đã sử dụng các nhân tố bao gồm xuất khẩu, nhập khẩu, giá vàng và Mxcomdex tác động đến chỉ số chứng khoán Nifty index. Kết quả cho thấy các biến này không có mối quan hệ lâu dài. Tác giả tiếp tục sử dụng mô hình VAR và phát hiện mối quan hệ ngắn hạn đã được phát triển.

Tại TTCK lớn ở Mỹ và Châu Âu gồm DAX30 (Germany), IBEX35 (Spain), CAC40 (France), MIB30 (Italy), FTSE100 (United Kingdom) và S&P500 (United States), tác giả sử dụng một số nhân tố kinh tế vĩ mô quan trọng (Francisco, Ana, & Alberto, 2019). Kết quả cho thấy thất nghiệp có tác động âm đáng kể, ngược lại tổng sản phẩm trong nước, chỉ số sản xuất công nghiệp có tác động dương đến TTCK quốc tế. Trong bài báo khác, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế vĩ mô với các biến nội sinh và các kỳ vọng không đồng nhất của phương pháp Weidlich-Haag-Lux đã được cải tiến bởi Franke (2012). Nhóm tác giả tập trung vào tác động của giá cổ phiếu đến hoạt động kinh tế vĩ mô thông qua mô hình

Brainard-Tobin  $q$ , đây là cách khá đơn giản vì giá hàng hóa được giả định là không đổi (Peter Flaschel, Matthieu Charpe, Giorgos Galanis, 2017).

Khi phân tích về độ rủi ro của TTCK biểu hiện qua beta thị trường, mô hình khung MIDAS được sử dụng làm nền tảng ước tính trung bình có trọng số của các tần số cao tập. Danh mục đầu tư nổi tiếng được sử dụng để cho thấy sự tương quan với các yếu tố kinh tế vĩ mô. Kết luận cho rằng khác biệt giữa hai hiệu ứng beta có thể có ý nghĩa liên quan để định giá yếu tố (González et al., 2019). Thực tế là lợi nhuận của cổ phiếu tại thị trường Ả Rập nói chung không tuân theo phân phối bình thường, vì thế mô hình ARDL được thực hiện tại Jordanian bởi (Mohamed & Ahmed, 2014). Ở mô hình này, tác giả đã sử dụng dữ liệu hằng năm từ 218 công ty niêm yết giai đoạn 1976 - 2016 với việc sử dụng 6 nhân tố vĩ mô chỉ ra rằng, cung tiền có tác động thống kê dương đến lợi nhuận chứng khoán. Trong khi đó giá nhập khẩu tác động âm, ngoài ra việc tìm kiếm thị trường mới ngoài thị trường truyền thống như vùng Vịnh, hay thị trường Iraq là yêu cầu cần thiết đối với thị trường Jordan. Điều này đòi hỏi nhiều chính sách để hỗ trợ nền công nghiệp địa phương với tiêu chuẩn sản phẩm toàn cầu. Một cách nhìn khác khi nghiên cứu đến tác động của các nhân tố lên TTCK đó là tác động của các cú sốc của thị trường (Yang, Kim, Kim, & Ryu, 2018). Với việc vận dụng mô hình SVAR ba biến về lạm phát, sự tăng trưởng đầu ra và lợi nhuận chứng khoán. Tác giả đã thu thập và phân tích số liệu từ tháng 1/2003 - 9/2015 tại TTCK Hàn Quốc. Phát hiện mới của tác giả chứng minh rằng các cú sốc kinh tế về biến động lợi nhuận của cầu lớn hơn

nhiều so với các cú sốc về biến động của cung. Ngoài ra, tác giả còn kiểm tra mô hình 5 biến khi thêm biến tỷ giá hối đoái và lãi suất để tăng mức ý nghĩa, cũng như việc khẳng định cùng kết quả với những nghiên cứu trước đó.

Tại Việt Nam, nghiên cứu bởi (Hussainey & Khanh Ngoc, 2009) đã cung cấp bằng chứng của các nhân tố như ngành sản xuất nội địa, thị trường tiền tệ, và giá chứng khoán tại Việt Nam có mối quan hệ mật thiết. Tác giả nhấn mạnh nền tảng các nhân tố kinh tế vĩ mô của Mỹ tác động đáng kể đến TTCK Việt Nam. Một nghiên cứu khác, (Vinh, 2014) đánh giá chỉ số chứng khoán Mỹ S&P500, tỷ giá hối đoái, giá vàng trong nước và giá dầu thô với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, giai đoạn trước và sau khủng hoảng, chỉ số chứng khoán Mỹ và Việt Nam có quan hệ đồng liên kết. Tuy nhiên, với tỷ giá hối đoái, giá vàng, và giá dầu thô tác động chỉ sau giai đoạn khủng hoảng.

Tiếp thu những kết quả trong quá khứ và vận dụng trên TTCKVN bằng cách tìm ra khoảng trống mà các nghiên cứu trước đó để lại. Tác giả sẽ bổ sung sự tác động của các nhân tố vĩ mô trên TTCKVN một cách toàn diện trong suốt 10 năm qua từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến nay. Đồng thời, bài báo xem xét thêm mối quan hệ giữa

giá vàng trong nước (SJC), giá dầu thế giới, chỉ số giá tiêu dùng, và cung tiền đến TTCK VN.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung phân tích 6 nhân tố tác động đến Vnindex, với dữ liệu được thu thập trong giai đoạn 10 năm theo từng tháng từ tháng 01/2009 - 12/2018. Nghiên cứu sử dụng mô hình do (Hanif & Bhatti, 2019) đề xuất, chọn việc sử dụng phương pháp phân tích ước lượng mô hình hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để xác định sự biến động các nhân tố vĩ mô trong dài hạn, đồng thời sử dụng phương pháp VAR để xác định độ trễ tối ưu, từ đó sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM và quan hệ nhân quả Granger để xác định sự tác động trong ngắn hạn. Mô hình có dạng:

$$\text{Hay } Y = \beta_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + U_i$$

Trong đó:

Y: (biến phụ thuộc) là chỉ số giá chứng khoán VNindex

X: (biến độc lập) là các biến giá vàng SJC, giá dầu thế giới, Cung tiền M2, Lãi suất, tỷ giá hối đoái và Chỉ số giá tiêu dùng (đại diện cho lạm phát).

$U_i$ : Là phần dư, được giả định là ngẫu nhiên

Bảng 1. Dự kiến dấu của các hệ số hồi qui trong mô hình

Biến độc lập	Hệ số	Dấu	Các nghiên cứu trước đó
Giá vàng SJC (Triệu đồng/lượng)	$\beta_2$	+	(Kaur & Singh, 2019)
		-	(Hanif & Bhatti, 2019), (Do, Mcaleer, & Sriboonchitta, 2009), (Smith, 2001), (Gokmenoglu, 2015)
Giá dầu thế giới (USD/thùng)	$\beta_3$	+	(Chittedi, 2012), (Kumar & Narayan, 2010), (Tursoy & Faisal, 2017)
		-	(Gokmenoglu, 2015)
Cung tiền M2 (Tỷ đồng)	$\beta_4$	+	(Akbar et al., 2019), (Mohamed & Ahmed, 2014),
		-	(Hanif & Bhatti, 2019)

Lãi suất (%)	$\beta_5$	+	(Akbar et al., 2019), (Hussainey & Khanh Ngoc, 2009)
		-	(Hanif & Bhatti, 2019)
Tỷ giá hối đoái (USD/VND)	$\beta_6$	+	(Hanif & Bhatti, 2019)
		-	(Akbar et al., 2019), (Wei, Qin, Li, Zhu, & Wei, 2019), (Sadeghi, 2018)
Chỉ số giá tiêu dùng (%)	$\beta_7$	+/-	(Kaur & Singh, 2019), (Yang et al., 2018)
		+	(Hanif & Bhatti, 2019), (Francisco et al., 2019),
		-	(Akbar et al., 2019), (Mohamed & Ahmed, 2014)

#### 4. Kết quả

##### 4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Bảng thống kê mô tả các biến của mô hình

	VNI	SJC	OIL	M2	IR	EX	CPI
Mean	584.3180	35389.58	73.33517	4718281.	7.900000	21140.47	1.504417
Median	548.9550	36175.00	73.97000	4484895.	6.500000	21116.25	1.355000
Maximum	1174.460	47420.00	113.7300	9121583.	15.00000	23345.50	4.320000
Minimum	245.7400	18050.00	33.75000	1561466.	5.000000	17480.50	0.470000
Std. Dev.	188.5892	6425.453	21.88156	2288264.	2.589044	1509.193	0.645694
Skewness	1.186920	-0.647287	-0.044907	0.386334	1.615574	-0.778428	1.491046
Kurtosis	4.026147	3.637677	1.642194	1.924255	4.515269	2.960277	5.832931
Jarque-Bera	33.44049	10.41276	9.258515	8.771220	63.68181	12.12690	84.59185
Probability	0.000000	0.005481	0.009762	0.012455	0.000000	0.002326	0.000000
Sum	70118.16	4246750.	8800.220	5.66E+08	948.0000	2536856.	180.5300
Sum Sq.Dev.	4232340.	4.91E+09	56977.50	6.23E+14	797.6750	2.71E+08	49.61356
Observations	120	120	120	120	120	120	120

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

VNindex có giá trị trung bình là 584.3180 điểm. Ở thời điểm chỉ số giá cao nhất lên đến 1174.460 điểm, gấp nhiều lần so với ở thời điểm thấp nhất là 245.7400 điểm. Tương tự đối với giá vàng cũng có mức chênh lệch khá lớn trong giai đoạn 10 năm qua. Chỉ số giá tiêu dùng trong thời gian qua có tốc độ tăng trưởng chênh lệch khá lớn với sự tăng giảm thể hiện rõ rệt ở mức 0.47 đến 4.32%. Giá dầu thế giới có mức chênh lệch lớn, có khi đạt giá trị trung bình tháng cao nhất lên đến 113.7300 \$/thùng, và có lúc giảm sâu chỉ khoản 33.75000 \$/thùng. Lãi suất tái cấp vốn ở mức trung bình 7.9% giá trị này khá

xa với giá trị lãi suất cao nhất và thấp nhất. Điều này cho thấy trong giai đoạn vừa qua sự điều chỉnh lãi suất là khá nhiều, nhất là sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2007, 2008 thị trường tín dụng trở nên phát triển quá nóng. Thống kê Skewness của VNindex có giá trị dương 1.186920 cho thấy VNIndex có phân phối lệch dương, đây là điều thường xảy ra với các TTCK mới nổi. Trên thế giới, hầu hết phân phối của tỷ suất sinh lời các tài sản tài chính cũng không có phân phối chuẩn.

##### 4.2. Kiểm định nghiệm đơn vị và bậc tích hợp

Bảng 3. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định nghiệm đơn vị từng biến

Biến	Giá trị kiểm định	P-value	Kết luận
VNI	-9.535877	0.0000	Chuỗi dừng sai phân bậc 1
SJC	-10.32527	0.0000	Chuỗi dừng sai phân bậc 1
OIL	-9.065833	0.0000	Chuỗi dừng sai phân bậc 1
M2	-11.33129	0.0000	Chuỗi dừng sai phân bậc 1
EX	-9.553002	0.0000	Chuỗi dừng sai phân bậc 1
IR	-4.319876	0.0000	Chuỗi dừng sai phân bậc 1
CPI	-4.476981	0.0001	Chuỗi dừng

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Biến chỉ số giá tiêu dùng CPI có nghiệm đơn vị và dừng. Các biến còn lại chuỗi dữ liệu ban đầu (ở mức level) là không dừng (hay có nghiệm đơn vị), khi sai phân bậc 1 đều có giá trị tuyệt đối tính toán lớn hơn so với giá trị tra bảng ở mức ý nghĩa

5% và 10%. Nghĩa là số liệu từ các biến VNI, Giá vàng, giá dầu, cung tiền, tỷ giá hối đoái, và lãi suất là những chuỗi không dừng, bậc tích hợp của các biến là 1 hay I(1).

#### 4.3. Kiểm định đồng tích hợp theo phương pháp VAR

Bảng 4. Kiểm định đồng liên kết theo phương pháp VAR

Hypothesized		Trace	0.05	
No. of CE(s)	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
None *	0.397851	<b>165.8732</b>	<b>125.6154</b>	0.0000
At most 1 *	0.240944	107.5395	95.75366	0.0060
At most 2 *	0.212189	75.83636	69.81889	0.0153
At most 3 *	0.155144	48.40914	47.85613	0.0443
At most 4	0.127243	29.02144	29.79707	0.0612
At most 5	0.097849	13.37015	15.49471	0.1019
At most 6	0.013201	1.528198	3.841466	0.2164

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Kết quả kiểm định mà Johansen và Juselius (1990) đưa ra là kiểm định vết ma trận (trace) và kiểm định giá trị riêng cực đại của ma trận (Maxeigenvalue) đều khẳng định tồn tại ít nhất một vectơ đồng tích hợp ở mức ý nghĩa 5%. Điều này chứng minh rằng có một mối quan hệ dài hạn mạnh (đồng tích hợp) giữa các biến nghiên cứu. Cụ thể, Trace Statistic > Critical Value, (**165.8732** > **125.6154**) => bác bỏ giả thiết  $H_0$  => nghĩa là mô hình có đồng liên kết, các biến giá vàng, giá dầu, cung tiền, chỉ số giá

tiêu dùng, tỷ giá hối đoái, và lãi suất có mối quan hệ đồng liên kết với chỉ số giá chứng khoán VNIndex. Điều này chứng tỏ rằng ta có thể thực hiện hồi quy OLS mà không cần lo lắng về vấn đề hồi quy giả tạo.

#### 4.4. Lựa chọn độ trễ tối ưu

Việc lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình sẽ được thực hiện bằng cách ứng dụng mô hình VAR cho các chuỗi dữ liệu ban đầu của các biến với độ trễ tối đa là 5. Độ trễ tối ưu được xác định dựa vào kết quả phù hợp với nhiều tiêu chuẩn nhất. Tiêu chuẩn thông

tin Schwarz và tiêu chuẩn thông tin Hannan-Quinn cùng đề nghị lựa chọn độ trễ tối đa của mô hình là 1, tức là giá trị của các biến

hiện tại sẽ chịu tác động của giá trị của các biến trễ tháng là một tháng trước đó.

Bảng 5. Lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình hồi quy

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-5240.006	NA	1.01e+31	91.25227	91.41935	91.32009
1	-4190.254	1953.451	2.79e+23*	<b>73.84789*</b>	<b>75.18456*</b>	<b>74.39044*</b>
2	-4155.670	60.14553	3.61e+23	74.09861	76.60485	75.11588
3	-4109.496	74.68137*	3.88e+23	74.14776	77.82358	75.63976
4	-4076.280	49.67944	5.34e+23	74.42227	79.26767	76.38899
5	-4028.420	65.75521	5.87e+23	74.44210	80.45708	76.88355

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

#### 4.5. Mô hình hồi quy đồng tích hợp

Việc sử dụng mô hình hồi quy nhằm mục đích xem xét mối quan hệ trong dài hạn của các biến độc lập tác động lên chỉ số giá chứng khoán VNI. Nghiên cứu sử dụng giá trị p-value để kiểm định các biến có thực sự ảnh hưởng tới VNI hay không. Kết quả cho

thấy các biến giá vàng SJC, giá dầu, cung tiền M2, tỷ giá hối đoái, lãi suất có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Riêng biến chỉ số giá tiêu dùng không có ý nghĩa thống kê, ta sẽ tiến hành kiểm định sâu hơn để có thể loại bỏ biến chỉ số giá tiêu dùng.

Bảng 6. Mô hình hồi quy đồng tích hợp với biến phụ thuộc VNI

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
SJC	-0.009110	0.002241	-4.064846	0.0001
OIL	2.921976	0.456509	6.400697	0.0000
M2	0.000136	1.00E-05	13.55233	0.0000
IR	12.64573	4.381376	2.886245	0.0047
EX	-0.059226	0.015919	-3.720401	0.0003
CPI	11.82328	11.30416	1.045923	0.2978
C	1186.240	251.8030	4.710986	0.0000
R-squared	0.878080			

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Nhìn vào bảng tổng hợp ta nhận thấy  $R^2 = 0.878080$  cho biết rằng 6 biến kinh tế vĩ mô ảnh hưởng tới chỉ số giá chứng khoán từ dữ liệu gốc đã giải thích được 87.80% sự thay đổi của chỉ số giá chứng khoán VNIndex. Điều này cho thấy rằng ngoài chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố trên thì VNIndex còn chịu sự tác động của các yếu tố khác như tổng sản lượng sản xuất công nghiệp, cán cân thương mại, hay hiện tượng bầy đàn, v.v... và chỉ số giá chứng khoán

VNIndex của các giai đoạn trước. Với một TTCK mới nổi ở Việt Nam, chỉ số chứng khoán chịu sự tác động lớn bởi yếu tố tâm lý và thông tin bất cân xứng, đầu tư chứng khoán dưới hình thức đầu cơ là chủ yếu. Chính điều này làm cho chỉ số giá chứng khoán diễn ra khá phức tạp trong thời gian qua. Tuy nhiên, với kết quả đã xử lý, đối với biến Chỉ số giá tiêu dùng có hệ số co dẫn 11.82328, P-value = 0.2978 > 0,05, nên biến



chỉ số giá tiêu dùng là biến có khả năng không ảnh hưởng.

#### 4.6. Kiểm định thừa biến

Kết quả xử lý cho ta giá trị Prob = 0.2978 >  $\alpha = 0,05$  nên ta chấp nhận giả thiết

$H_0$  nghĩa là mô hình thừa biến chỉ số giá tiêu dùng CPI. Kết quả xử lý mô hình sau khi loại bỏ biến chỉ số giá tiêu dùng có  $R^2 = 0.876899$  cho biết mô hình có mức ý nghĩa trong việc giải thích với tỷ lệ 87,68%.

Bảng 7. Kiểm định tính thừa biến của mô hình

	Value	df	Probability	
t-statistic	1.045923	113	<b>0.2978</b>	
F-statistic	1.093955	(1, 113)	<b>0.2978</b>	
Likelihood ratio	1.156135	1	<b>0.2823</b>	
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
SJC	-0.009592	0.002194	-4.371670	0.0000
OIL	3.046506	0.440891	6.909891	0.0000
M2	0.000135	1.00E-05	13.50685	0.0000
IR	13.77412	4.248223	3.242325	0.0016
EX	-0.057614	0.015851	-3.634743	0.0004
C	1172.362	251.5567	4.660428	0.0000
R-squared	<b>0.876899</b>	Mean dependent var		584.3180

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Việc hồi quy sau khi loại bỏ biến chỉ số giá tiêu dùng được thực hiện cho biết mô hình mới giải thích được sự tác động của các biến độc lập đến VNI với mức ý nghĩa 87.68%.

#### 4.7. Mô hình hiệu chỉnh sai số

Do sai phân bậc 1 của các biến là chuỗi dừng và có độ trễ là một tháng tác động nên nghiên cứu có thể sử dụng kỹ thuật OLS, thêm phần dư có độ trễ t-1 được đưa vào trong mô hình nhằm bảo đảm quan hệ quan hệ dài hạn được thỏa mãn.

Bảng 8. Mô hình hiệu chỉnh sai số ECM

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
$\Delta VNI(-1)$	0.534300	0.383087	1.394721	0.1660
$\Delta SJC$	-0.000433	0.002606	-0.166203	0.8683
$\Delta OIL$	<b>1.846994</b>	<b>0.560114</b>	<b>3.297534</b>	<b>0.0013</b>
$\Delta M2$	7.65E-06	4.87E-05	0.156962	0.8756
$\Delta IR$	<b>-11.67669</b>	<b>7.013053</b>	<b>-1.664994</b>	<b>0.0988</b>
$\Delta EX$	-0.014206	0.017907	-0.793328	0.4293
$\Delta CPI$	-4.176456	6.646297	-0.628388	0.5311
ECM(-1)	-0.441489	0.394457	-1.119233	0.2655
C	2.429976	5.010791	0.484949	0.6287
Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:				
F-statistic	0.313725	Prob. F(2,106)		0.7314
<b>Obs*R-squared</b>	<b>0.688487</b>	<b>Prob. Chi-Square(2)</b>		<b>0.7088</b>
Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey				
F-statistic	0.436761	Prob. F(8,108)		0.8966
<b>Obs*R-squared</b>	<b>3.666635</b>	<b>Prob. Chi-Square(8)</b>		<b>0.8859</b>

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Trong ngắn hạn, chỉ số giá chứng khoán VNI chịu tác động của yếu tố giá dầu và yếu tố lãi suất. Khi các yếu tố khác

không đổi, biến thiên của giá dầu tăng 1% thì chỉ số giá chứng khoán sẽ tăng 1.84%. Ngoài ra, khi các yếu tố khác không đổi

biến thiên lãi suất tăng 1% thì chỉ số giá chứng khoán sẽ giảm 11.67%. Hơn nữa, hệ số của phần sai số hiệu chỉnh (ECMt-1) là -0.441489 nhưng không có ý nghĩa thống kê cho thấy tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân bằng dài hạn là rất chậm sau khi có các cú sốc tác động. Các kiểm định chuẩn đoán

về hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi cũng đã cho thấy các điều kiện cơ bản của kinh tế lượng về độ tin cậy của kết quả hồi quy được đảm bảo.

#### 4.8. Kiểm định quan hệ nhân quả Granger

Bảng 9. Kết quả kiểm định quan hệ nhân quả Granger

Null Hypothesis:	Obs	F-Statistic	Prob.
SJC does not Granger Cause VNI	118	0.55984	0.5729
VNI does not Granger Cause SJC		0.56173	0.5718
OIL does not Granger Cause VNI	118	2.39439	<b>0.0958</b>
VNI does not Granger Cause OIL		1.80393	0.1694
M2 does not Granger Cause VNI	118	3.03299	<b>0.0521</b>
VNI does not Granger Cause M2		0.75385	0.4729
IR does not Granger Cause VNI	118	3.22846	<b>0.0433</b>
VNI does not Granger Cause IR		0.05288	0.9485
EX does not Granger Cause VNI	118	0.04648	0.9546
VNI does not Granger Cause EX		1.56757	0.2131
CPI does not Granger Cause VNI	118	0.17705	0.8380
VNI does not Granger Cause CPI		0.99393	0.3733

(Nguồn : Tính toán của tác giả)

Bảng 9 mô tả mối quan hệ nhân quả giữa chỉ số giá chứng khoán Việt Nam với các yếu tố kinh tế vĩ mô với độ trễ là một tháng. Kết quả này cho thấy: chỉ số giá chứng khoán Việt Nam có mối quan hệ nhân quả một chiều với giá dầu, cung tiền M2 ở mức ý nghĩa 10% và với lãi suất ở mức ý nghĩa 5%. Điều này chứng tỏ sự biến thiên của giá dầu, cung tiền và lãi suất ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ số giá chứng khoán VNI. Như vậy, kết quả nghiên cứu ở đây cũng gần như trùng khớp với kiểm định của mô hình sau khi hiệu chỉnh sai số theo mô hình ECM.

#### 5. Kết luận

Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng, trong dài hạn, VNI chịu tác động ngược chiều của: giá vàng SJC và tỷ giá hối đoái. Điều này trùng với kết quả nghiên cứu của (Hanif & Bhatti, 2019), (Akbar et al., 2019). Giá dầu, cung tiền và lãi suất có tác động cùng chiều

với chỉ số giá chứng khoán, phù hợp với TTCK tại Jordanian and Turkey (Tursoy & Faisal, 2017), (Mohamed & Ahmed, 2014). Trong ngắn hạn, VNI có mối quan hệ cùng chiều với độ biến thiên của giá dầu, và mối quan hệ ngược chiều với độ biến thiên của lãi suất. Kiểm định nhân quả Granger cũng cho thấy giá dầu, cung tiền và lãi suất là nguyên nhân gây ra sự biến động của chỉ số giá chứng khoán VNI. Tuy nhiên, việc kiểm định mô hình hiệu chỉnh sai số chỉ ra rằng việc tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân bằng dài hạn là rất chậm sau các cú sốc tác động. Phát hiện của nghiên cứu được tóm lược bởi một số ý chính sau :

1) Thêm vào biến giá dầu thế giới vào mô hình các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới chỉ số giá chứng khoán. Bổ sung nghiên cứu của (Hussainey & Khanh Ngoc, 2009), (Vinh, 2014).

2) Xem xét giá vàng SJC tại Việt Nam như một biến độc lập, đây là một biến khá quan trọng tác động đến tâm lý các nhà đầu tư khi đầu tư vào TTCK Việt Nam. Tuy nhiên cho đến nay chưa có các nghiên cứu sâu về giá vàng tác động đến chỉ số giá chứng khoán VNI.

3) Để mở rộng phạm vi nghiên cứu tương lai, ta có thể sử dụng các nhân tố tác động khác ví dụ giá vàng thế giới, chỉ số giá chứng khoán nổi tiếng trên thế giới như Dow Jones, Nikkei 225, ShangHai Composite Index..., Ngoài ra còn có các nhân tố vĩ mô xuất phát từ chính bản thân công ty như lợi nhuận trên mỗi cổ phần, tác động mùa vụ, hoặc hiện tượng bầy đàn trên TTCK Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Akbar, M. I., Rauf, A., & Chaudhry, A. F. (2019). *An Empirical relationship between Macroeconomic Indicators and Pakistan An Empirical relationship between Macroeconomic Indicators and Pakistan Stock Market: 1992-2012*. (July 2018).
- [2]. Chittedi, K. R. (2012). *Do Oil Prices Matters for Indian Stock Markets ? An Empirical Analysis*. 2(1), 2–10.
- [3]. Do, G. Q., McAleer, M., & Sriboonchitta, S. (2009). *Volume 29 , Issue 2 Effects of international gold market on stock exchange volatility: evidence from asean emerging stock markets*. 29(2), 599–610.
- [4]. Francisco, J., Ana, E., & Alberto, C. (2019). *MACROECONOMIC VARIABLES AND STOCK MARKETS: AN INTERNATIONAL STUDY*. 13.
- [5]. Gokmenoglu, K. K. (2015). The Interactions among Gold , Oil , and Stock Market : Evidence from S & P500. *Procedia Economics and Finance*, 25(May), 478–488. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)00760-1](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)00760-1)
- [6]. González, M., (gonsan@ceu.es), University, C. S. P., Nave, J., (juan.nave@uclm.es), Mancha, U. C. La, ... Herrera, U. C. C. (2019). Macroeconomic Determinants of Stock Market Development. *Journal of Applied Economics*, 2(1), 29–59. <https://doi.org/10.1080/15140326.1999.12040532>
- [7]. Hanif, M., & Bhatti, A. A. (2019). Causality among Stock Market and Macroeconomic Factors: A Comparison of Conventional and Islamic Stocks. *Journal of Islamic Business and Management (JIBM)*, 8(2), 1–23. <https://doi.org/10.26501/jibm/2018.0802-006>
- [8]. Hussainey, K., & Khanh Ngoc, L. (2009). The impact of macroeconomic indicators on Vietnamese stock prices. *Journal of Risk Finance*, 10(4), 321–332. <https://doi.org/10.1108/15265940910980632>
- [9]. Kaur, H., & Singh, J. (2019). Impact of Selected Macroeconomic Variables on Indian Stock Market Index. *IBMRD's Journal of Management & Research*, 8(1), 1. <https://doi.org/10.17697/ibmrd/2019/v8i1/142527>
- [10]. Kumar, P., & Narayan, S. (2010). Modelling the impact of oil prices on Vietnam ' s stock prices. *Applied*

- Energy*, 87(1), 356–361.  
<https://doi.org/10.1016/j.apenergy.2009.05.037>
- [11]. Mishkin, F. S. (2004). *The Economics of Money, Banking, and Financial Markets*.
- [12]. Mohamed, I. A., & Ahmed, S. (2014). The Effects of Macroeconomic Variables on Stock Returns in the Jordanian Stock Market. *Global Journal of Management and Business*, 3(8), 087–093.  
<https://doi.org/10.4038/suslj.v6i1.1689>
- [13]. Perera, K. L. ., & Silva, S. (2018). *Macroeconomic Influence on the Stock Market: A Review Influence on the Stock Market: A Review heories on Macroeconomic Influence on Stock Market*. (Icbm), 414–439.
- [14]. Peter Flaschel, Matthieu Charpe, Giorgos Galanis, C. R. P. and R. V. (2017). *www.econstor.eu*.
- [15]. Sadeghi, J. (2018). *Dependence between the stock market Middle East*. (August).
- [16]. Smith, G. (2001). *T HE P RICE OF G OLD AND S TOCK P RICE I NDICES FOR*. (November).
- [17]. Tursoy, T., & Faisal, F. (2017). The impact of gold and crude oil prices on stock market in Turkey: Empirical evidences from ARDL bounds test and combined cointegration. *Resources Policy*, (February), 0–1.  
<https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2017.10.014>
- [18]. Vinh, V. X. (2014). *An Empirical Investigation of Factors Affecting Stock Prices in Vietnam*. 16(1), 74–89.
- [19]. Wei, Y., Qin, S., Li, X., Zhu, S., & Wei, G. (2019). PT. *Finance Research Letters*.  
<https://doi.org/10.1016/j.frl.2019.03.028>
- [20]. Yang, E., Kim, S. H., Kim, M. H., & Ryu, D. (2018). Macroeconomic shocks and stock market returns: the case of Korea. *Applied Economics*, 50(7), 757–773.  
<https://doi.org/10.1080/00036846.2017.1340574>

# CÁC MÔ HÌNH LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHẤP NHẬN SỬ DỤNG THẺ THANH TOÁN

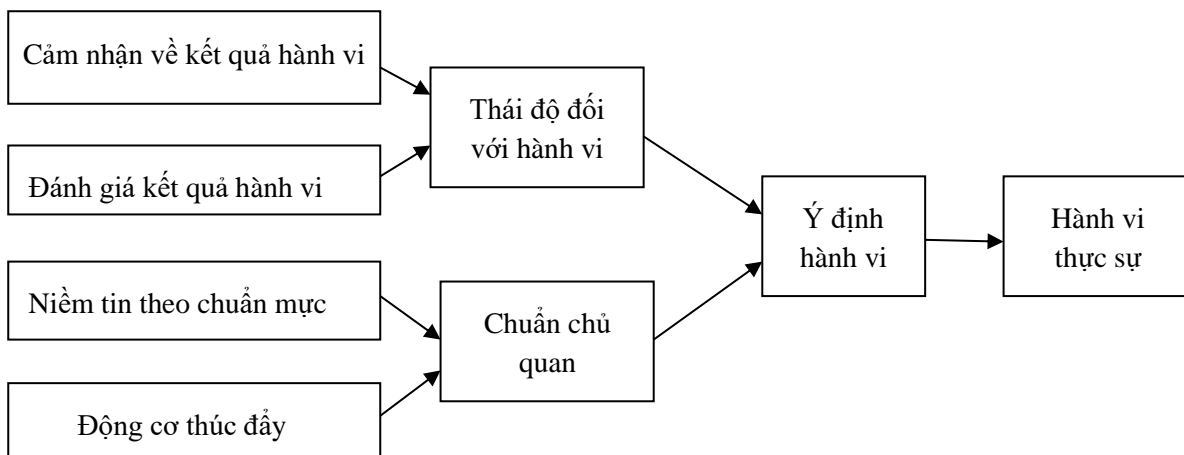
ThS. Trần Ngọc Minh Trang<sup>(\*)</sup>

## Tóm tắt

Thẻ thanh toán là kết quả của sự phát triển khoa học và công nghệ trong hoạt động dịch vụ tài chính ngân hàng, mang lại cho người dùng nhiều sự tiện lợi và lợi ích trong thời đại công nghệ 4.0. Tuy nhiên, việc sử dụng thẻ thanh toán vẫn chưa được phổ biến trong mọi tầng lớp dân cư. Bài viết này giới thiệu các mô hình lý thuyết về chấp nhận và sử dụng công nghệ, một số nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán. Từ đó, bài viết đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán của người dân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

## 1. Các mô hình lý thuyết về chấp nhận và sử dụng công nghệ

### 1.1. Thuyết hành động hợp lý (TRA-Theory of Reasoned Action)



Hình 1. Thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1975)

Thuyết hành động hợp lý (TRA) được Ajzen và Fishbein xây dựng từ cuối thập niên 60 của thế kỷ 20 và được hiệu chỉnh mở rộng trong thập niên 70. TRA gần như là xuất phát điểm của các lý thuyết về thái độ, góp phần trong việc nghiên cứu thái độ và hành vi, nói lên rằng hành vi sử dụng của người tiêu dùng là dựa trên sự kiểm soát của ý chí. Mô hình TRA (Ajzen và Fishbein, 1975) thừa nhận rằng, ý định hành vi là yếu tố quyết định đến hành vi thực sự của con

người. Trong đó, ý định hành vi bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố: Thái độ đối với hành vi và Chuẩn chủ quan. Trong đó:

- Thái độ đối với hành vi được xác định bởi cảm nhận của cá nhân về những kết quả khi thực hiện hành vi và sự đánh giá về những kết quả đó. Theo đó, khi khách hàng có niềm tin mạnh mẽ rằng thực hiện hành vi sẽ mang lại những kết quả có giá trị tích cực thì họ sẽ có thái độ tích cực đối với hành vi. Ngược lại, khách hàng sẽ có thái độ tiêu cực

<sup>(\*)</sup> Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng



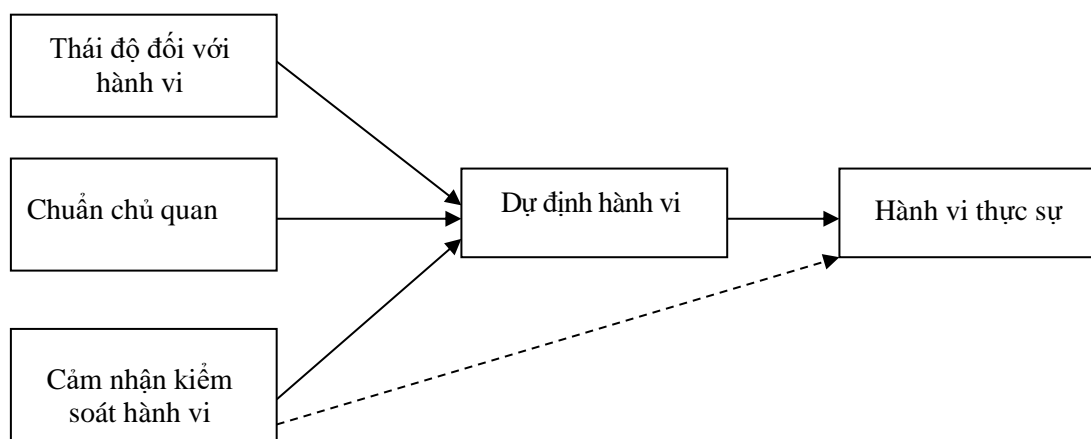
khi họ cho rằng hành vi mang lại những tác động tiêu cực.

- Chuẩn chủ quan liên quan đến việc ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi. Mức độ tác động của yếu tố chuẩn chủ quan đến hành vi của cá nhân phụ thuộc vào: (1) niềm tin theo chuẩn mực – mức độ ủng hộ hay phản đối của những người quan trọng (ví dụ như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, ...) đối với việc thực hiện hành vi của cá nhân; (2) động cơ thúc đẩy – động lực của cá nhân làm theo mong muốn của những người có ảnh hưởng đó. TRA thừa

nhận rằng yếu tố quyết định trực tiếp quan trọng nhất của hành vi thực sự là dự định hành vi.

### 1.2. Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB - Theory of Planned Behaviour)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được phát triển bởi Icek Ajzen vào năm 1988 bằng cách bổ sung thêm yếu tố “Cảm nhận kiểm soát hành vi” vào mô hình TRA. TPB là một lý thuyết dự đoán hành vi có chủ ý, vì hành vi có thể được thảo luận và lên kế hoạch.



Hình 2. Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1988)

Theo lý thuyết TPB, dự định hành vi ngoài chịu tác động với hai nhân tố là thái độ đối với hành vi và chuẩn chủ quan, còn chịu tác động bởi nhân tố “Cảm nhận kiểm soát hành vi” - là nhận thức của con người về khả năng của họ để thực hiện một hành vi nhất định, đề cập đến nguồn tài nguyên sẵn có, những kỹ năng, cơ hội cũng như nhận thức của riêng từng người hướng tới việc đạt được kết quả.

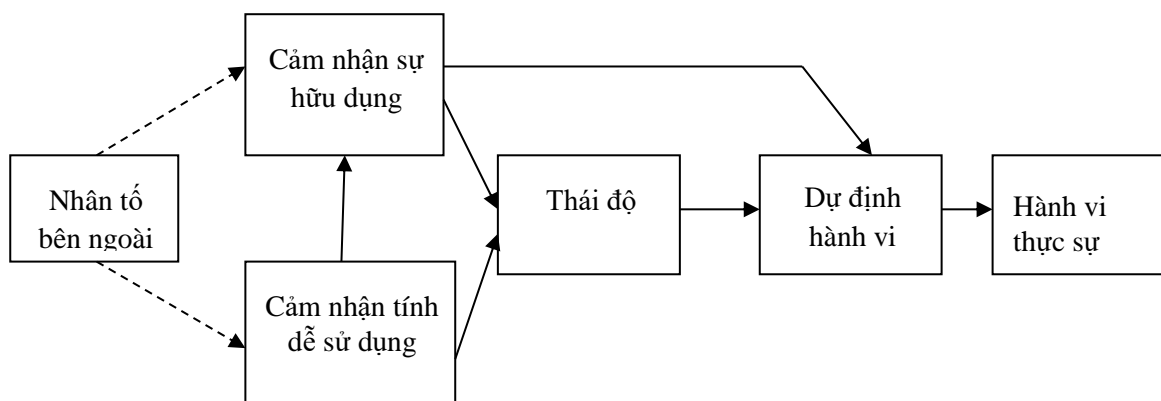
Cả hai biến “dự định hành vi” và “cảm nhận kiểm soát hành vi” đều đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán hành vi thực sự. “Dự định hành vi” là một dấu hiệu sự

sẵn sàng thực hiện một hành vi nhất định của cá nhân, nó được xem là tiền đề trực tiếp của hành vi. “Hành vi” là biểu hiện, phản ứng có thể quan sát trong một tình huống nhất định đối với một mục tiêu được đưa ra. Các biến quan sát hành vi có thể được tổng hợp qua các bối cảnh và thời gian để đưa ra một sự đo lường đại diện cho hành vi.

Mô hình TPB được xem như tối ưu hơn mô hình TRA trong việc dự đoán và giải thích hành vi của người tiêu dùng trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên cứu.

### 1.3. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM - Technology Acceptance Model)

Được giới thiệu bởi Davis (1986), TAM là một mô hình áp dụng theo mô hình TRA để nghiên cứu việc chấp nhận của người sử dụng về hệ thống thông tin. TAM là cung cấp sự giải thích cơ bản tác động của các nhân tố bên ngoài (External Variable)



Hình 3. Mô hình TAM của Davis (1986)

Yếu tố “Cảm nhận sự hữu dụng” được định nghĩa là mức độ mà một người tin rằng bằng cách sử dụng một hệ thống nào đó sẽ nâng cao hiệu suất công việc của mình. Yếu tố này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ mà còn tác động đến cả “Dự định hành vi” của người tiêu dùng.

Yếu tố “Cảm nhận tính dễ sử dụng” cho biết mức độ kỳ vọng của người dùng về việc sử dụng hệ thống sẽ không đòi hỏi nỗ lực nào và có thể đạt được nhiều lợi ích trên cả mong đợi.

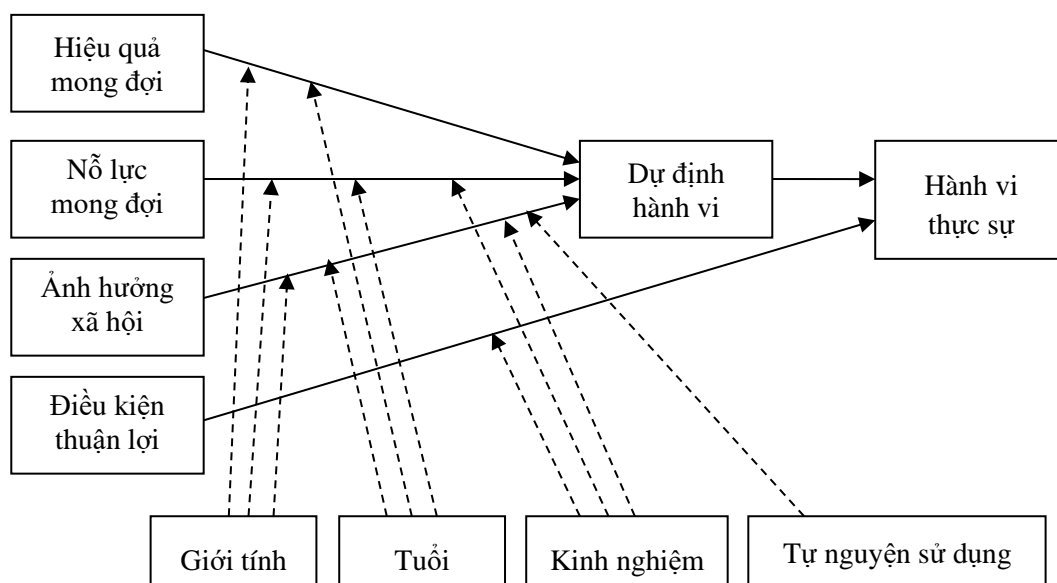
So với TRA và TPB trước đây, TAM là mô hình được ứng dụng rộng rãi nhiều hơn trong các nghiên cứu về hành vi sử dụng các sản phẩm/dịch vụ có tính công nghệ, như xu hướng sử dụng Mobibanking, Internetbanking, ATM, E-ticket .v..v.

### 1.4. Lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT - Unified

đến niềm tin bên trong, thái độ và ý định. Trong mô hình TAM, “Dự định hành vi” vẫn là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến mỗi cá nhân thực hiện hành vi. Ngoài ra, TAM thừa nhận yếu tố “Cảm nhận sự hữu dụng” và “Cảm nhận tính dễ sử dụng” là hai yếu tố quan trọng có liên quan đến hành vi chấp nhận công nghệ.

### Theory of Acceptance and Use of Technology)

Năm 2003, mô hình Lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT được xây dựng bởi Viswanath Venkatesh, Michael G. Moris, Gordon B. Davis và Fred D. Davis dựa trên 8 mô hình/ lý thuyết thành phần, đó là: thuyết hành động hợp lý (TRA- Ajzen & Fishbein, 1975), thuyết hành vi có kế hoạch (TPB – Ajzen, 1988), mô hình chấp nhận công nghệ (TAM – Davis, 1986; TAM2 – Venkatesh, 2000), mô hình động cơ thúc đẩy (MM – Davis, Bagozzi và Warshaw, 1992), mô hình kết hợp TAM và TPB (C – TAM – TPB – Taylor & Todd, 1995), mô hình sử dụng máy tính cá nhân (MCPU – Thompson, Higgins & Howell, 1991), thuyết truyền bá sự đổi mới ( IDT – Moore & Benbasat, 1991), thuyết nhận thức xã hội (SCT – Compeau & Higgins, 1995).



Hình 4. Mô hình UTAUT của Venkatesh và cộng sự (2003)

Theo lý thuyết này, có 3 yếu tố tác động trực tiếp đến dự định hành vi sử dụng công nghệ: Hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi và ảnh hưởng xã hội. Và 2 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi sử dụng công nghệ đó là dự định hành vi và Điều kiện thuận lợi. Ngoài ra còn các yếu tố ngoại vi (giới tính, độ tuổi, sự tự nguyện, và kinh nghiệm) điều chỉnh đến ý định sử dụng hệ thống.

**Hiệu quả mong đợi:** là mức độ một cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống sẽ giúp họ đạt được hiệu suất công việc. Năm yếu tố từ các mô hình khác nhau mà liên hệ với hiệu quả mong đợi là cảm nhận sự hữu dụng (TAM/TAM2 và C-TAM-TPB), thúc đẩy bên ngoài (MM), sự phù hợp công việc (MPCU), lợi thế tương đối (IDT) và kết quả kỳ vọng (SCT).

**Nỗ lực mong đợi:** là mức độ một cá nhân cảm thấy dễ dàng sử dụng hệ thống. Ba yếu tố từ các mô hình trước đây đưa ra khái niệm về nỗ lực mong đợi: cảm nhận dễ sử dụng (TAM/TAM2), sự phức tạp (MPCU), sự dễ sử dụng (IDT).

**Ảnh hưởng xã hội:** là mức độ mà một cá nhân nhận thấy rằng những người quan trọng đối với họ như gia đình hay bạn bè tin rằng họ nên sử dụng hệ thống đó. Ảnh hưởng xã hội được xem như một yếu tố quyết định trực tiếp đến dự định hành vi được giới thiệu là chỉ tiêu chuẩn chủ quan trong TRA, TAM2, TPB/DTPB và C-TAM-TPB, yếu tố xã hội trong MPCU, và hình ảnh trong IDT. Mặc dù chúng có tên gọi khác nhau, nhưng mỗi yếu tố này đều có ý nghĩa là hành vi cá nhân bị ảnh hưởng bởi cách thức mà họ tin tưởng những người khác sẽ xem chúng như là kết quả của việc sử dụng công nghệ.

**Điều kiện thuận lợi:** là mức độ một cá nhân tin rằng tổ chức và kỹ thuật sẽ hỗ trợ cho việc sử dụng công nghệ. Định nghĩa này được biểu hiện bởi ba yếu tố khác nhau: cảm nhận kiểm soát hành vi (TPB/DTPB, C-TAM-TPB), điều kiện cơ sở hạ tầng (MPCU) và khả năng tương thích (IDT).

Các yếu tố ngoại vi: bao gồm giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và sự tự nguyện sử dụng được xem xét là các yếu tố không trực

tiếp ảnh hưởng đến ý định hành vi nhưng vẫn có liên hệ với việc đưa ra ý định sử dụng hệ thống.

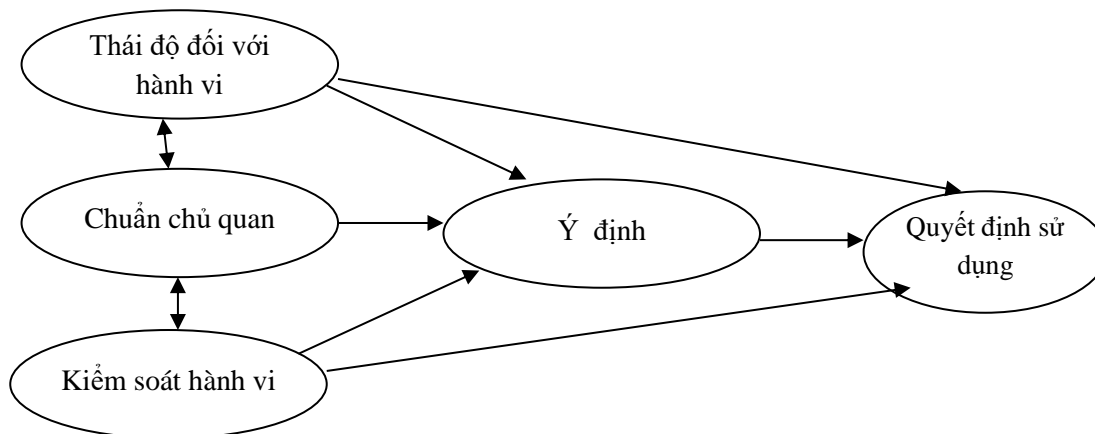
Cũng được xây dựng với mục tiêu giải thích về hành vi chấp nhận và sử dụng công nghệ của người tiêu dùng chính xác và hợp lý nhưng UTAUT thực sự chứng minh được sự vượt trội so với các mô hình lý thuyết trước đây. Theo nghiên cứu và nhận định của Venkatesh (2003), mô hình UTAUT giải thích được 70% các trường hợp trong ý định sử dụng, tốt hơn so với các mô hình trước đây khi mà các mô hình đó chỉ giải thích được 30-45%. Đây là mô hình được sử dụng nhiều nhất trong việc giải thích hành vi chấp nhận công nghệ, đặc biệt trong lĩnh

vực e – banking tại nhiều quốc gia trên thế giới.

## 2. Một số nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán

### 2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng của cộng đồng đại học tại Indonesia của Maya Sari & Rofi Rofaida, 2011

Tác giả đã dựa trên thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) làm cơ sở lý thuyết để thực hiện nghiên cứu. Theo đó, dự định hành vi chịu tác động của “thái độ đối với hành vi”, “Chuẩn chủ quan”, “Cảm nhận kiểm soát hành vi”. Và dự định hành vi có tác động đến hành vi thực sự của người dùng thẻ tín dụng.



Hình 5. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng

Tác giả đã tiến hành phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi đến ý định sử dụng thẻ thông qua ma trận phương sai. Qua phân tích phương sai, cho thấy các nhân tố thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi đều có Sig. <0.05, các hệ số tương quan Pearson đều lớn hơn 0 có nghĩa là các nhân tố này đều có mối tương quan dương đến ý định sử dụng thẻ, trong đó nhân tố Thái độ có mối quan hệ chặt chẽ nhất với ý định sử

dụng thẻ (hệ số tương quan Pearson là 0.587). Kết quả kiểm định các giả thuyết mô hình cho thấy, các nhân tố thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi đều có ảnh hưởng đến ý định sử dụng (các hệ số Sig.<0.05), mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp: Thái độ (0.377), kiểm soát hành vi (0.215), chuẩn chủ quan (0.199).

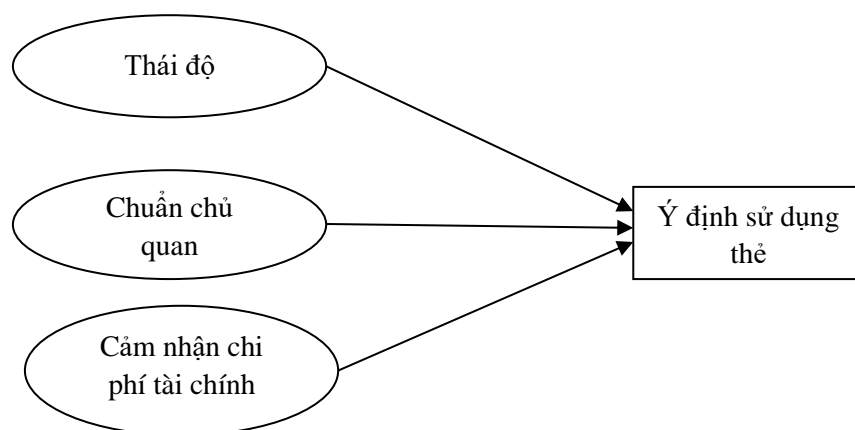
Như vậy, “Thái độ” có ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ mạnh hơn

nhiều so với các yếu tố khác trong mô hình, và đây là nhân tố quan trọng nhất. Điều này chỉ ra rằng, cảm nhận của cá nhân mang tính quyết định nhất đến việc chấp nhận sử dụng thẻ của họ. Kết quả phân tích cũng cho thấy rằng, ý định sử dụng thẻ có ảnh hưởng ý nghĩa đến quyết định sử dụng với mức tác động là 85.5%.

### 2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn thẻ tín dụng tại Pakistan: áp dụng Thuyết hành động hợp lý (TRA) của Muhammad Ali và Syed Ali Raza, 2015

Nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu dựa trên mô hình TRA gốc có bổ sung thêm biến

“cảm nhận chi phí tài chính”. Theo đó, thái độ, chuẩn chủ quan và cảm nhận chi phí tài chính có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn thẻ tín dụng. Dữ liệu được thu thập từ 466 bản câu hỏi được phản hồi từ 492 bản được phát cho khách hàng ngân hàng tại Karachi, Sind-Pakistan. Từ kết quả khảo sát, nhóm tác giả tiến hành phân tích độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá đối với mô hình đề xuất. Từ kết quả phân tích, thang đo các nhân tố đều tốt và có giá trị (nằm trong khoảng từ 0.65 đến 0.8) và có 19 biến được rút trích từ 20 biến có mối quan hệ với ý định lựa chọn thẻ tín dụng.



Hình 6. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn sử dụng thẻ tín dụng

Kết quả phân tích cho thấy, nhân tố “chuẩn chủ quan” và “thái độ” có ý nghĩa và tác động dương đến dự định lựa chọn thẻ tín dụng của khách hàng và chuẩn chủ quan là nhân tố có tác động mạnh nhất trong dự đoán ý định lựa chọn thẻ tín dụng. Còn nhân tố “Cảm nhận chi phí tài chính” lại không có ý nghĩa trong mô hình, mặc dù các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng “Cảm nhận chi phí tài chính” có tác động âm đến việc lựa chọn thẻ tín dụng (nghĩa là khi cảm nhận chi phí tài chính càng cao thì càng cản trở việc chọn thẻ tín dụng). Lý giải cho việc không có sự

tác động của nhân tố này đối với việc lựa chọn thẻ tín dụng ở Pakistan, có thể là do thẻ tín dụng mới chỉ bắt đầu được sử dụng ở Pakistan và yếu tố tôn giáo cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định sử dụng thẻ của họ, hơn nữa, chi phí tài chính liên quan đến thẻ tín dụng lại bằng nhau và có thể chấp nhận được ở Pakistan nên người tiêu dùng có thể phớt lờ chi phí tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng có những hạn chế như mẫu điều tra bị giới hạn nhóm người tại một địa điểm cụ thể, không mang tính đại diện cho các nhóm khác; và nghiên cứu này bị giới

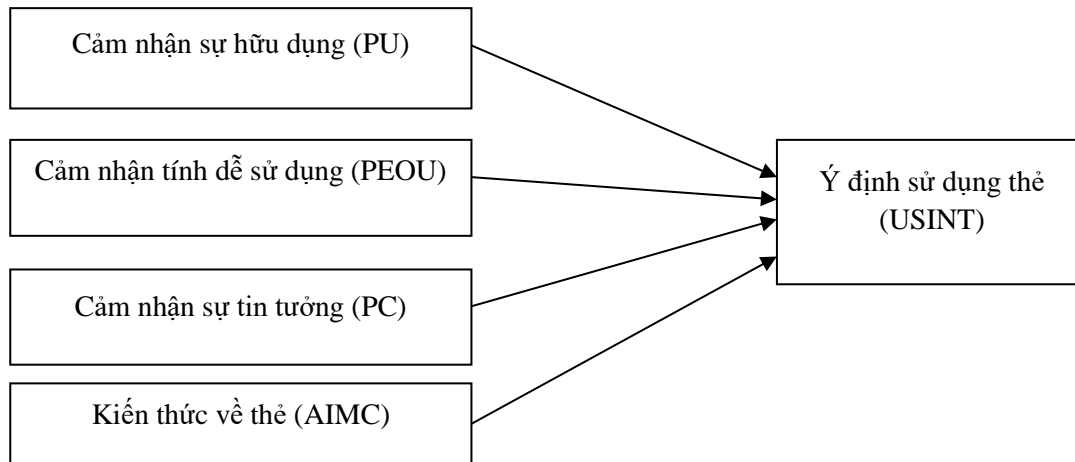


hạn số lượng các nhân tố tác động đến việc lựa chọn thẻ tín dụng.

### **2.3. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thẻ tín dụng điện thoại tại Malaysia của Hanudin Amin, 2007**

Ngoài áp dụng hai nhân tố cơ bản “cảm nhận tính dễ sử dụng” và “cảm nhận sự hữu

dụng” trong mô hình TAM, tác giả còn bổ sung thêm nhân tố “cảm nhận sự tin tưởng” – đánh giá về tính bảo mật và sự an toàn khi sử dụng thẻ và “kiến thức về thẻ tín dụng điện thoại” vào mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thẻ tín dụng điện thoại ở Malaysia.

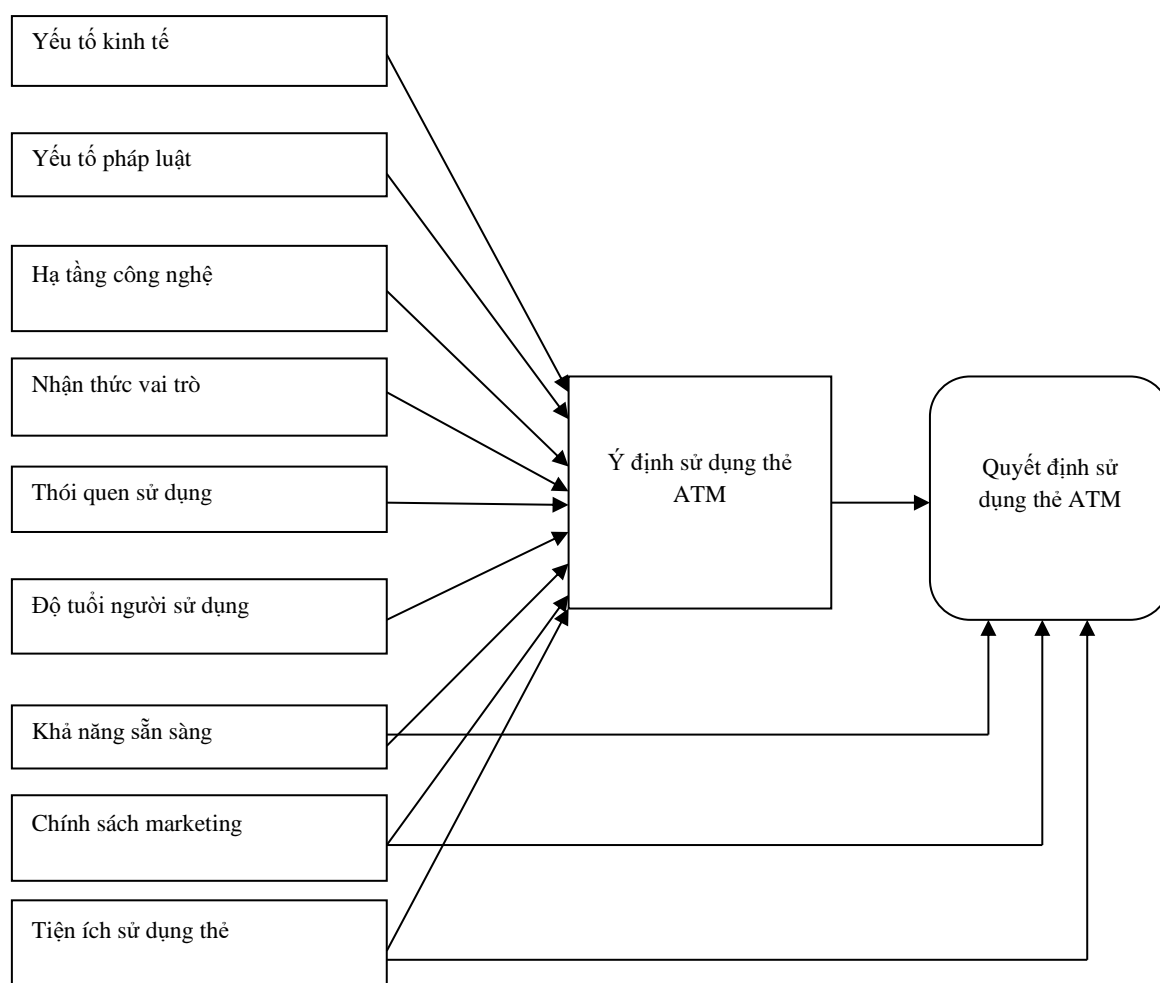


Hình 7. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thẻ tín dụng điện thoại

Qua phân tích kết quả hồi quy cho thấy các biến PU, PEOU, PC và AIMC có hệ số Sig. <0.05 có nghĩa là các biến này có ảnh hưởng đến ý định sử dụng thẻ tín dụng điện thoại. Trong 4 biến tác động đến ý định sử dụng thẻ, thì biến Kiến thức về thẻ tín dụng điện thoại có tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng thẻ. Do vậy, để thúc đẩy việc sử dụng thẻ, các nhà quản trị ngân hàng nên tổ chức khóa đào tạo về thẻ tín dụng điện thoại để tăng sự hiểu biết về thẻ tín dụng điện thoại, đồng thời cung cấp cho khách hàng những tập hướng dẫn chi tiết về thẻ và nó phải luôn có sẵn ở các chi nhánh của ngân hàng.

### **2.4. Mô hình nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ ATM tại Việt Nam của PGS.TS. Lê Thế Giới và ThS. Lê Văn Huy, 2005**

Trong nghiên cứu này, kết hợp với việc xem xét điều kiện thực tế Việt Nam, nhóm tác giả đưa ra mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ ATM tại Việt Nam gồm: Yếu tố kinh tế, yếu tố luật pháp, hạ tầng công nghệ, nhận thức vai trò của thẻ ATM, thói quen sử dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, độ tuổi của người tham gia, khả năng sẵn sàng của hệ thống ATM và dịch vụ cấp thẻ của ngân hàng, chính sách marketing của đơn vị cấp thẻ, tiện ích của thẻ.

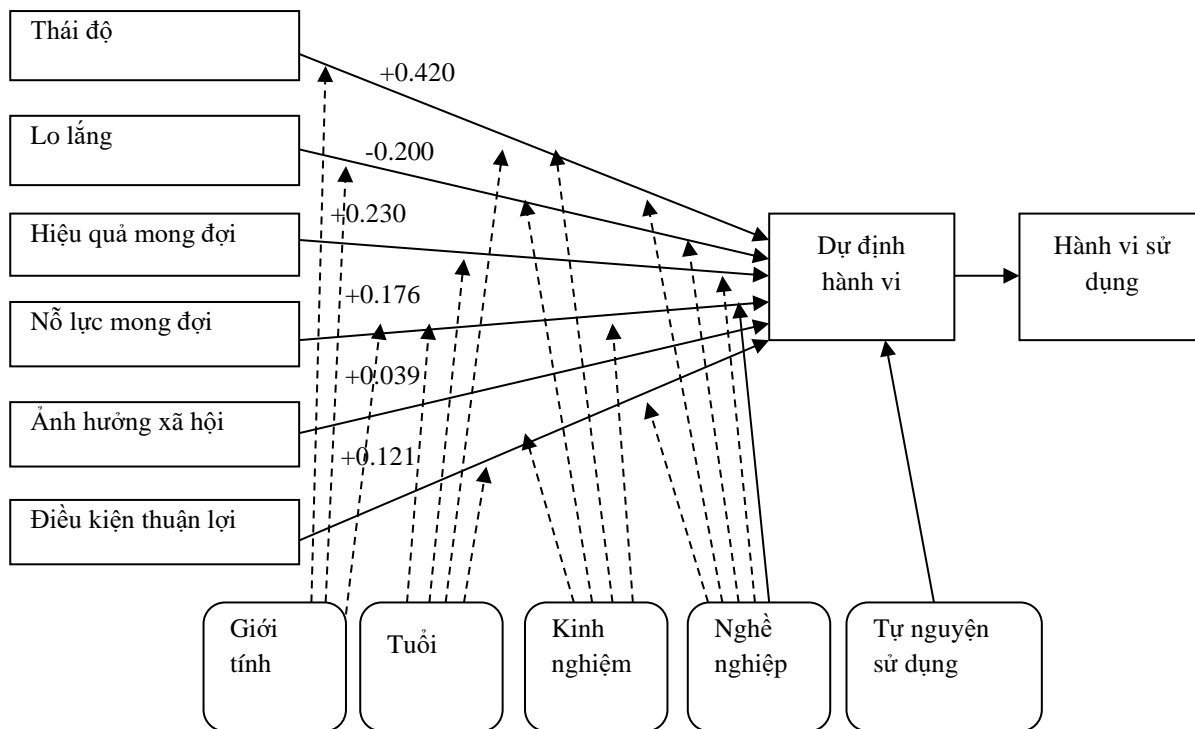


Hình 8. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ ATM

Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu trên địa bàn Đà Nẵng và Quảng Nam. Từ kết quả phân tích, có thể khẳng định trong điều kiện tại Việt Nam, yếu tố *Khả năng sẵn sàng của hệ thống ATM và dịch vụ cấp thẻ của ngân hàng* có tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng thẻ ATM của người dân. Ngoài ra, nghiên cứu còn đưa ra kết quả cho thấy được sự tác động của các yếu tố ý định sử dụng thẻ, khả năng sẵn sàng, chính sách marketing của ngân hàng phát hành, tiện ích sử dụng đến quyết định sử dụng thẻ ATM. Trong đó, nhân tố ý định sử dụng có tầm quan trọng nhất đối với quyết định sử dụng thẻ ATM của người dân.

### 2.5. Nghiên cứu mức độ chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán xăng dầu \_ Flexicard của người tiêu dùng tại Đà Nẵng: Áp dụng mô hình thống nhất việc chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) của Trần Thị Minh Anh, năm 2010

Ngoài các thành phần được Venkatesh đề cập trong mô hình UTAUT (2003), nghiên cứu còn đưa thêm 2 nhân tố khác, đó là “Lo lắng” và “Thái độ”, cả hai nhân tố này đều chịu tác động bởi các yếu tố *Giới tính, tuổi tác và kinh nghiệm* và đều ảnh hưởng trực tiếp đến dự định hành vi của người tiêu dùng.



Hình 9. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng thẻ xăng dầu

Kết quả phân tích từ dữ liệu thu thập từ 350 người tiêu dùng xăng dầu tại Đà Nẵng cho thấy, tất cả các nhân tố: Thái độ, hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi đều tác động thuận chiều với Dự định hành vi, riêng “Lo lắng” có tác động ngược lại. (Hình 9) Trong đó, Thái độ có tác động mạnh nhất đến Dự định hành vi. Nghiên cứu đã lần nữa khẳng định giá trị của mô hình UTAUT, phát triển mô hình có thể ứng dụng để nghiên cứu sự chấp nhận thẻ thanh toán của người tiêu dùng tại Việt Nam.

### 3. Kết luận

Như vậy, dựa trên các kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng thẻ nêu trên, người viết vẫn sử dụng các nhân tố tác động đến việc chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán của người dân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng dựa trên nền tảng lý thuyết và các mô hình nghiên cứu thực nghiệm đi trước, đó là cơ sở vật

chất, sự bảo mật và an toàn khi sử dụng thẻ, lợi ích của thẻ, tính dễ sử dụng của thẻ, ảnh hưởng của những người liên quan. Ngoài ra, đề xuất thêm một nhân tố mới: “Dịch vụ hỗ trợ của ngân hàng”. Bởi lẽ, thẻ thanh toán là một sản phẩm của công nghệ ngân hàng, không phải khách hàng nào cũng có thể thành thạo các thao tác kỹ thuật khi thanh toán qua thẻ, và không phải khách hàng nào cũng có kiến thức và hiểu biết đầy đủ về lợi ích, vai trò, cách sử dụng thẻ. Vì thế, một khi khách hàng nhận được sự tư vấn nhiệt tình, hỗ trợ kịp thời của nhân viên ngân hàng trong quá trình sử dụng thẻ thì khách hàng đó sẽ dễ dàng chấp nhận sử dụng thẻ của ngân hàng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Thị Minh Anh (2010), “Nghiên cứu mức độ chấp nhận sử dụng thẻ thanh toán xăng dầu – Flexicard của người tiêu dùng tại Đà Nẵng, Áp dụng mô hình thống nhất việc chấp nhận và

- sử dụng công nghệ (UTAUT)*”, Báo cáo Hội nghị sinh viên Nghiên cứu khoa học lần thứ 7 Đại học Đà Nẵng.
- [2]. JungKun Park, Sujin Yang, Xinran Lehto (2007), “*Adoption of Mobile Technologies for Chinese Consumers*”, Journal of Electronic Commerce Research, Vol. 8, No. 3: 196-206
- [3]. Ajzen, I. (1991), “*The Theory of Planned Behavior*”, Organizational Behavior and Human Decision Processes, pp. 179-211
- [4]. Venkatesh, V., M. G. Morris, G. B. Davis, F. D. Davis (2003), “*User acceptance of information technology: Toward a unified view*”, MIS Quarterly, Vol. 27, No. 3: 425-478
- [5]. Maya Sari, Rofi Rofaida (2011), “*Factor Effecting the Behavior of University Community to Use credit card*”, Business Studies, Vol.4, No.3.
- [6]. Muhamad Ali and Syed Ali Raza (2015), “*Factor Affecting to select Islamic credit card in Pakistan: the TRA model*”
- [7]. Hanudin Amin (2007), “*Analysis of mobile credit card usage intention*”, Information Management & Computer Security, Vol .15, No. 4
- [8]. PGS. TS. Lê Thế Giới, Ths. Lê Văn Huy (2005), “*Mô hình nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ ATM tại Việt Nam*”, Báo cáo toàn văn Hội thảo khoa học về phát triển dịch vụ tài chính tại Việt Nam.

## BỘ MÔN TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NGÂN HÀNG HIỆN ĐẠI

ThS. Nguyễn Thị Nga My<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Trong thời đại công nghiệp lần thứ 4 đang có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi nền kinh tế, mọi lĩnh vực như hiện nay, ngân hàng cũng không nằm ngoài xu thế đó, cần phải làm chủ công nghệ để có thể tồn tại và phát triển được. Tuy nhiên, nguồn nhân lực mới là nòng cốt làm nên sự khác biệt của ngân hàng trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Bài viết đã phân tích một số góc cạnh thực trạng nguồn nhân lực ngành ngân hàng và đề xuất một số giải pháp để giải quyết các vấn đề hạn chế trong thực trạng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng tại Việt Nam.*

### 1. Đặt vấn đề

Ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế, hoạt động bao trùm và có tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực kinh tế xã hội. Vì vậy, phát triển vững mạnh ngành Ngân hàng luôn là vấn đề xã hội quan tâm. Trải qua gần 70 năm thành lập và phát triển, ngành Ngân hàng Việt Nam đã có những phát triển vượt trội từ sự phát triển mạnh mẽ về công nghệ, trình độ quản lý, năng lực tài chính, đội ngũ nhân lực. Ngành Ngân hàng Việt đã và đang cung cấp rất nhiều các cơ hội làm việc, mang đến số lượng vị trí việc làm khổng lồ cho thị trường lao động. Tuy nhiên, nhìn nhận lại những năm qua, thị trường lao động ngành Ngân hàng luôn có nhiều bất ổn, có thể kể đến đó là sự mất cân bằng về cung cầu lao động, tình trạng thừa nhân sự nói chung nhưng lại thiếu nhân sự chất lượng cao, nhân sự yếu kém về kỹ năng công nghệ thông tin, hay nhân sự chưa gắn kết lâu dài với ngân hàng, một số trường hợp đạo đức cán bộ nhân viên ngân hàng bị tha hóa, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền

kinh tế. Với bài viết này, tác giả sẽ khái quát thực trạng ngành Ngân hàng Việt Nam trong thời gian qua, tìm ra những hạn chế và nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng Việt Nam.

### 2. Nguồn nhân lực của ngân hàng và đặc điểm nguồn nhân lực ngân hàng Việt Nam

#### 2.1. Nguồn nhân lực của ngân hàng

Nguồn nhân lực của ngân hàng là toàn bộ người lao động làm việc trong ngân hàng, với nòng cốt là đội ngũ nhân sự trình độ cao, làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và có đạo đức nghề nghiệp, được tổ chức quản lý và phát triển nhằm làm tốt vai trò chủ thể trong quá trình thực thi chiến lược của ngân hàng thương mại, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn.

Với đặc điểm ngân hàng là tổ chức đặc biệt phải chịu trách nhiệm với những nguồn lực tài chính khổng lồ trong nền kinh tế. Để hoạt động hiệu quả, nguồn nhân lực của ngân hàng phải đảm bảo được những yếu tố đặc thù. Nguồn nhân lực ngành Ngân hàng

(\*) Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng



phải lấy nòng cốt là đội ngũ nhân sự trình độ cao, có chất lượng cao. Đây được hiểu là lực lượng làm việc, sẽ làm việc tại ngân hàng đáp ứng với mục tiêu đã đặt ra của ngân hàng về trình độ kiến thức, kỹ năng, về vị trí, về lĩnh vực, kinh nghiệm công tác ở mức độ cao và phức tạp, phù hợp với yêu cầu phát triển của ngân hàng, xã hội, nền kinh tế trong từng giai đoạn.

Không chỉ chú trọng đến lực lượng đang làm việc, nguồn nhân lực của ngân hàng thương mại còn bao gồm cả lực lượng sẽ làm việc. Từ khái niệm này, các ngân hàng thương mại cần một tầm nhìn dài hạn hơn về vấn đề nguồn nhân lực để đảm bảo tốt hoạt động liên tục của ngân hàng.

Ngân hàng là tổ chức có ảnh hưởng tương đối lớn trong xã hội và nền kinh tế. Do đó, nguồn nhân lực của ngân hàng thương mại không chỉ phục tùng sứ mệnh của tổ chức, mà còn cần có trách nhiệm với lợi ích quốc gia, biết nỗ lực vì sự thịnh vượng chung của xã hội.

## **2.2. Đặc điểm nguồn nhân lực ngành Ngân hàng tại Việt Nam**

Nguồn nhân lực của ngân hàng thương mại, trước hết, mang những đặc điểm chung của nguồn nhân lực Việt Nam, cụ thể:

Thế trạng của nguồn nhân lực nhìn chung còn hạn chế, nhưng bù lại có nhiều thế mạnh như tố chất thông minh, khéo léo và tỉ mỉ.

Nguồn nhân lực còn yếu về ngoại ngữ, tin học và thiếu hụt các kỹ năng. Đây trở thành một trong những rào cản chính trong tiến trình hội nhập. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung, nguồn nhân lực ngành Ngân hàng được đánh giá có sự phát triển kỹ năng mềm khá tốt hơn do những yêu cầu từ tuyển

dụng đầu vào khá khắt khe và các Ngân hàng thương mại cũng rất chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng định kỳ cho nhân viên

Nguồn nhân lực còn mang nhiều sức ỳ. Xuất phát từ nền kinh tế lấy nông nghiệp làm chủ đạo, một bộ phận nhân lực trong nước vẫn còn bị ảnh hưởng, tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động chưa cao

Bên cạnh những đặc điểm chung, nguồn nhân lực của ngân hàng thương mại có những đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, chất lượng nguồn nhân lực trong ngân hàng thương mại còn nhiều hạn chế. So với nhiều ngành nghề lĩnh vực khác, đầu vào tuyển dụng của khối ngân hàng thương mại khá cao và khắt khe, từ yêu cầu về ngoại hình, bằng cấp tới chuyên môn nghiệp vụ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng. Tuy nhiên vẫn còn một khoảng cách khá lớn giữa đào tạo tại nhà trường so với thực tiễn làm việc tại Ngân hàng. Do vậy, hầu hết các sinh viên mới ra trường đều phải trải qua khoảng 2 đến 6 tháng học việc và 2 tháng thử việc để được hướng dẫn công việc tại Ngân hàng trước khi giao việc chính thức. Một số trường hợp có thể phải trải qua giai đoạn tập sự từ 6 tháng đến 1 năm trước khi được học việc. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp được thử việc ngay khi đỗ vào Ngân hàng. Điều này còn do từng Ngân hàng, vị trí việc làm và năng lực của các ứng viên thông qua hồ sơ và thể hiện qua quá trình ứng tuyển.

Thứ hai, với sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, cũng như sự thay đổi của hạ tầng công nghệ và quá trình hội nhập quốc tế, một bộ phận nhân lực có thâm niên cao trong các ngân

hàng thương mại gặp nhiều khó khăn trong việc bắt kịp điều kiện kinh doanh mới. Điều này có thể thấy rõ qua các cuộc đào thải tại các Ngân hàng thương mại. Nhân lực Ngân hàng phải thường xuyên học hỏi, trau dồi, nâng cao năng lực để vượt qua được các kỳ thi sát hạch chuyên môn, thích ứng được với công nghệ mới. Điều này sẽ giúp bản thân của nhân viên và cả ngân hàng cũng sẽ ngày càng phát triển.

Thứ ba, một đặc điểm đáng chú ý nữa của nguồn nhân lực trong ngân hàng thương mại là việc thiếu hụt chuyên gia, đặc biệt là các vị trí đòi hỏi chất lượng cao như các vị trí quản trị rủi ro, hoạch định...

Thứ tư, cơ cấu nguồn nhân lực có đặc thù giới tính. Diễn hình như ở bộ phận giao dịch của các ngân hàng thương mại chủ yếu là nữ giới. Trong khi đó, công việc ở bộ phận tín dụng hay thu hồi nợ lại thường có tỷ lệ nam giới cao hơn.

Thứ năm, nguồn nhân lực ngành Ngân hàng không ổn định. Về phía Ngân hàng, thường xảy ra các cuộc đào thải hàng loạt, tuyển dụng hàng loạt. Về phía người lao động, tình trạng nhảy việc tại các ngân hàng khá lớn, đặc biệt là các bộ phận kinh doanh, quan hệ khách hàng, tín dụng.

### **3. Thực trạng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng**

#### ***3.1. Thực trạng nguồn nhân lực làm việc trong ngành Ngân hàng***

##### ***Về số lượng nhân viên***

Số liệu thống kê từ Ngân hàng Nhà nước VN (NHNN) cho thấy nguồn nhân lực ngành ngân hàng đã có bước phát triển nhanh chóng trong giai đoạn vừa qua, cụ

thể: năm 2000, tổng số cán bộ công nhân viên làm việc trong ngành ngân hàng là 67.558 người, đến năm 2012 con số này đã là 180.000 người. Theo Phê duyệt Quy hoạch Phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 Đến năm 2015, nhân lực làm việc trong ngành ngân hàng là 240.000 và dự báo đến năm 2020 tổng số nhân lực trong ngành ngân hàng vào khoảng 300.000 người.

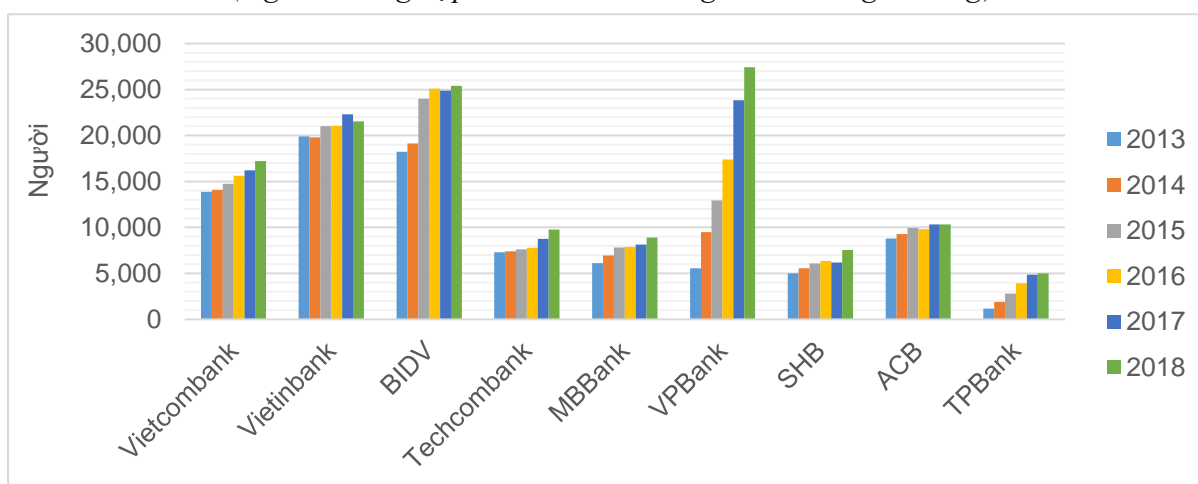
Nhìn nhận thị trường lao động ngành Ngân hàng trong thời gian qua, có thể thấy sự tăng trưởng nhanh nhưng khá bất ổn. Có những giai đoạn ngành Ngân hàng, nhu cầu tuyển dụng rất nóng trên thị trường lao động. Cụ thể như những năm 2005 – 2008, sinh viên ra trường có thể dễ dàng tìm kiếm được một vị trí việc làm tại Ngân hàng. Đó là những thời điểm cả nền kinh tế tăng trưởng nóng, số lượng các chi nhánh phòng giao dịch của ngân hàng gia tăng nhanh chóng, các ngân hàng đã tuyển dụng ồ ạt nhân sự. Riêng năm 2017, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của ngành kinh tế đến 53,89%. Cho đến năm 2009, khi cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra, thị trường trong nước nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng đứng trước sự suy giảm về tốc độ phát triển. Hàng loạt các ngân hàng rơi vào diện kiểm soát đặc biệt, phải bắt buộc tái cơ cấu. Nhân sự Ngân hàng cũng theo đó bị cắt giảm hoặc cũng tự rời bỏ việc do chế độ lương thưởng cũng bị cắt giảm. Những năm 2011 – 2013, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế rất thấp, cho đến năm 2014 mới tăng tốc trở lại với mức 18% năm 2015.

Bảng 1. Số lượng nhân sự của một số Ngân hàng thương mại tại Việt Nam  
từ năm 2013 – 2018

Đơn vị tính: người

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Vietcombank	13.864	14.099	14.755	15.615	16.227	17.215
Vietinbank	19.886	19787	21024	21061	22.309	21.543
BIDV	18.231	19.130	24.000	25.088	24888	25.416
Techcombank	7.290	7419	7616	7787	8766	9.757
MBBank	6.128	6.939	7.810	7892	8.129	8.897
VPBank	5.561	9.501	12.927	17.387	23.826	27.429
SHB	5.007	5.553	6.083	6.351	6186	7.546
ACB	8.791	9.296	9935	9.822	10.334	10340
TPBank	1.183	1.910	2.800	3.937	4.848	4.985

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên các Ngân hàng)

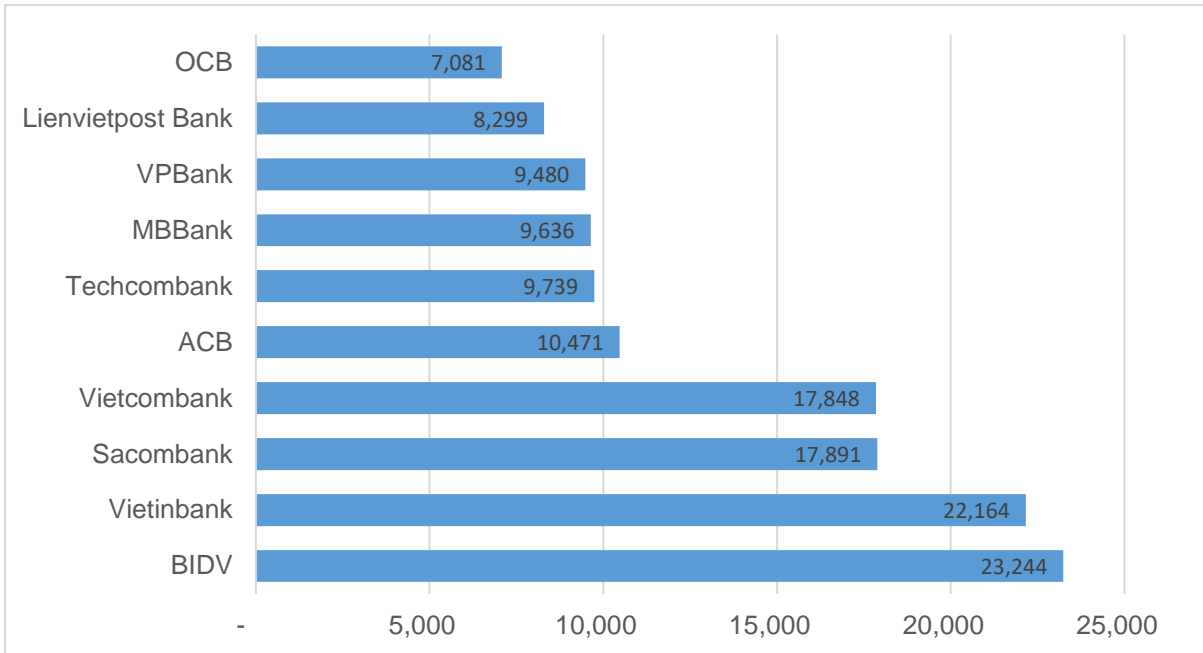


Hình 1. Số lượng nhân sự của một số Ngân hàng thương mại uy tín tại Việt Nam từ năm 2013 – 2018

Bảng 1 cho thấy số lượng nhân sự của một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tác giả thống kê từ Báo cáo thường niên của các ngân hàng trong danh sách Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2019 do Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) bình chọn. Riêng Agribank nằm trong danh sách nhưng tác giả không lấy được số liệu nên loại bỏ khỏi danh sách này.

Tổng quát chung, có thể thấy, số lượng nhân viên của các ngân hàng có xu hướng

tăng mạnh qua các năm. Trong đó, Vietcombank có số lượng nhân sự tăng khá ổn định. Từ năm 2015, Vietcombank duy trì được mức tăng số lượng nhân sự khoảng 4% đến 6% hàng năm. VPBank là ngân hàng có tỷ lệ tăng nhân sự hàng năm rất cao trong số các ngân hàng tác giả thống kê, năm 2014 tỷ lệ tăng khoảng 70%, nhiều năm đạt tỷ lệ trên 30%. Nhìn chung, nhu cầu tuyển dụng nhân viên mới của ngân hàng vẫn còn khá cao.



Hình 2. Thống kê 10 ngân hàng thương mại có số nhân viên nhiều nhất tính đến 30/06/2019  
(số liệu tính riêng Ngân hàng Mẹ)

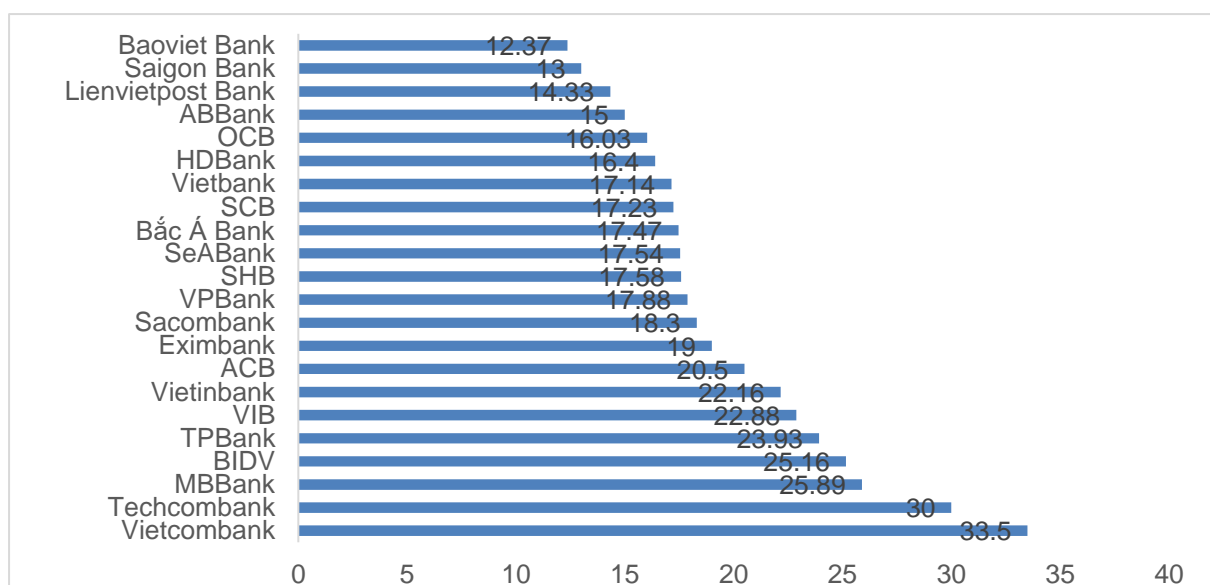
Tính đến 30/06/2019, BIDV là ngân hàng có số lượng nhân viên đông nhất hệ thống với số lượng là 23.244 người, kế đến là Vietinbank với số lượng 22.164 người. Số lượng nhân viên ở mức khoảng 17 nghìn người có thể kể đến Vietcombank và Sacombank. Trong số 10 ngân hàng thương mại có số lượng nhân viên nhiều nhất hệ thống tính đến 30/06/2019 còn có ACB, Techcombank, MB Bank, VP Bank, Lienviet post Bank và OCB với số lượng nhân viên khoảng từ 7 nghìn đến 10 nghìn/ngân hàng.

#### ***Về thu nhập nhân viên ngân hàng***

Thống kê tại Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê vừa công bố cho thấy, trong năm 2017, nhân viên ngành hoạt

động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất trong các ngành kinh tế với 21,6 triệu đồng, khá cao so với mức thu nhập bình quân/lao động của khu vực dịch vụ là 9,41 triệu đồng. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,76 triệu đồng, tăng 8,5% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 16,1 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,25 triệu đồng.

Theo khảo sát từ báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của hơn 20 ngân hàng, thu nhập bình quân hàng tháng của nhân viên dao động từ 12,37 triệu đồng đến 34 triệu đồng.



Hình 3. Thu nhập bình quân hàng tháng của nhân viên một số ngân hàng năm 2018

Đây là mức lương bình quân tính từ Báo cáo tài chính kiểm toán, trong đó bao gồm cả các chức danh từ ban lãnh đạo cho đến nhân viên. Do vậy, thực tế số đông nhân viên sẽ được nhận mức thu nhập thấp hơn tuy nhiên vẫn là khá tốt so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

#### ***Về hiệu suất làm việc của nhân viên ngân hàng***

Đi cùng với mức lương cao thì áp lực trong ngành Ngân hàng cũng rất lớn. Để đạt được mức lương như trên, nhân viên ngân hàng cũng phải thường xuyên làm thêm giờ và đối diện với áp lực rủi ro lớn. Thống kê số liệu từ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm cho thấy, Vietcombank vẫn đang dẫn đầu với mức lợi nhuận ghi nhận trong 6 tháng đầu năm lên tới 11.303 tỷ đồng, tăng trưởng 41% so với cùng kỳ. Tính ra, mỗi nhân viên Vietcombank đã tạo ra 132,67 triệu đồng lợi nhuận thuần/tháng và 102,58 triệu đồng lợi nhuận trước thuế/tháng. Đứng thứ hai trong hệ thống thuộc về nhân viên BIDV, mỗi nhân viên tạo ra 102,2 triệu đồng lợi nhuận

thuần/người/tháng và 31,5 triệu đồng lợi nhuận trước thuế/người/tháng. Con số này tại Techcombank là 98 triệu đồng lợi nhuận thuần/người/tháng và 94 triệu đồng lợi nhuận trước thuế/người/tháng. Như vậy đi kèm với mức thu nhập cao, các nhân viên ngân hàng cũng đang phải làm việc rất áp lực và vất vả.

#### ***Tuy số lượng nhân viên ngân hàng nhiều nhưng nguồn nhân sự ngân hàng chất lượng chưa cao.***

Thứ nhất, thiếu hụt nhân sự một số lĩnh vực chuyên môn cao. Một số lĩnh vực đang thiếu hụt nhân sự như quản trị rủi ro, thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế... nhưng nguồn cung nhân sự chất lượng cho lĩnh vực này không nhiều, nên việc tuyển dụng không dễ dàng và hầu hết các đơn vị đều phải cạnh tranh chế độ đãi ngộ để giữ chân người làm.

Thứ hai, thiếu hụt nhân sự vừa am hiểu về tài chính vừa giỏi về công nghệ. Đây là một vương mắc hiện đang xảy ra tại các tổ chức tín dụng. Nhân lực có kỹ năng chuyên môn tài chính, ngân hàng chiếm trên 90%,



nhưng thiếu các kỹ năng về IT và ngoại ngữ. Lượng nhân sự giỏi về IT được tuyển dụng bổ sung, nhưng lại không giỏi về chuyên môn tài chính - ngân hàng dẫn tới lập trình các ứng dụng sản phẩm, dịch vụ không hiệu quả. Trong khi đó, do thiếu hụt về nguồn cung, nhân sự khối công nghệ tài chính có nhiều lựa chọn việc làm. Nhân sự khối này hiện đang có mức thu nhập cao nhất ở các tổ chức và cũng là khối nhân sự dễ dàng chuyển việc từ tổ chức tín dụng này qua tổ chức tín dụng khác, khiến các đơn vị liên tục phải thiếu hụt và tìm kiếm ứng viên mới.

Thứ ba, nguồn nhân lực còn yếu về kiến thức và kỹ năng. Nhận định về nguồn nhân lực ngành ngân hàng, tại hội thảo do Viện nhân lực ngân hàng tài chính tổ chức, ông Trần Hữu Thắng, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ NHNN cho biết, nguồn nhân lực ngân hàng hiện nay vừa thiếu vừa yếu, chẳng hạn như mảng kiến thức bổ trợ (tin học, ngoại ngữ) rất yếu; kiến thức kinh tế, ngân hàng, giao tiếp hạn chế. Nhiều ngân hàng thiếu đội ngũ quản trị điều hành, lãnh đạo có trình độ chuyên môn, khả năng phân tích, am hiểu luật pháp và độc lập xử lý các vấn đề thực tế. Trình độ chuyên môn, khả năng lập dự án, tầm nhìn chiến lược của đội ngũ giám đốc chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh và hội nhập.

Thứ tư, mức độ gắn bó của nhân viên ngân hàng với tổ chức thấp. Có thể thấy, ngành Ngân hàng là ngành có mức độ nhảy việc cao nhất trong các nền kinh tế. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực chung của tổ chức. Bình quân khi tuyển nhân sự mới, ngân hàng thường phải dành ít nhất là 6 tháng đến 1 năm để đào tạo lại. Khi nhân viên nghỉ việc, ngân hàng lại phải vật vờ, khổ sở lao vào vòng xoáy tuyển dụng

nhân sự mới, đào tạo lại, tiếp nhận công việc đảm bảo cho hoạt động của tổ chức vẫn diễn ra liên tục và trôi chảy là một bài toán khó đối với ngân hàng.

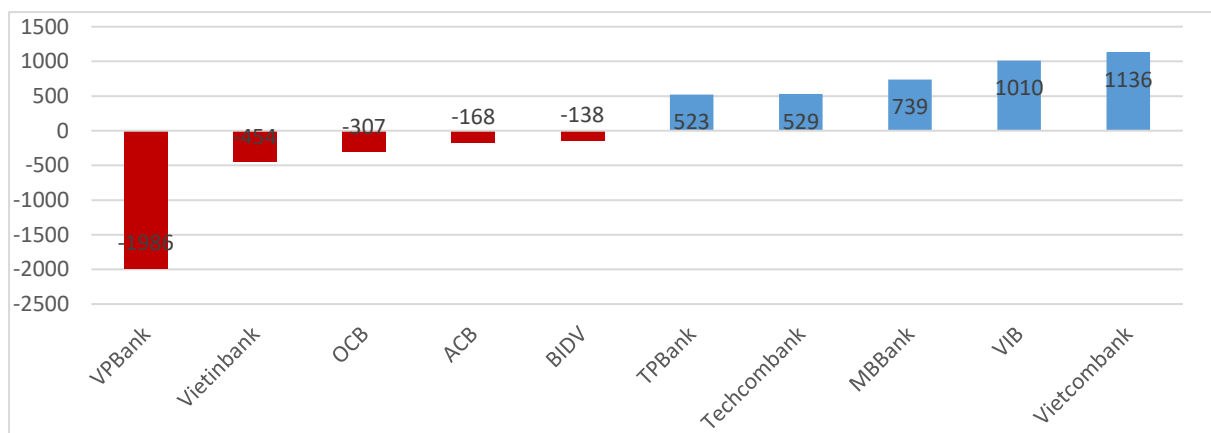
Thứ năm, vấn đề về mặt đạo đức của nhân viên ngân hàng cũng cần được quan tâm. Thời gian qua, xảy ra rất nhiều vụ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng. Theo ý kiến của Tổng Thanh tra Lê Minh Khái, tham nhũng xảy ra nghiêm trọng, phức tạp, tinh vi, nhất là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; quản lý, sử dụng đất đai; quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản và đầu tư công. 10 vụ án lớn về kinh tế, tham nhũng và các vụ án điển hình được đưa ra xét xử trong năm 2018 thì có đến 6 vụ án liên quan đến các lãnh đạo cấp cao của ngân hàng, đó là chưa tính đến các vụ án nhỏ liên quan đến một số nhân viên ngân hàng.

#### **4. Nguyên nhân hạn chế**

Chưa xây dựng được cụ thể chiến lược nguồn nhân lực về dài hạn. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các Ngân hàng chưa cụ thể hóa và gắn liền với chiến lược phát triển của Ngân hàng. Tất cả các ngân hàng đều có chiến lược phát triển của mình nhưng chưa có chiến lược, chương trình hành động cụ thể riêng về xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển của ngân hàng gắn với định hướng phát triển trong dài hạn. Thực tế cho thấy có rất nhiều đợt tuyển dụng hàng loạt và cũng nhiều đợt sa thải hàng loạt nhân viên trong ngân hàng. Điều này cũng gây nên tâm lý hoang mang cho chính nhân viên của ngân hàng và cả thị trường lao động khi tiếp nhận những thông tin này. Nhân viên cũng không yên tâm để công tác và đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng. Nguy hại nhất là

những tin đồn về việc sắp sa thải, tinh giản... sẽ khiến các nhân viên lo lắng và tìm

kiếm một công việc khác và không chuyên tâm vào công việc tại Ngân hàng.



Hình 4. Thay đổi quy mô nhân sự các ngân hàng 30/06/2019 so với đầu năm 31/12/2018

Nguồn nhân lực được đào tạo còn thiếu về kiến thức và kỹ năng, điều này một phần đến từ chất lượng đào tạo trong trường đại học và từ các em sinh viên. Một số chương trình đào tạo còn mang tính hàn lâm và nặng về lý thuyết, thiếu các nội dung ứng dụng và thực hành. Trong khi đó, công việc trong ngân hàng có mức độ phức tạp và đòi hỏi chuyên môn và thực hành phải thành thạo, tuyệt đối chính xác. Tồn tại một độ chênh nhất định giữa lý thuyết và thực tiễn nên khi các sinh viên đi làm thì không thể tiếp cận được ngay với công việc.

Nhân viên ngân hàng chậm thay đổi theo công nghệ mới, ngại học hỏi nâng cao trình độ. Tồn tại một số đơn vị bộ máy nhân sự cồng kềnh và cũ. Đến từ lí do công việc với cường độ cao và áp lực lớn thêm vào việc ngại học hỏi dẫn đến nhân viên ít cập nhật các kiến thức mới, tiếp thu công nghệ mới. Các buổi đào tạo tập huấn trở thành gánh nặng và trên tinh thần bắt buộc, chưa lôi kéo được nhân viên hứng thú và hăng say học hỏi.

Để giữ được lòng trung thành của nhân viên, các ngân hàng cũng cần xem xét lại chế độ làm việc và lương thưởng của nhân viên. Về cơ bản, nhân viên ngân hàng có thu nhập khá cao. Dù vẫn còn thiếu hụt những kỹ năng và kiến thức, nhưng nhân viên ngân hàng đã làm việc và mang lại lợi nhuận khá cao cho ngân hàng. Nhân viên ngân hàng làm việc dưới quá nhiều áp lực và cường độ làm việc rất cao. Hầu hết các nhân viên ngân hàng đều phải làm việc quá thời gian quy định (8 giờ/ngày). Hơn nữa nhân viên ngân hàng còn phải đối mặt với những rủi ro lớn liên quan đến nghiệp vụ. Điều này làm suy giảm cả về thể chất và tinh thần của nhân viên. Trong trường hợp chế độ lương thưởng đánh giá, khen thưởng không xứng đáng, nhân viên sẽ có ý định chuyển sang nơi làm việc khác. Tuy nhiên, đôi khi việc thay đổi công việc lại phụ thuộc vào chính từ nhân viên.

Đối với rủi ro đạo đức của nhân viên, bên cạnh những nguyên nhân chủ quan là sự buông lỏng chất lượng tuyển dụng, đào tạo và giám sát nhân viên ngân hàng làm phát sinh rủi ro, còn có cả những nguyên nhân

khách quan như áp lực về lãi suất và điều kiện tiếp cận khoản vay, áp lực vay và trả nợ vay và đôi khi là từ chính những quy định pháp lý chưa rõ ràng trong hệ thống pháp luật. Mức độ phong phú của dịch vụ ngân hàng mang lại lợi ích cho xã hội và cộng đồng, đồng thời cũng là cơ hội phát sinh nhiều rủi ro hơn cho nhân viên ngân hàng.

### **5. Bộ môn Tài chính - Ngân hàng với mục tiêu đào tạo sinh viên ngành đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho các ngân hàng trong thời kỳ công nghệ số**

Trong thời đại số hóa ngày nay, các nhà quản lý nguồn vốn có thể tăng cường hiệu quả kinh doanh và thúc đẩy sự kết nối trong doanh nghiệp thông qua việc nắm bắt và áp dụng công nghệ mới. Đặc biệt, những người đi trước trong việc tiên đoán về những thay đổi sẽ sẵn sàng hơn để tạo ra những giải pháp phù hợp cho tương lai.

Hơn nữa, theo ước tính của Standard Chartered, việc sử dụng các máy gửi tiền tự động sẽ làm giảm chi phí xử lý tiền mặt trên tổng số tiền mặt cần được xử lý xuống xấp xỉ 0.5% - 1% từ mức 2% - 2.5% (phương pháp thu tiền truyền thống).

Nhận thức được vai trò của số hóa tiền mặt, tại Việt Nam các ngân hàng thương mại đã chủ động đầu tư, ứng dụng các công nghệ mới; hợp tác với các công ty cung cấp dịch vụ ví điện tử trong khu vực để hỗ trợ các giao dịch thanh toán trên nền ví điện tử ở thị trường nội địa cũng như các giao dịch xuyên biên giới.

Và cũng theo dự báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhu cầu nhân lực chất lượng cao ngành tài chính ngân hàng vào năm 2020 là 120.900 người, tăng gấp hai lần so với năm 2016 (61.000 người). Để đào tạo sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu

của các ngân hàng, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

#### **5.1. Xác định Chuẩn đầu ra của ngành phù hợp với yêu cầu của các nhà sử dụng lao động**

Chuẩn đầu ra là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Đây là những yêu cầu mà sinh viên phải biết và phải làm được sau khi tốt nghiệp. Do đó, để sinh viên ra trường đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động, cần thiết và trước tiên cần xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp và bám sát với yêu cầu của thị trường lao động. Xây dựng chuẩn đầu ra không chỉ phù hợp tại thời hiện tại mà cần có sự phân tích và dự đoán định hướng sự phát triển ngành, sự thay đổi của thị trường lao động trong tương lai. Chuẩn đầu ra cần thường xuyên sửa đổi, bổ sung hàng năm để cập nhật những thay đổi mới.

#### **5.2. Xây dựng Chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, theo hướng ứng dụng, tăng số lượng các học phần thực hành**

Dựa trên Chuẩn đầu ra được thiết lập, xây dựng khung chương trình đào tạo với cấu trúc các học phần phù hợp với yêu cầu từ thị trường lao động. Nhà trường gắn kết với nhà tuyển dụng trong hoạt động cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo, nâng cao vai trò của nhà tuyển dụng lao động trong việc đóng góp ý kiến và tham gia vào hoạt động xây dựng chương trình đào tạo. Bộ môn tăng cường các học phần thực hành, bổ sung thêm các kiến thức thực tế, rèn luyện các kỹ năng để sinh viên ra trường có đầy

đủ kiến thức và kỹ năng tham gia thị trường lao động.

### **5.3.Đổi mới phương pháp giảng dạy gắn Nhà trường với Ngân hàng trong công tác đào tạo, tăng cường các học phần đáp ứng yêu cầu thời đại mới**

Nhiều năm qua, bộ môn Tài chính – Ngân hàng đã có sự liên kết với các Ngân hàng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Hàng năm, Nhà trường tổ chức các đợt thực tập nhận thức và thực tập tốt nghiệp để đưa các em sinh viên đến thực tập tại các Ngân hàng. Tuy nhiên, các em chưa được tiếp xúc, hướng dẫn sâu sát để có thể học hỏi và tham gia trực tiếp vào các nghiệp vụ tại Ngân hàng. Để các em sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tham gia thành thạo các nghiệp vụ tại ngân hàng, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác giữa Nhà trường và Ngân hàng. Nhà trường có thể trực tiếp liên kết với Ngân hàng đầu mối. Từ đó, hàng năm các em được thực tập theo các diện được chú ý ở ngân hàng, được học việc, phụ việc trong ngân hàng. Đối với mỗi học phần tại trường, các em được thực hành trực tiếp tại ngân hàng. Sau khi ra trường, sinh viên được ưu tiên làm việc tại Ngân hàng đầu mối. Các ngân hàng được tham gia vào quá trình đào tạo sinh viên, tuyển dụng sinh viên.

Nhà trường cần phải thay đổi phương pháp đào tạo ngành tài chính ngân hàng để đáp ứng yêu cầu thời đại mới, ứng dụng tốt công nghệ trong đào tạo sinh viên, đưa vào chương trình các môn học và khuyến khích thành lập các câu lạc bộ chuyên về công nghệ mới để hình thành môi trường trao đổi kiến thức, các nội dung cơ bản như: tổng quan về fintech, thị trường, đồng tiền và các giao dịch trong tương lai với ứng dụng. Các

trường đại học cần có sự liên kết để xúc tiến các khóa đào tạo theo chuẩn mực quốc tế, đào tạo bài bản nhân sự khối ngành IT để phát triển trong một hệ sinh thái nhân sự cho tài chính số, ngân hàng số.

### **5.4.Về phương pháp học tập của sinh viên**

Chủ động học hỏi, nắm vững kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, trao đổi kỹ năng thái độ làm việc, khả năng sáng tạo, giao tiếp và xử lý công việc.

Chủ động thích ứng công nghệ mới, tăng cường tham gia các hội nhóm, các buổi hội thảo, tọa đàm, trao đổi về khoa học công nghệ, kiến thức mới.

Năng động, chịu khó, chăm chỉ trong học tập và các hoạt động ngoại khóa, chủ động tích cực trong các chương trình nhà trường liên kết với các ngân hàng, công ty tài chính như các buổi tham quan, thực tập, tập sự,...

## **6. Lời kết**

Phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành ngân hàng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để ngành ngân hàng phát triển bền vững và liên tục. Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng với sứ mệnh đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có vai trò cần phải đào tạo ra nguồn nhân lực đảm bảo cả chất lượng và số lượng đảm bảo sự phát triển vững mạnh ngành.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Bộ Kế hoạch Đầu tư, “*Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*”, NXB Thống Kê
- [2]. Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Văn Thọ (2014), “*Biến động nhân lực ngành*

*ngân hàng tại VN - thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Cộng sản.

- [3]. Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 của Thủ tướng chính phủ ngày 22/07/2011
- [4]. Báo cáo thường niên các ngân hàng từ năm 2013 đến năm 2018 lấy tại website [vietstock.com.vn](http://vietstock.com.vn)
- [5]. Website Tổng cục Thống kê: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)

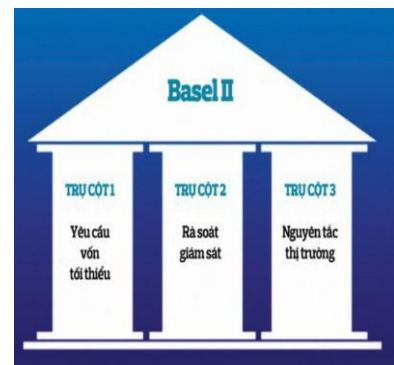


## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THÔNG TƯ 41/2016/TT-NHNN (31/12/2016) KHI THỜI GIAN HIỆU LỰC 01/01/2020 ĐẾN GẦN

ThS. Vũ Hoàng Vy<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

Ngày 30/12/2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã chính thức ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN (gọi tắt là Thông tư 41) về quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư đã thể hiện quyết tâm cải thiện hoạt động ngành ngân hàng Việt Nam theo hướng an toàn, hiệu quả với việc tiếp cận gần đến các quy định về an toàn vốn của Ủy ban Basel (Basel II: là bộ tiêu chuẩn quốc tế bao gồm việc lượng hóa rủi ro thông qua các chỉ số và mô hình, hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro, hoàn thiện các chính sách rủi ro, nâng cao văn hóa rủi ro và tăng cường tính minh bạch của thị trường) đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Mặc dù Basel II đã được áp dụng 13 năm trước, nhưng đến thời điểm này (tháng 10/2019), Việt Nam mới chỉ 10 ngân hàng tuyên bố hoàn tất triển khai chuẩn mực Basel II.



### 1. Những thay đổi trong Thông tư 41/2016/TT-NHNN so với Thông tư 36/2014/TT-NHNN (gọi tắt là Thông tư 36):

#### 1.1. Sự thay đổi trong cách xác định vốn cấp 1, vốn cấp 2:

- So với Thông tư 36 thì vốn cấp 1 tính theo Thông tư 41 bổ sung thêm 2 nội dung: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản và quỹ dự phòng tài chính. Thay vì trong Thông tư 36 quỹ dự phòng tài chính chỉ là vốn cấp 2 (nguồn vốn bổ sung của NHTM), thì trong thông tư mới này, quỹ dự phòng tài chính được xem là vốn chủ, như vậy việc bổ sung hai nguồn này làm gia tăng vốn chủ của ngân hàng, gia tăng nguồn lực giúp ngân hàng “chống đỡ” rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình.

- Với những quy định, kiểm soát sở hữu giữa các ngân hàng trong thời gian trước sẽ bị hạn chế và giám sát chặt chẽ

hơn. Quy định về cách tính tỷ lệ CAR theo Thông tư 41 cũng có nhiều sự thay đổi lớn, trong đó phần vốn đầu tư vào trái phiếu đủ điều kiện tính vốn cấp 2 của các ngân hàng khác sẽ bị loại khi tính vốn tự có của tổ chức tín dụng đang sở hữu (mục (19), phụ lục 1, Thông tư 41). Điều này đồng nghĩa với việc những tổ chức tín dụng đang sở hữu lượng trái phiếu cấp 2 của các ngân hàng khác với số lượng lớn thì từ năm 2020 trở đi, vốn tự có cấp 2 sẽ chịu áp lực suy giảm khi phải loại trừ các khoản đầu tư này. Do đó, các ngân hàng hiện nay không còn nhiều động lực để mua trái phiếu lẫn nhau.

Thông tư 41 đặt các ngân hàng trước áp lực tăng vốn là khá lớn. Việc thay đổi các yếu tố trong cách xác định vốn cấp 1, vốn cấp 2 cũng đã tác động đến công tác quản trị vốn tự có của các ngân hàng giai đoạn hiện nay. Đặt ra áp lực cố gắng tăng cả vốn cấp 1 và vốn cấp 2

(\*) Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

### **1.2. Thay đổi trong cách xác định tài sản có rủi ro**

Theo bà Trần Thúy Ngọc – Phó Tổng Giám đốc Deloitte Việt Nam: “Điểm đặc biệt của Thông tư 41 đó là cách tính tài sản có rủi ro rất khác so với Thông tư 36. Nếu như rủi ro trong Thông tư 36 tập trung vào tín dụng, thì theo yêu cầu của Thông tư 41, ngoài rủi ro tín dụng, ngân hàng phải tính cả tài sản có rủi ro về thị trường, tài sản có về rủi ro hoạt động. Nghĩa là dựa trên tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (VCSH)/Tổng tài sản có rủi ro thì mẫu số có rủi ro sẽ được làm “phình” ra vì phải tính đến rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động”.

- Hơn nữa, các ngân hàng cũng cần xác định đúng hệ số hiệu chỉnh áp dụng (Hc, Hfx) tương ứng. Việc phân bổ giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải đòi đúng và hợp lý để tối ưu hóa RWA cho rủi ro tín dụng cũng là một bài toán đặt ra với các ngân hàng.

- Về phần rủi ro tín dụng, nếu theo Thông tư 36 hệ số rủi ro là 0-150% (còn theo thông tư 06 thì hệ số rủi ro cao nhất là 200% đối với cho vay bất động sản áp dụng từ 1/1/2017), thì hệ số rủi ro theo thông tư 41 là từ 0-250%, và phân chia cụ thể chi tiết hơn nhằm phản ánh mức độ rủi ro của từng khoản vay và từng đối tác. Tác động đối với ngân hàng là tài sản có rủi ro (RWA) cho rủi ro tín dụng về cơ bản sẽ tăng lên, cùng với việc xác định hệ số rủi ro cho từng khoản vay sẽ phức tạp hơn, đòi hỏi độ chính xác cao hơn.

- Phụ lục 2 – Thông tư 41, điều chỉnh hệ số rủi ro đối với một số khoản phải đòi (Mục 23 và 31): Quy định này thể hiện mạnh mẽ thông điệp của NHNN kiểm soát cho vay cá nhân phục vụ nhu cầu đời sống

liên quan đến bất động sản để mua nhà ở phân khúc cao cấp, gián tiếp yêu cầu ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cần dự trữ thêm vốn đối với lĩnh vực bất động sản có tiềm ẩn rủi ro. Do đó, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần kiểm soát dư nợ cho vay cá nhân để phục vụ nhu cầu đời sống liên quan đến bất động sản ở phân khúc cao cấp.

### **1.3. Điều chỉnh giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn:**

Thông tư 41 giảm dần tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn từ 40% (hiện nay) xuống còn 30% (đến 01/7/2021- phương án 1 hoặc đến 01/7/2022 – phương án 2). Theo tình hình hiện nay, việc kéo dài thời gian thêm 2 – 3 năm tới theo các chuyên gia tài chính là hoàn toàn hợp lý, các ngân hàng có đủ thời gian và điều kiện để chuẩn bị. Theo thống kê của NHNN, tại thời điểm cuối tháng 1/2019, tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của các NHTM Nhà nước là 31,56%, của các NHTMCP là 32,94%.

Việc điều chỉnh giảm này giúp các ngân hàng giảm rủi ro kỳ hạn, rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh của mình. Giúp các ngân hàng chủ động tiếp cận nguồn vốn khác: phát hành cổ phiếu tăng vốn, phát hành trái phiếu, hợp tác với các đối tác nước ngoài... phù hợp với chủ trương phát triển thị trường trái phiếu.

### **2. Lợi ích cho các NHTM khi thực hiện Thông tư 41:**

Mục tiêu thực hiện Thông tư 41 là minh bạch hoạt động ngân hàng, giúp các ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả theo tiêu chuẩn quốc tế. Lợi ích từ việc thực hiện Thông tư 41 là rất rõ ràng:

- Thứ nhất: áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo định hướng Basel II là rất cần thiết, giúp các ngân hàng hoạt động an toàn hơn, tăng lượng vốn đáp ứng theo thông lệ tiên tiến để trang trải các rủi ro có thể xảy ra (bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động).

- Thứ hai thông qua việc đưa ra các yêu cầu tính toán vốn, Thông tư đã phân nào định hướng các ngân hàng hướng tới phân khúc khách hàng ít rủi ro hơn để được hưởng hệ số rủi ro thấp hơn và ưu tiên các loại hình giảm thiểu rủi ro đủ điều kiện để được giảm trừ vốn yêu cầu. Chẳng hạn, một món nợ có hệ số rủi ro bằng 0 thì không đòi hỏi ngân hàng phải có vốn chủ sở hữu bảo đảm, nhưng một món nợ có hệ số rủi ro 100%, ngân hàng phải “trích lập” vốn chủ sở hữu tương đương với tối thiểu 8% của món nợ để bảo đảm ngân hàng hoạt động an toàn. Còn nếu một món nợ có hệ số rủi ro 200%, ngân hàng phải “trích lập” vốn chủ sở hữu tương đương với 16% giá trị sổ sách của món nợ. Một ngân hàng phải có vốn chủ sở hữu tối thiểu 8% trên tổng tài sản có rủi ro.

- Thứ ba: khi thực hiện tính toán vốn, ngân hàng có dịp rà soát lại rủi ro cũng như công tác rủi ro theo phân khúc khách hàng, các yêu cầu về TSĐB... từ đó có thể cải thiện công tác quản lý rủi ro và định hướng quản trị để đáp ứng yêu cầu. Theo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (NHNN), với việc áp dụng Thông tư 41 sẽ tăng cường tính minh bạch hoạt động kinh doanh của các NHTM, giám sát của các nhà đầu tư, đối tác, người gửi tiền, tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM hoạt động lành mạnh trong việc huy động vốn, nâng cao năng lực tài chính. Theo yêu cầu của chuẩn mực vốn Basel II,

Thông tư 41 có quy định về việc công bố công khai thông tin về tỷ lệ an toàn vốn, trạng thái rủi ro, các chính sách quản lý rủi ro... để nâng cao kỷ luật thị trường. Điều này sẽ giúp các lực lượng thị trường (các nhà đầu tư, đối tác, người gửi tiền, người có lợi ích liên quan...) có điều kiện để giám sát NHTM, đồng thời tạo điều kiện các NHTM đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn, có chính sách quản lý rủi ro phù hợp, hoạt động lành mạnh sẽ huy động vốn với chi phí thấp, thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vốn, từ đó nâng cao năng lực tài chính để hoạt động.

- Thứ tư, việc thực hiện Thông tư 41, giúp các ngân hàng đạt tiêu chuẩn Basel II được giao hạn mức tăng trưởng tín dụng cao hơn so với các ngân hàng khác (VCB, VIB, OCB). Tiếp đến nhóm 5 ngân hàng MB bank, TP bank, Techcombank, ACB, VP bank đã được nới hạn mức tăng trưởng tín dụng thêm 4% từ cuối tháng 6/2019. Như vậy tạo điều kiện cho tăng trưởng doanh thu, tăng thu nhập cho các NHTM.

- Thứ năm, việc tuân thủ quy định tại Thông tư 41 tạo điều kiện cho các NHTM tiếp cận thị trường quốc tế. Basel II là chuẩn mực quan trọng nhất để đánh giá mức độ an toàn của các NHTM. Do đó, các NHTM áp dụng Basel II sẽ có điều kiện thuận lợi khi mở rộng hoạt động sang thị trường nước ngoài, đặc biệt đối với các quốc gia quy định tuân thủ Basel II là điều kiện bắt buộc khi gia nhập thị trường. Đồng thời, áp dụng Basel II là yếu tố tích cực để tổ chức xếp hạng quốc tế nâng hạng mức tín nhiệm, tạo điều kiện cho NHTM tiếp cận nguồn vốn với chi phí hợp lý từ các thị trường quốc tế.

### **3. Khó khăn cho các NHTM khi thực hiện Thông tư 41 khi thời gian hiệu lực của Thông tư đang đến gần.**

#### ***3.1. Khó khăn trước nhất và lớn nhất của các NHTM là tăng vốn phù hợp:***

Theo quy định của Thông tư 41, ngoài việc tính rủi ro tín dụng theo tỷ lệ tín dụng so với nguồn vốn thì các ngân hàng cần phải tính cả rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Điều này sẽ khiến hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) của các ngân hàng chịu sức ép lớn hơn so với trước. NHTM sẽ tính toán để có phương án tăng vốn cấp 1 hoặc cấp 2.

Đối với huy động vốn cấp 1, huy động vốn nước ngoài gặp khó khăn do trần sở hữu nước ngoài. Theo quy định tại Nghị định 01/2014/NĐ – CP thì tỷ lệ sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài hiện nay không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một TCTD Việt Nam và tổng tỷ lệ sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại một TCTD trong nước không được vượt quá 30%. Trong khi đó huy động vốn trong nước còn hạn chế (tiềm lực tài chính). Ở thời điểm hiện tại, hầu hết các NHTM vẫn đang áp dụng biện pháp ngắn hạn là tăng vốn cấp 2 bằng phát hành trái phiếu: VPbank, ACB, VIB, HDB, Seabank, Vietinbank, Agribank... Tuy nhiên, biện pháp này chỉ giúp các NHTM giải quyết tình thế trong ngắn hạn và khiến chi phí vốn tại các NHTM tăng.

Và nếu như các NHTM loay hoay không tìm ra cách tăng vốn một cách hợp lý thì sẽ dẫn đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu không đáp ứng được. Như vậy buộc NH phải thu hẹp hoạt động kinh doanh (để giảm tài sản có rủi ro) hoặc sẽ bị NHNN sử dụng biện pháp đặc biệt được quy định trong Luật sửa đổi Luật Các tổ chức tín dụng: cho vay

đặc biệt, sáp nhập và cuối cùng là phá sản. Do đó, yêu cầu tăng vốn là yêu cầu hết sức cấp bách cho các NHTM trong giai đoạn hiện nay để thực hiện tốt Thông tư 41.

#### ***3.2. Cơ sở dữ liệu vừa thiếu vừa không đồng bộ***

Đây có thể coi là khó khăn lớn thứ 2 cho các NHTM khi triển khai Basel II. Hệ thống công nghệ ngân hàng lõi (core banking system) tại các NHTM có quá nhiều hệ thống khác nhau và dữ liệu không được chú trọng thu thập và quản trị một cách có hệ thống một thời gian dài (về khách hàng, về lịch sử giao dịch...). Trong khi đó, yêu cầu tối thiểu độ dài dữ liệu cho một số mô hình phân tích là 3 năm. Do đó, việc xây dựng hệ thống và thu thập dữ liệu sẽ cần thời gian, công sức, tiền bạc của các NH trước khi triển khai.

#### ***3.3. Yêu cầu các NHTM phải có một quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ và chiến lược để duy trì mức vốn an toàn.***

Trong 3 trụ cột Basel II thì trụ cột thứ 2 là yêu cầu các NHTM phải có một quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ và chiến lược để duy trì mức vốn an toàn. Đồng thời, NHNN sẽ chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá lại và có thể can thiệp, điều chỉnh nếu vốn của NHTM dưới mức tối thiểu theo quy định. Điều này buộc các NHTM phải đầu tư một khoản không nhỏ cho việc đầu tư hệ thống công nghệ thông tin thông minh, đáng tin cậy và đủ đáp ứng theo yêu cầu đề ra. Theo chuyên gia tài chính TS.LS Bùi Quang Tín thì: “ Công nghệ thông tin phải thế nào, dữ liệu phải được lọc ra sao, chưa đảm bảo được chất lượng trong xây dựng các mô hình đo lường rủi ro và thiết lập các hệ thống báo cáo quản trị phục vụ giám sát rủi ro và ra các quyết định kinh doanh chính là

điểm nghẽn gây khó khăn cho các ngân hàng”.

### 3.4. Khó khăn trong công khai thông tin theo nguyên tắc thị trường

Thông tư 41 đặt ra cho các NHTM một yêu cầu: công khai thông tin khi đó các NHTM sẽ biết được tất cả thông tin của các đối thủ cạnh tranh, khách hàng cũng sẽ nắm thông tin của các NHTM, do đó các NHTM có chất lượng sẽ dễ dàng tồn tại, còn các NHTM yếu kém sẽ buộc phải dừng cuộc chơi.

### 4. Tình hình thực hiện thông tư 41 - tính đến tháng 10/2019

Thông tư 41/2016/TT-NHNN được chia lộ trình gồm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thí điểm áp dụng Basel II tại 10 ngân hàng (Vietcombank, VietinBank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, ACB, VPBank, VIB và MSB). Chương trình thí điểm bắt đầu từ tháng 2/2016, mục tiêu là đến cuối năm 2018 các ngân hàng này phải cơ bản đáp ứng các yêu cầu của Basel II.

- Giai đoạn 2: Đến năm 2020 cơ bản các NHTM có mức vốn tự có theo chuẩn

mục của Basel II, trong đó có ít nhất 12-15 NHTM áp dụng thành công Basel II (theo nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 ngày 8/11/2016).

Trong đó, Vietcombank và VIB là hai ngân hàng đầu tiên được NHNN chấp thuận tuân thủ Basel II từ ngày 1/1/2019. Tính đến tháng 10/2019 đã có 10 ngân hàng triển khai thành công: Vietcombank và VIB, OCB, MB, TPBank, ACB, Techcombank, VPbank, MSB, HDBank.

Như vậy, trong số 10 cái tên được chọn để thí điểm Basel, thì cho đến hiện tại chỉ có Vietinbank, BIDV, Sacombank là không thể hoàn thành theo kế hoạch. Nếu như Vietinbank gặp khó khăn trong vấn đề tăng vốn tự có do đã hết "room" để bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, thì Sacombank đã phải trải qua biết bao thăng trầm qua các cuộc đổi chủ, vướng vào nợ xấu và phải tự xây dựng lộ trình tái cấu trúc để phục hồi trở lại. Riêng BIDV đã hoàn tất việc bán vốn cho đối tác của Hàn Quốc là Hana KEB nên dự kiến cũng sẽ tăng mạnh được vốn tự có trong thời gian tới.

Bảng 1. Tỷ lệ an toàn vốn của 10 ngân hàng thí điểm áp dụng Basel II giai đoạn 2014 – 2018 (%)

Ngân hàng	Vietin bank	Vietcom bank	BID V	Sacom bank	Techcom bank	ACB	MB	MSB	VIB	VPbank
2014	10.40	11.61	9.27	9.39	15.65	14.08	10.07	15.73	17.7	11.03
2015	10.50	11.04	9.01	9.95	14.74	12.80	11.70	25.53	18.00	12.20
2016	9.70	10.57	8.8	9.70	13.10	13.90	12.90	14.00	13.50	13.03
2017	10.00	11.63	10.91	11.30	12.68	11.53	12.50	19.48	13.07	12.60
2018	9.60	12.14	10.34	11.88	14.3	12.81	11.20	12.17	13.00	11.20

(Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo thường niên của các ngân hàng)



Theo bảng 1.1, tỷ lệ an toàn vốn của 10 ngân hàng được chọn thí điểm áp dụng Basel II (giai đoạn 1) luôn đạt mức cao >8% và có xu hướng tăng qua các năm. Nhưng nếu áp dụng cách tính tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41, với việc tài sản có rủi ro được tính toán rất khác so với Thông tư 36 nên chắc chắn tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng sẽ giảm đi rất nhiều nếu các ngân hàng không đẩy mạnh việc tăng vốn của mình.

Với mục tiêu tăng “sức khỏe tài chính”, tăng khả năng cạnh tranh, lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng theo Thông tư 41 là khá rõ ràng. Tuy nhiên việc thực hiện và duy trì theo những quy định mới đặt các ngân hàng trước những khó khăn, thách thức mới buộc các ngân hàng phải có một cuộc cải tổ toàn diện, từ việc nâng cao vốn, thực hiện đổi mới hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để giám sát, tính toán chính xác các dữ liệu liên quan: rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường...

## 5. Kết luận

Việc triển khai Basel II chắc chắn sẽ gặp rất nhiều khó khăn, buộc các NHTM phải có những sự đổi mới, bức phá và nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị nguồn vốn hiệu quả. Buộc các NHTM phải đầu tư nghiêm túc cho công nghệ thông tin để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát và thực thi Thông tư 41. Tuy nhiên, đây là cách thức được xem là tối ưu nhất giúp các NHTM hoạt động an toàn hơn, lành mạnh hơn nhờ

các mô hình rủi ro và xếp hạng nội bộ được chủ động áp dụng đồng thời vốn được quản lý hiệu quả hơn, có thể giúp ngân hàng trụ vững trước những biến động khó lường của nền tài chính. Bên cạnh đó, xu hướng hội nhập thế giới, các NHTM buộc phải đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế như Basel II để có thể thu hút thêm đầu tư nước ngoài hoặc thâm nhập và các thị trường phát triển khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Các ngân hàng trong quá trình thực hiện các nguyên tắc của Basel II theo thông tư 41. Hữu Hùng – vneconomy - T10/2019
- [2]. Áp dụng Basel II: phân hóa ngân hàng sẽ ngày càng rõ nét – Minh Khôi – Thời báo ngân hàng (24/6/2019)
- [3]. Ngân hàng và đích đến Basel II – Minh Khôi – Thời báo ngân hàng (06/9/2019)
- [4]. An toàn vốn của các NHTM – Thực trạng Việt Nam và giải pháp cho việc áp dụng Hiệp ước tiêu chuẩn vốn Basel II và III – Ths Nguyễn Đức Trung – Học viện Ngân hàng.
- [5]. Basel II: The new framework for bank capital – Goran Lind – Economic Review – 2/2005
- [6]. Basel II Pillar II Practice Study – World Bank Group – 01/6/2018
- [7]. website: sbv.gov, tapchitaichinh.vn, vneconomy